

**BỘ THƯƠNG MẠI**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số 02/2007/QĐ-BTM

Hà Nội, ngày 08 tháng 01 năm 2007

### **QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc ban hành Quy chế cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa Mẫu AK để hưởng các ưu đãi theo Hiệp định Thương mại hàng hóa thuộc Hiệp định khung về Hợp tác kinh tế toàn diện giữa các Chính phủ của các nước thành viên thuộc Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á và Chính phủ Đại Hàn Dân Quốc**

### **BỘ TRƯỞNG BỘ THƯƠNG MẠI**

Căn cứ Hiệp định Thương mại hàng hóa thuộc Hiệp định khung về Hợp tác kinh tế toàn diện giữa Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN) và Đại Hàn Dân Quốc đã ký chính thức tại Ku-a-la Lăm-pơ, Ma-lai-xi-a ngày 24 tháng 08 năm 2006;

Căn cứ Nghị định của Chính phủ số 29/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2004 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Thương mại;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Xuất Nhập khẩu,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa Mẫu AK để hưởng các ưu đãi theo Hiệp định Thương mại hàng hóa thuộc Hiệp định khung về Hợp tác kinh tế toàn diện giữa các Chính phủ của các nước thành viên thuộc Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á và Chính phủ Đại Hàn Dân Quốc (trong Quy chế và các Phụ lục đính kèm Quyết định này sẽ gọi tắt là Quy chế cấp C/O Mẫu AK).

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Xuất Nhập khẩu, Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Bộ Tài chính;
- Ủy ban Quốc gia về hợp tác kinh tế quốc tế;
- Các Phòng Quản lý xuất nhập khẩu khu vực thuộc Bộ Thương mại;
- Cục kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Công báo;
- Website Chính phủ;
- Bộ trưởng, các Thứ trưởng Bộ Thương mại;
- Vụ Pháp chế, Vụ Chính sách thương mại đa biên, Vụ Thương mại điện tử (đưa lên website của Bộ Thương mại);
- Văn phòng Bộ;
- Lưu: VT, XNK (7).

**KT. BỘ TRƯỞNG  
THỨ TRƯỞNG**



**Phan Thế Ruệ**

## **QUY CHẾ**

### **Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa Mẫu AK**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 02 /2007/QĐ-BTM ngày 08 tháng 01 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Thương mại về việc ban hành*

*Quy chế cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa Mẫu AK để hưởng các ưu đãi theo Hiệp định Thương mại hàng hóa thuộc Hiệp định khung về Hợp tác kinh tế toàn diện giữa các Chính phủ của các nước thành viên thuộc Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á và Chính phủ Đại Hàn Dân Quốc)*

## **Chương I**

### **QUY ĐỊNH CHUNG**

#### **Điều 1. Định nghĩa**

1. Hiệp định Thương mại hàng hóa thuộc Hiệp định khung về Hợp tác kinh tế toàn diện giữa các Chính phủ của các nước thành viên Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á và Chính phủ Đại Hàn Dân Quốc (sau đây gọi tắt là Hiệp định AKFTA) là Hiệp định đã được ký kết chính thức tại Ku-a-la Lăm-pơ, Ma-lai-xi-a ngày 24 tháng 08 năm 2006.

2. Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa Mẫu AK (sau đây gọi tắt là C/O Mẫu AK) là Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá do Tổ chức cấp C/O Mẫu AK cấp.

3. Tổ chức cấp C/O Mẫu AK (sau đây gọi tắt là Tổ chức cấp C/O) là các đơn vị được Bộ Thương mại ủy quyền cấp Giấy chứng nhận xuất xứ Mẫu AK cho hàng hoá Việt Nam để hưởng các ưu đãi theo Hiệp định AKFTA được nêu chi tiết tại Phụ lục VII của Quy chế này. Danh sách này có thể được Bộ Thương mại điều chỉnh bổ sung trong từng thời kỳ.

4. Người đề nghị cấp C/O Mẫu AK (sau đây gọi tắt là Người đề nghị cấp C/O) bao gồm người xuất khẩu, nhà sản xuất, người đại diện có giấy ủy quyền hợp pháp của người xuất khẩu hoặc nhà sản xuất. Trong trường hợp đề nghị cấp C/O Mẫu AK giáp lưng (Back - to - Back C/O), người nhập khẩu của

nước thành viên trung gian phải đồng thời là người xuất khẩu nộp đơn xin cấp C/O Mẫu AK giáp lưng tại nước thành viên trung gian đó.

5. Mạng eCOsys là hệ thống quản lý và cấp chứng nhận xuất xứ điện tử của Việt Nam có địa chỉ tại: <http://ecosys.mot.gov.vn>.

### **Điều 2. Hàng hoá được cấp C/O Mẫu AK**

Hàng hoá được cấp C/O Mẫu AK là hàng hoá đáp ứng được đầy đủ các điều kiện về xuất xứ quy định tại Phụ lục I của Quy chế này và thuộc Danh mục hàng hoá ban hành kèm theo Quyết định của Bộ Tài chính quy định về hàng hoá thuộc chương trình ưu đãi thuế quan ASEAN – Hàn Quốc.

### **Điều 3. Trách nhiệm của người đề nghị cấp C/O**

Người đề nghị cấp C/O có trách nhiệm:

1. Lập và nộp hồ sơ thương nhân cho Tổ chức cấp C/O đối với thương nhân đề nghị cấp C/O lần đầu;
2. Lập và nộp hồ sơ đề nghị cấp C/O Mẫu AK đầy đủ cho Tổ chức cấp C/O;
3. Chứng minh hàng hoá xuất khẩu đáp ứng tiêu chuẩn xuất xứ và tạo điều kiện thuận lợi cho Tổ chức cấp C/O trong việc xác minh xuất xứ hàng hoá;
4. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của nội dung khai trong hồ sơ thương nhân và hồ sơ xin cấp C/O Mẫu AK cũng như xuất xứ của hàng hóa xuất khẩu, kể cả trong trường hợp được người xuất khẩu uỷ quyền;
5. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của nội dung hồ sơ điện tử trong trường hợp gửi hồ sơ đề nghị cấp C/O qua mạng eCOsys;
6. Báo cáo kịp thời cho Tổ chức cấp C/O tại nơi thương nhân đã đề nghị cấp về những lô hàng bị nước nhập khẩu từ chối cho hưởng thuế suất ưu đãi AKFTA mặc dù đã được cấp C/O của Việt Nam (nếu có);
7. Lưu trữ hồ sơ đề nghị cấp C/O.

### **Điều 4. Trách nhiệm của Tổ chức cấp C/O**

Tổ chức cấp C/O có trách nhiệm:

1. Hướng dẫn Người đề nghị cấp C/O nếu được yêu cầu;
2. Tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ thương nhân và hồ sơ đề nghị cấp C/O Mẫu AK;



3. Xác minh thực tế xuất xứ của sản phẩm khi cần thiết;
4. Cấp C/O Mẫu AK khi hàng hóa đáp ứng các điều kiện quy định tại Điều 2 của Quy chế này;
5. Lưu trữ hồ sơ C/O;
6. Gửi mẫu chữ ký của những người được ủy quyền ký C/O và con dấu của Tổ chức cấp C/O cho Bộ Thương mại (Vụ Xuất Nhập khẩu) theo quy định của Bộ Thương mại;
7. Giải quyết các khiếu nại về C/O theo thẩm quyền;
8. Giữ bí mật hồ sơ, tài liệu liên quan đến việc kiểm tra, xác nhận xuất xứ;
9. Thực hiện chế độ báo cáo và các yêu cầu khác theo quy định của Bộ Thương mại.

## **Chương II**

### **THỦ TỤC CẤP C/O MẪU AK**

#### **Điều 5. Đăng ký hồ sơ thương nhân**

1. Khi nộp đơn đề nghị cấp C/O Mẫu AK lần đầu tiên cho Tổ chức cấp C/O, Người đề nghị cấp C/O phải nộp những giấy tờ sau:
  - a) Đăng ký mẫu chữ ký của người được ủy quyền ký Đơn đề nghị cấp C/O Mẫu AK và con dấu của thương nhân (Phụ lục VIII);
  - b) Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của thương nhân (bản sao có dấu sao y bản chính);
  - c) Giấy chứng nhận đăng ký mã số thuế (bản sao có dấu sao y bản chính);
  - d) Danh mục các cơ sở sản xuất của thương nhân (Phụ lục IX).
2. Mọi sự thay đổi trong hồ sơ thương nhân phải được thông báo cho Tổ chức cấp C/O nơi đã đăng ký trước khi đề nghị cấp C/O Mẫu AK. Trong trường hợp không có thay đổi gì, hồ sơ thương nhân vẫn phải được cập nhật hai (02) năm một lần.
3. Người đề nghị cấp C/O chỉ được cấp C/O Mẫu AK tại nơi đã đăng ký hồ sơ thương nhân.

## **Điều 6. Bộ hồ sơ đề nghị cấp C/O Mẫu AK**

1. Bộ hồ sơ đề nghị cấp C/O Mẫu AK gồm:

a) Đơn đề nghị cấp C/O Mẫu AK đã được kê khai hoàn chỉnh và hợp lệ (Phụ lục VI);

b) Bộ C/O Mẫu AK đã được khai hoàn chỉnh gồm một (01) bản chính và hai (02) bản sao;

c) Tờ khai hải quan đã làm thủ tục hải quan;

d) Hoá đơn thương mại;

đ) Vận tải đơn.

2. Nếu xét thấy cần thiết, Tổ chức cấp C/O có thể yêu cầu Người đề nghị cấp C/O cung cấp thêm các chứng từ liên quan đến sản phẩm xuất khẩu như: Tờ khai hải quan nhập khẩu nguyên phụ liệu; giấy phép xuất khẩu; hợp đồng mua bán; hóa đơn giá trị gia tăng mua bán nguyên phụ liệu trong nước; mẫu nguyên phụ liệu hoặc sản phẩm xuất khẩu và các chứng từ khác để chứng minh xuất xứ của sản phẩm xuất khẩu.

3. Trường hợp đề nghị cấp C/O Mẫu AK giáp lưng, bộ hồ sơ sẽ gồm:

a) Đơn đề nghị cấp C/O Mẫu AK;

b) C/O Mẫu AK bản gốc hoặc bản sao có công chứng của người đề nghị cấp C/O Mẫu AK giáp lưng (Back – to – Back C/O);

c) Tờ khai hải quan đã hoàn thành thủ tục hải quan;

d) Tờ khai hải quan chuyển tiếp đã làm thủ tục hải quan;

đ) Hoá đơn thương mại;

e) Vận tải đơn.

4. Các loại giấy tờ quy định tại các Điểm c, d, đ của Khoản 1, Khoản 2 và các Điểm c, d, đ và e của Khoản 3 của Điều này là bản sao có chữ ký và đóng dấu xác nhận sao y bản chính của người đứng đầu hoặc người được ủy quyền của đơn vị hay tổ chức, hoặc có chữ ký và đóng dấu của cơ quan công chứng đồng thời có kèm theo bản chính để đối chiếu.

## **Điều 7. Tiếp nhận Bộ hồ sơ đề nghị cấp C/O Mẫu AK**

Khi Người đề nghị cấp C/O nộp hồ sơ, cán bộ tiếp nhận có trách nhiệm tiếp nhận hồ sơ. Cán bộ tiếp nhận phải thông báo cụ thể yêu cầu bằng văn bản, lập giấy biên nhận bộ hồ sơ và giao cho Người đề nghị cấp một bản khi Tổ chức cấp C/O yêu cầu xuất trình thêm những chứng từ quy định tại Khoản 2,

Điều 6 của Quy chế này hoặc khi Người đề nghị cấp C/O yêu cầu. Đối với trường hợp phải xác minh thêm thì cần nêu rõ thời hạn theo quy định tại Điều 9 của Quy chế này.

#### **Điều 8. Thời hạn cấp C/O Mẫu AK**

1. Thời hạn cấp C/O Mẫu AK không quá ba (03) ngày làm việc kể từ thời điểm Người đề nghị cấp C/O nộp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ.

2. Trong trường hợp cần thiết, Tổ chức cấp C/O cũng có thể tiến hành kiểm tra tại nơi sản xuất nếu thấy rằng việc kiểm tra trên hồ sơ là chưa đủ căn cứ để cấp C/O Mẫu AK hoặc phát hiện có dấu hiệu vi phạm pháp luật đối với các C/O Mẫu AK đã cấp trước đó. Kết quả kiểm tra này phải được ghi biên bản. Biên bản phải được cán bộ kiểm tra, Người đề nghị cấp C/O ký. Trong trường hợp Người đề nghị cấp C/O không ký vào biên bản, cán bộ kiểm tra sẽ ký xác nhận sau khi nêu rõ lý do. Thời hạn cấp C/O Mẫu AK đối với trường hợp này không quá năm (05) ngày làm việc kể từ ngày Người đề nghị cấp nộp hồ sơ đầy đủ.

3. Trong mọi trường hợp, thời hạn xác minh không được làm cản trở việc giao hàng hoặc thanh toán của người xuất khẩu, trừ khi ảnh hưởng này do lỗi của người xuất khẩu.

#### **Điều 9. Cấp sau C/O Mẫu AK**

Trong trường hợp vì sai sót của cán bộ cấp C/O hoặc vì các trường hợp bất khả kháng của người đề nghị cấp C/O, Tổ chức cấp C/O sẽ cấp C/O Mẫu AK cho hàng hoá đã được giao trong thời hạn không quá một (01) năm kể từ ngày giao hàng. C/O Mẫu AK được cấp trong trường hợp này phải đóng dấu “cấp sau và có hiệu lực từ khi giao hàng” bằng tiếng Anh: “ISSUED RETROACTIVELY”.

#### **Điều 10. Cấp lại C/O Mẫu AK**

Trong trường hợp C/O Mẫu AK bị mất, thất lạc hoặc hư hỏng, Tổ chức cấp C/O Mẫu AK có thể cấp lại bản sao chính thức C/O Mẫu AK và bản sao thứ hai (Duplicate) trong thời hạn không quá năm (05) ngày kể từ khi nhận được đơn đề nghị cấp lại có kèm theo bản sao thứ ba (Triplicate) của lần cấp đầu tiên, có đóng dấu vào Ô số 12 “sao y bản chính” bằng tiếng Anh: “CERTIFIED TRUE COPY”.

#### **Điều 11. Từ chối cấp C/O Mẫu AK**

1. Tổ chức cấp C/O có quyền từ chối cấp C/O Mẫu AK trong các trường hợp sau:

- a) Người đề nghị cấp C/O Mẫu AK chưa thực hiện việc đăng ký hồ sơ thương nhân theo quy định tại Điều 5 của Quy chế này;
- b) Bộ hồ sơ đề nghị cấp C/O Mẫu AK không chính xác, không đầy đủ như quy định tại Điều 6 của Quy chế này;
- c) Bộ hồ sơ có mâu thuẫn về nội dung;
- d) Xuất trình Bộ hồ sơ cấp C/O không đúng nơi đã đăng ký hồ sơ thương nhân;
- đ) Mẫu C/O AK được khai bằng chữ viết tay, hoặc bị tẩy xóa, hoặc mờ không đọc được, hoặc được in bằng nhiều màu mực;
- e) Hàng hoá không đáp ứng đủ tiêu chuẩn xuất xứ hoặc không xác định được chính xác xuất xứ theo các tiêu chuẩn xuất xứ của Phụ lục I của Quy chế này;
- ê) Có căn cứ hợp pháp chứng minh sản phẩm không có xuất xứ AKFTA hoặc Người đề nghị cấp C/O có hành vi gian dối, thiếu trung thực trong việc chứng minh nguồn gốc xuất xứ của sản phẩm.

2. Khi từ chối cấp C/O Mẫu AK, Tổ chức cấp C/O phải thông báo rõ lý do bằng văn bản cho Người đề nghị cấp C/O biết trong thời hạn ba (03) ngày làm việc kể từ ngày từ chối.

#### **Điều 12. Những vấn đề khác**

Những vấn đề chưa được đề cập từ Điều 5 đến Điều 11 sẽ được quy định tại Phụ lục V của Quy chế này.

### **Chương III**

#### **TỔ CHỨC QUẢN LÝ VIỆC CẤP C/O MẪU AK**

#### **Điều 13. Lưu trữ hồ sơ**

Bản sao C/O Mẫu AK do Tổ chức cấp C/O cấp và hồ sơ đề nghị cấp C/O Mẫu AK phải được Tổ chức cấp C/O, người xuất khẩu, người đề nghị cấp C/O lưu trữ trong vòng ba (03) năm kể từ ngày C/O được cấp. Riêng đối với C/O Mẫu AK được cấp, người xuất khẩu, người đề nghị cấp C/O phải lưu đúng bản sao do Tổ chức cấp C/O đã cấp. Bản phô tô sao y của bản sao C/O Mẫu AK này chỉ có giá trị tham khảo.

#### **Điều 14. Thẩm quyền ký C/O Mẫu AK**

1. Chỉ những người được Bộ trưởng Bộ Thương mại ủy quyền và đã hoàn thành thủ tục đăng ký mẫu chữ ký với Bộ Thương mại để chuyển đến Ban Thư ký ASEAN mới được quyền ký cấp C/O Mẫu AK.

2. C/O Mẫu AK mang chữ ký của người không thỏa mãn Khoản 1 của Điều này sẽ bị Hải quan nước thành viên nhập khẩu từ chối cho hưởng ưu đãi.

3. Trường hợp phát hiện sai phạm trong hoạt động của các Tổ chức cấp C/O, Bộ Thương mại sẽ đình chỉ hoạt động cấp C/O của Tổ chức cấp C/O đó.

#### **Điều 15. Cơ quan đầu mối**

Vụ Xuất nhập khẩu là cơ quan đầu mối thực hiện những công việc sau:

1. Hướng dẫn, kiểm tra việc cấp C/O để đảm bảo việc cấp C/O Mẫu AK được thực hiện đúng quy định.

2. Là đầu mối làm các thủ tục đăng ký mẫu chữ ký và con dấu của các Tổ chức cấp C/O của Việt Nam với Ban Thư ký của ASEAN và chuyển mẫu chữ ký và con dấu của các Tổ chức cấp C/O của các nước thành viên cho cơ quan Hải quan Việt Nam.

3. Giúp Bộ trưởng Bộ Thương mại giải quyết những vấn đề có liên quan đến việc thực hiện Quy chế cấp C/O Mẫu AK.

#### **Điều 16. Chế độ báo cáo cập nhật thông tin**

1. Tổ chức cấp C/O phải thực hiện chế độ cập nhật thông tin hàng ngày (kể cả trường hợp không cấp được C/O nào trong ngày) về tình hình cấp C/O Mẫu AK và gửi về Bộ Thương mại. Việc cập nhật thông tin tuân theo chuẩn do Bộ Thương mại quy định.

2. Trong trường hợp sau năm (05) ngày làm việc kể từ ngày báo cáo gần nhất, nếu chưa nhận được báo cáo nói trên, Bộ Thương mại sẽ có công văn nhắc nhở lần thứ nhất. Trong thời hạn mười (10) ngày làm việc kể từ ngày báo cáo gần nhất, nếu vẫn chưa nhận được báo cáo nói trên, Bộ Thương mại sẽ có văn bản nhắc nhở lần thứ hai. Sau mười lăm ngày (15) làm việc kể từ ngày báo cáo gần nhất, nếu vẫn không nhận được báo cáo nói trên, Bộ Thương mại sẽ ra quyết định đình chỉ việc cấp C/O Mẫu AK của Tổ chức đó và công khai trên trang web của Bộ Thương mại.

#### **Điều 17. Phát hành C/O Mẫu AK**

1. Văn phòng Bộ Thương mại có trách nhiệm phối hợp với Vụ Xuất nhập khẩu để in C/O Mẫu AK và phát hành cho các Tổ chức cấp C/O.

2. Tổ chức cấp C/O trực tiếp bán C/O Mẫu AK cho Người đề nghị cấp và phải thực hiện việc quyết toán theo quy định.

#### **Điều 18. Lệ phí cấp C/O Mẫu AK**

Người đề nghị cấp C/O phải nộp phí cấp C/O cho Tổ chức cấp C/O theo quy định. Việc quy định mức lệ phí C/O và thời gian thực hiện sẽ do Bộ Tài chính quy định cụ thể.

### **Chương IV**

## **GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI VÀ XỬ LÝ VI PHẠM**

#### **Điều 19. Cơ quan giải quyết khiếu nại**

Người đề nghị cấp C/O Mẫu AK có quyền khiếu nại lên chính Tổ chức cấp C/O đã cấp. Tổ chức cấp C/O đó phải trả lời trong thời hạn ba (03) ngày làm việc. Trong trường hợp không thỏa mãn với trả lời nói trên, Người đề nghị cấp C/O Mẫu AK có quyền khiếu nại lên Bộ trưởng Thương mại hoặc khởi kiện ra Tòa án Hành chính theo quy định của pháp luật về khiếu nại và tố cáo.

#### **Điều 20. Xử lý vi phạm**

Mọi hành vi gian lận về C/O Mẫu AK sẽ bị xử lý theo quy định của Nghị định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thương mại. Trong trường hợp gây hậu quả nghiêm trọng, tùy theo tính chất và mức độ, sẽ bị truy cứu trách nhiệm hình sự. Trong trường hợp việc vi phạm gây thiệt hại đến lợi ích của Nhà nước hoặc của cơ quan, tổ chức, cá nhân thì phải bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật.

#### **Điều 21. Thu hồi C/O Mẫu AK đã cấp**

Tổ chức cấp C/O sẽ thu hồi C/O Mẫu AK đã cấp trong những trường hợp sau:

1. Người đề nghị cấp C/O Mẫu AK giả mạo bất kỳ chứng từ nào trong bộ hồ sơ đã nộp. Ngoài ra, Tổ chức cấp C/O sẽ đưa tên Người đề nghị cấp C/O Mẫu AK giả mạo chứng từ, lời khai vào danh sách những Người đề nghị cấp C/O cần áp dụng các biện pháp kiểm tra chặt chẽ hơn khi cấp C/O, đồng thời thông báo cho các cơ quan có thẩm quyền xử lý hành vi giả mạo chứng từ;

2. C/O Mẫu AK được cấp không phù hợp các tiêu chuẩn xuất xứ.

**Chương V**  
**ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

**Điều 22. Thực hiện Quy chế**

Trong quá trình thực hiện nếu có phát sinh vướng mắc, các tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Thương mại để giải quyết theo địa chỉ:

Bộ Thương mại, Vụ Xuất Nhập khẩu

21 Ngô Quyền, Hà Nội

Điện thoại: 04-8262538

Fax: 04-8264696

Email: [co@mot.gov.vn](mailto:co@mot.gov.vn)

**KT. BỘ TRƯỞNG**  
**THỨ TRƯỞNG**



**Phụ lục I**  
**QUY TẮC XUẤT XỨ**  
*(Ban hành kèm theo Quy chế cấp C/O Mẫu AK)*

Để xác định xuất xứ của một hàng hóa đủ điều kiện được hưởng các ưu đãi thuế quan theo Hiệp định Thương mại hàng hoá giữa Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á và Chính phủ Đại Hàn Dân Quốc, các quy tắc sau đây sẽ được áp dụng:

**Điều 1. Giải thích thuật ngữ**

Trong phạm vi Phụ lục này, một số thuật ngữ được hiểu như sau:

1. “CIF” nghĩa là giá trị hàng hóa nhập khẩu đã bao gồm cả cước vận tải và phí bảo hiểm tính đến cảng hoặc cửa khẩu của nước nhập khẩu.

2. “FOB” nghĩa là giá trị hàng hóa xuất khẩu đã bao gồm cả cước vận tải hàng hóa từ nhà sản xuất tới cảng hoặc địa điểm cuối cùng để chất hàng lên tàu.

3. “Hàng hóa” bao gồm nguyên liệu, vật liệu hoặc thành phẩm, có xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ, thậm chí chúng có thể sẽ được sử dụng làm nguyên liệu, vật liệu cho một công đoạn sản xuất khác sau này. Trong phạm vi Phụ lục này, thuật ngữ “ hàng hóa” và “ sản phẩm ” có thể sử dụng thay thế cho nhau;

4. “Hệ thống hài hòa” là từ viết tắt của thuật ngữ “hệ thống hài hòa về mô tả và mã hoá hàng hoá” được định nghĩa tại Công ước quốc tế về Hệ thống Hài hòa về Mô tả và Mã hoá hàng hoá trong đó bao gồm cả các ghi chú trong đó đã có hiệu lực và bao gồm cả những sửa đổi sau này (sau đây được gọi là “Danh mục hàng hóa xuất nhập khẩu”)

5. “Nguyên vật liệu giống nhau và có thể dùng thay thế lẫn nhau” nghĩa là những nguyên vật liệu cùng loại có chất lượng như nhau, có cùng đặc tính vật lý và kỹ thuật, và một khi các nguyên vật liệu này được kết hợp lại để tạo ra sản phẩm hoàn chỉnh thì không thể chỉ ra sự khác biệt về xuất xứ vì bất kỳ sự ghi nhận nào.

6. “Nguyên vật liệu” bao gồm các thành phần, nguyên liệu, phụ tùng, linh kiện, cụm lắp ráp được sử dụng trong quá trình sản xuất.

7. “Hàng hóa không có xuất xứ” là sản phẩm hoặc nguyên vật liệu không thỏa mãn các tiêu chí xuất xứ quy định Phụ lục này;



8. “Hàng hóa có xuất xứ” là sản phẩm hoặc nguyên vật liệu đáp ứng các tiêu chí xuất xứ của Phụ lục này;

9. “Vật liệu đóng gói và bao gói để vận chuyển” là hàng hoá được sử dụng để bảo vệ sản phẩm trong quá trình vận chuyển sản phẩm đó mà không phải là vật liệu đóng gói và bao gói chứa đựng hàng hóa dùng để bán lẻ.

10. “Cho hưởng ưu đãi thuế quan” nghĩa là dành ưu đãi thuế quan cho hàng hóa có xuất xứ với mức thuế được áp dụng theo Hiệp định Thương mại hàng hóa.

11. “Quy tắc xuất xứ đối với sản phẩm cụ thể” nghĩa là quy tắc yêu cầu nguyên liệu phải trải qua quá trình thay đổi mã số hàng hóa hoặc trải qua công đoạn gia công, chế biến của hàng hóa, hoặc phải đáp ứng tiêu chí hàm lượng giá trị khu vực (hay còn gọi là tỉ lệ phần trăm của giá trị) hoặc kết hợp giữa các tiêu chí nêu trên.

12. “Sản xuất” là các phương thức để thu được hàng hóa, bao gồm việc nuôi trồng, khai thác mỏ, thu hoạch, chăn nuôi, gây giống, chiết xuất, tập hợp, thu lượm, săn bắt, đánh bắt, đặt bẫy, săn bắn, chế tạo, sản xuất, gia công hoặc lắp ráp một hàng hóa.

13. “Nước thứ ba” là nước không phải là thành viên hoặc là nước thành viên, nhưng không phải là nước nhập khẩu hay nước xuất khẩu, và cụm từ “các nước thứ ba” cũng được hiểu với nghĩa tương tự.

14. “Quyền khai thác” nêu tại Khoản 6, Điều 3 bao gồm các quyền được tiếp cận nguồn thủy sản của một quốc gia ven biển, phát sinh từ những hiệp định hoặc các thỏa thuận khác được ký kết giữa một nước thành viên và quốc gia ven biển đó ở cấp Chính phủ hoặc các tổ chức tư nhân được ủy quyền đầy đủ.

15. “Luật quốc tế” nêu Khoản 6, Điều 3 đề cập đến luật quốc tế đã được đa số các nước chấp nhận, ví dụ như Công ước Liên hợp quốc về Luật biển.

16. “Giản đơn” nêu tại các Điểm c, d, e, m, n của Khoản 1, Điều 8 mô tả hoạt động không cần sử dụng các kỹ năng đặc biệt hay máy móc, bộ máy hoặc các thiết bị đặc biệt được thiết lập để thực hiện hoạt động đó.

17. “Trộn đơn giản” nêu tại Điểm 1, Khoản 1, Điều 8 mô tả hoạt động không cần sử dụng các kỹ năng đặc biệt hay máy móc, bộ máy hoặc các thiết bị đặc biệt được thiết lập để thực hiện hoạt động đó. Tuy nhiên, việc trộn đơn giản không bao gồm phản ứng hoá học.

18. “Phản ứng hoá học” là một quá trình (kể cả một quá trình sinh hóa) tạo nên một phân tử với một cấu trúc mới bằng cách phá vỡ các liên kết nội phân tử

và hình thành những liên kết nội phân tử mới, hoặc thay đổi sự sắp xếp không gian các nguyên tử trong một phân tử.

19. “Giết mổ động vật” nêu tại Điểm o, Khoản 1, Điều 8 bao gồm việc giết mổ động vật đơn thuần và những công đoạn tiếp theo như cắt, làm đông lạnh, ướp muối, sấy khô hoặc hun khói để nhằm mục đích bảo quản trong quá trình lưu kho hoặc vận chuyển.

## **Điều 2. Tiêu chí xuất xứ**

1. Hàng hóa nhập khẩu vào lãnh thổ của một nước thành viên sẽ được coi là có xuất xứ và đủ điều kiện để được hưởng ưu đãi thuế quan nếu hàng hóa đó đáp ứng một trong các quy định về xuất xứ dưới đây:

a) Có xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại lãnh thổ của một nước thành viên xuất khẩu như được nêu và định nghĩa tại Điều 3.

b) Không có xuất xứ thuần túy hoặc không được sản xuất toàn bộ tại lãnh thổ của một nước thành viên xuất khẩu, nhưng đáp ứng Điều 4 hoặc 5 hoặc 6 hoặc 7.

2. Ngoại trừ những quy định tại Điều 7, điều kiện để đạt được xuất xứ nêu ra trong Phụ lục này là các công đoạn sản xuất hoặc chế biến phải được thực hiện liên tục tại lãnh thổ của nước thành viên xuất khẩu.

## **Điều 3. Hàng hóa có xuất xứ thuần túy**

Theo Điểm a, Khoản 1, Điều 2, các sản phẩm liệt kê dưới đây được xem là có xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại lãnh thổ của một nước:

1) Cây trồng và các sản phẩm từ cây trồng được thu hoạch, hái hoặc thu lượm sau khi được trồng tại đó;

2) Động vật sống được sinh ra và nuôi dưỡng tại đó;

3) Các sản phẩm chế biến từ động vật sống được đề cập tại Khoản 2 của điều này;

4) Sản phẩm thu được từ săn bắn, đặt bẫy, đánh bắt, nuôi trồng thủy hải sản, thu lượm hoặc săn bắt tại nước đó;

5) Khoáng sản và các chất sản sinh tự nhiên khác chưa được liệt kê từ Khoản 1 đến Khoản 4, được chiết xuất hoặc lấy ra từ đất, nước, đáy biển hoặc dưới đáy biển của nước đó;

6) Sản phẩm đánh bắt bằng tàu được đăng ký tại một nước thành viên và có treo cờ của nước đó, và các sản phẩm khác do nước thành viên hoặc người của nước thành viên đó khai thác từ nước, đáy biển hoặc dưới đáy biển bên ngoài lãnh hải của nước đó, với điều kiện là nước thành viên đó có quyền khai thác tài nguyên thiên nhiên tại vùng nước, đáy biển và dưới đáy biển đó theo luật quốc tế;

7) Sản phẩm đánh bắt và các sản phẩm từ biển khác đánh bắt từ vùng biển cả bằng tàu được đăng ký tại một nước thành viên và treo cờ của nước đó;

8) Sản phẩm được chế biến và/hoặc được sản xuất ngay trên tàu được đăng ký tại một nước thành viên và treo cờ của nước đó, trừ các sản phẩm được đề cập tại Khoản 7;

9) Các sản phẩm được khai thác từ không gian vũ trụ với điều kiện phải do một nước thành viên hoặc một người của nước thành viên đó thực hiện;

10) Các vật phẩm được thu thập ở nước đó nhưng không còn thực hiện được những chức năng ban đầu hoặc cũng không thể sửa chữa hay khôi phục được và chỉ có thể vứt bỏ hoặc dùng làm các nguyên vật liệu thô, hoặc sử dụng vào mục đích tái chế;

11) Phế thải và phế liệu có nguồn gốc từ:

a) quá trình sản xuất tại nước đó; hoặc

b) sản phẩm đã qua sử dụng được thu lượm tại nước đó, với điều kiện chi phù hợp với việc tái chế làm nguyên vật liệu thô.

12) Hàng hoá thu được hoặc được sản xuất tại một nước thành viên chỉ từ các sản phẩm được đề cập từ Khoản 1 đến Khoản 11 của Điều này;

#### **Điều 4. Hàng hóa có xuất xứ không thuần túy**

1. Theo Điểm b, Khoản 1, Điều 2, một hàng hóa, nếu không thuộc Điều 5 quy định tại Phụ lục này, sẽ được coi là có xuất xứ nếu hàm lượng giá trị khu vực của nó (sau đây gọi tắt là RVC) không nhỏ hơn 40% tính theo giá trị FOB, hoặc nếu nó trải qua một quá trình chuyển đổi mã số hàng hóa ở cấp bốn (4) số (sau đây gọi tắt là CTH).

2. Công thức tính RVC như sau:

FOB - VNM

RVC = ----- × 100%

FOB

Trong đó VNM là giá trị nguyên vật liệu đầu vào không có xuất xứ có thể là: (i) giá CIF tại thời điểm nhập khẩu của nguyên vật liệu, phụ tùng hoặc hàng hóa; hoặc (ii) giá nguyên vật liệu, phụ tùng hoặc hàng hóa tại thời điểm mua vào trước tiên chưa xác định được xuất xứ tại lãnh thổ của một nước nơi thực hiện các công đoạn gia công, chế biến.

#### **Điều 5. Tiêu chí xuất xứ đối với sản phẩm cụ thể**

Trong phạm vi Điều 2 nêu trên, hàng hóa đáp ứng tiêu chí xuất xứ cho sản phẩm cụ thể được quy định trong Phụ lục II sẽ được xem là có xuất xứ của một nước thành viên nơi thực hiện các công đoạn gia công, chế biến.

#### **Điều 6. Quy định đối với một số trường hợp đặc biệt**

Ngoài quy định tại các Điều 2, 4, và 5 trên đây, một số hàng hóa liệt kê trong Phụ lục IV sẽ được coi là có xuất xứ mặc dù được sản xuất, gia công chế biến tại khu vực bên ngoài lãnh thổ của Hàn Quốc và các nước thành viên ASEAN (ví dụ khu công nghiệp) bằng nguyên vật liệu được xuất khẩu từ một nước thành viên và sau đó thành phẩm được tái nhập trở lại nước đó. Việc áp dụng quy tắc này, bao gồm cả danh mục các sản phẩm và các thủ tục cụ thể có liên quan sẽ được thực hiện khi có sự đồng thuận của tất cả các nước thành viên.

#### **Điều 7. Cộng gộp**

Trừ khi có quy định khác tại Phụ lục này, hàng hóa có xuất xứ của một nước thành viên, được sử dụng làm nguyên liệu tại lãnh thổ của một nước thành viên khác để sản xuất ra một sản phẩm được hưởng ưu đãi thuế quan sẽ được coi là có xuất xứ của nước thành viên nơi diễn ra công đoạn gia công, chế biến sản phẩm đó.

#### **Điều 8. Những công đoạn gia công chế biến đơn giản**

1. Dù có quy định nào khác trong Phụ lục này, một sản phẩm cũng sẽ không được xem là có xuất xứ của một nước thành viên nếu những công đoạn sau được thực hiện riêng lẻ hoặc kết hợp với nhau tại lãnh thổ của nước đó:

a) Những công đoạn bảo quản để đảm bảo hàng hóa trong điều kiện tốt trong quá trình vận chuyển và lưu kho.

b) Thay đổi bao bì, tháo dỡ và lắp ghép các kiện hàng.

- c) Rửa đơn giản, lau chùi, tẩy bụi và các chất oxít, dầu, sơn và các chất trắng, phủ bề mặt khác.
- d) Sơn đơn giản và các công đoạn đánh bóng.
- đ) Bóc vỏ một phần hoặc làm tróc toàn bộ, đánh bóng và làm láng ngũ cốc và gạo.
- e) Nhuộm màu đường hoặc tạo đường miêng.
- ê) Bóc vỏ đơn giản, trích hạt, hoặc tróc hạt.
- g) Mài sắc, mài giữa giản đơn, cắt đơn giản.
- h) Giã, sàng, lựa chọn, phân loại, xếp loại, xếp nhóm.
- i) Đóng đơn giản vào chai, lon, khuôn, túi, hộp hoặc gắn lên thẻ hoặc bảng và các công đoạn đóng gói bao bì đơn giản khác.
- k) Dán hoặc in nhãn, mác hoặc lô-gô và các dấu hiệu phân biệt tương tự lên sản phẩm hoặc lên bao bì.
- l) Trộn đơn giản các sản phẩm, cùng loại hay khác loại.
- m) Lắp ráp đơn giản các bộ phận của sản phẩm để tạo nên một sản phẩm hoàn chỉnh hoặc tháo rời sản phẩm thành từng phần.
- n) Kiểm tra hoặc thử nghiệm đơn giản.
- o) Giết mổ động vật.

2. Hàng hóa có xuất xứ tại một nước thành viên vẫn được giữ nguyên xuất xứ ban đầu khi nó được xuất khẩu từ một nước thành viên khác nơi các công đoạn được thực hiện không vượt quá những công đoạn gia công đơn giản được đề cập tại Khoản 1 của Điều này.

### **Điều 9. Vận chuyển trực tiếp**

1. Hàng hoá sẽ được hưởng ưu đãi thuế quan nếu đáp ứng đầy đủ những quy định của Phụ lục này và phải được vận chuyển trực tiếp từ lãnh thổ của nước thành viên xuất khẩu tới lãnh thổ của nước thành viên nhập khẩu.

2. Ngoài những quy định tại Khoản 1 nêu trên, trường hợp hàng hóa trong quá trình vận chuyển từ nước thành viên xuất khẩu đến nước thành viên nhập khẩu phải quá cảnh qua một hay nhiều nước thứ ba trung gian sẽ được coi là vận chuyển trực tiếp, với điều kiện:

- a) Việc quá cảnh là vì lý do địa lý hoặc lý do yêu cầu về vận tải.
- b) Hàng hoá không tham gia vào giao dịch thương mại hoặc tiêu thụ tại đó.

c) Hàng hoá không trải qua bất kỳ công đoạn nào khác, ngoại trừ việc dỡ hàng và xếp lại hàng hoặc những công việc nhằm bảo quản hàng hoá.

#### **Điều 10. De-Minimis**

1. Hàng hóa không đạt tiêu chí xuất xứ về chuyển đổi mã số hàng hóa vẫn được coi là có xuất xứ nếu :

a) Đối với hàng hóa không thuộc từ chương 50 đến chương 63 trong Danh mục mã HS, giá trị của nguyên liệu không có xuất xứ được sử dụng để sản xuất ra hàng hóa không đạt tiêu chí xuất xứ đó không được phép vượt quá mười (10) phần trăm của tổng giá trị FOB của hàng hóa;

b) Đối với hàng hóa thuộc từ chương 50 đến chương 63 trong Danh mục mã HS, trọng lượng của nguyên liệu không có xuất xứ được sử dụng để sản xuất ra hàng hóa không đạt tiêu chí xuất xứ đó không được phép vượt quá mười (10) phần trăm của tổng trọng lượng hàng hóa;

Ngoài ra, hàng hóa đề cập tại các Điểm a và b phải đáp ứng tất cả các điều kiện khác về xuất xứ quy định trong Phụ lục này.

2. Tuy nhiên, khi áp dụng tiêu chí RVC cho một sản phẩm, giá trị của nguyên liệu không có xuất xứ được đề cập tại Khoản 1 nêu trên vẫn phải được tính vào giá trị nguyên liệu không có xuất xứ theo công thức tính đã được nêu tại Khoản 2, Điều 4 của Phụ lục này.

#### **Điều 11. Quy định về đóng gói và vật liệu đóng gói**

1. Trường hợp việc xác định xuất xứ hàng hóa dựa trên tiêu chí RVC được quy định tại Điều 4, giá trị của bao bì và bao gói để bán lẻ sẽ được tính đến khi xác định xuất xứ của hàng hóa. Trường hợp này, bao bì và bao gói được coi như là tạo thành một thể thống nhất với hàng hóa.

2. Trường hợp Khoản 1 nêu trên không được áp dụng, bao bì và bao gói để bán lẻ khi được xếp cùng nhóm với hàng hoá đã được đóng gói, sẽ được loại trừ trong việc xem xét liệu tất cả vật liệu không có xuất xứ được sử dụng trong việc sản xuất ra hàng hoá có đáp ứng tiêu chí chuyển đổi mã số hàng hóa của sản phẩm đó hay không.

3. Vật liệu đóng gói dùng để vận chuyển hàng hoá sẽ không được xem xét khi xác định xuất xứ của hàng hoá đó.

### **Điều 12. Phụ kiện, phụ tùng và dụng cụ**

Khi xác định xuất xứ hàng hoá, không cần phải xem xét xuất xứ của các phụ kiện, phụ tùng, dụng cụ và các tài liệu hướng dẫn hoặc tài liệu mang tính thông tin khác đi kèm theo hàng hoá đó, miễn là các phụ kiện, phụ tùng, dụng cụ và các tài liệu hướng dẫn hoặc tài liệu mang tính thông tin này được phân loại cùng với hàng hóa và thuế nhập khẩu được nước thành viên nhập khẩu thu cùng với hàng hoá đó.

### **Điều 13. Các yếu tố trung gian**

Khi xác định xuất xứ hàng hóa, không cần phải xác định xuất xứ của những yếu tố dưới đây có thể được sử dụng trong quá trình sản xuất và không cấu thành hàng hóa đó:

1. Năng lượng và nhiên liệu;
2. Dụng cụ, khuôn rập và khuôn đúc;
3. Phụ tùng và nguyên liệu dùng để bảo dưỡng máy móc và thiết bị;
4. Dầu nhờn, chất bôi trơn, hợp chất và các nguyên liệu khác dùng trong sản xuất hoặc dùng để vận hành thiết bị và nhà xưởng;
5. Găng tay, kính, giày dép, quần áo, các thiết bị an toàn;
6. Các thiết bị, dụng cụ và máy móc dùng để kiểm nghiệm hoặc giám sát hàng hoá;
7. Bất kỳ nguyên liệu nào khác không cấu thành hàng hóa nhưng việc sử dụng chúng phải chứng minh được là cần thiết trong quá trình sản xuất ra hàng hóa đó.

### **Điều 14. Nguyên vật liệu giống nhau và có thể thay thế nhau**

1. Để xác định xuất xứ của hàng hóa khi được sản xuất có sử dụng pha trộn hoặc kết hợp tự nhiên cả nguyên liệu có xuất xứ và nguyên liệu không có xuất xứ, việc xác định xuất xứ của các nguyên liệu này có thể dựa vào các nguyên tắc kế toán về quản lý kiểm kê đang được sử dụng rộng rãi trong thực tế tại nước thành viên xuất khẩu.

2. Khi đã quyết định sử dụng một phương pháp quản lý kiểm kê nào thì phương pháp này phải được sử dụng suốt trong năm tài chính đó.

### **Điều 15. C/O Mẫu AK**

Để được chấp nhận cho hưởng ưu đãi về thuế quan, hàng hoá phải có C/O Mẫu AK do cơ quan có thẩm quyền được nước thành viên xuất khẩu chỉ định và thông báo cho tất cả các nước thành viên khác phù hợp với Thủ tục cấp C/O quy định tại Phụ lục V kèm theo Quy chế cấp C/O Mẫu AK.

### **Điều 16. Tham vấn, rà soát và sửa đổi**

1. Các nước thành viên sẽ thường xuyên trao đổi với nhau để đảm bảo các quy tắc trong Phụ lục này được thực hiện một cách hiệu quả, đồng bộ và thống nhất nhằm đạt được tinh thần và mục tiêu của Phụ lục này.

2. Phụ lục này có thể được rà soát và sửa đổi khi thấy cần thiết và theo yêu cầu của một nước thành viên và có thể được đưa ra xem xét, sửa đổi khi được sự chấp thuận của Ủy ban thực thi theo Điều 5.3 của Hiệp định Khung.

### **Điều 17. Thỏa thuận về thể chế**

Căn cứ theo Điều 5.3 của Hiệp định Khung, Ủy ban về Thuế - Quy tắc xuất xứ ASEAN-Hàn Quốc sẽ được thành lập và chịu trách nhiệm quản lý và thực thi về quy tắc xuất xứ và thủ tục hải quan được quy định trong Phụ lục này và sẽ nỗ lực giải quyết bất kỳ bất đồng nào phát sinh trong quá trình đó.

### **Điều 18. Giải quyết tranh chấp**

1. Trường hợp có bất đồng ý kiến về việc xác định xuất xứ, áp mã số hàng hóa cho sản phẩm hoặc các vấn đề khác liên quan đến việc thực thi Hiệp định này, các cơ quan có liên quan của nước thành viên nhập khẩu và nước thành viên xuất khẩu sẽ tham vấn nhau để cùng giải quyết những bất đồng đó và kết quả giải quyết sẽ được thông báo cho các nước thành viên khác biết.

2. Trong trường hợp không thể giải quyết được bất đồng thông qua việc tham vấn nêu tại Khoản 1 của Điều này, nước thành viên có liên quan có áp dụng các thủ tục giải quyết tranh chấp đã được quy định tại Hiệp định về Cơ chế Giải quyết Tranh chấp thuộc Hiệp định Khung.



Phụ lục II  
**DANH MỤC SẢN PHẨM CỤ THỂ VÀ TIÊU CHÍ XUẤT XỨ (PSR)**  
*(ban hành kèm theo Quy tắc xuất xứ AKFTA)*

STT	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
	<b>Phần I - Động Vật Sống; Các Sản Phẩm Từ Động Vật</b>	
1	Chương 01 Động vật sống	Xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại nước xuất khẩu
2	Chương 02 Thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ	Xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại nước xuất khẩu
	Chương 03 Cá và động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác	
3	03.01 Cá sống	Xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại nước xuất khẩu
4	03.02 Cá, tươi hoặc ướp lạnh, trừ file cá (fillets) và thịt cá khác thuộc nhóm 03.04	Xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại nước xuất khẩu
5	03.03 Cá đông lạnh, trừ file cá (fillets) và các loại thịt cá khác thuộc nhóm 03.04	Xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại nước xuất khẩu
	03.04 File cá (fillets) và các loại thịt cá khác (băm hoặc không băm), tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh	
6	0304.10 - Tươi hoặc ướp lạnh	Xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại nước xuất khẩu
7	0304.20 - File cá (fillets) đông lạnh	Xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại bất kì nước thuộc khối AKFTA nào
8	0304.90 - Loại khác	Xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại bất kì nước thuộc khối AKFTA nào
	03.05 Cá sấy khô, muối hoặc ngâm nước muối; cá hun khói, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; bột mịn, bột thô và bột viên từ cá, thích hợp dùng làm thức ăn cho người.	
9	0305.10 - Bột mịn, bột thô và bột viên từ cá, thích hợp dùng làm thức ăn cho người	Xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại nước xuất khẩu
10	0305.20 - Gan và bọc trứng cá, sấy khô, hun khói, muối hoặc ngâm nước muối	Xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại bất kì nước thuộc khối AKFTA nào
11	0305.30 - File cá (fillets), sấy khô, muối hoặc ngâm trong nước muối, nhưng không hun khói	Xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại nước xuất khẩu
	0305.41 - Cá hun khói, kể cả file cá (fillets): - - Cá hồi Thái Bình Dương ( <i>Oncorhynchus nerka</i> , <i>Oncorhynchus gorbuscha</i> , <i>Oncorhynchus keta</i> , <i>Oncorhynchus tshawytscha</i> , <i>Oncorhynchus kisutch</i> , <i>Oncorhynchus masou</i> và <i>Oncorhynchus rhodurus</i> ), cá hồi Đại Tây Dương ( <i>Salmo salar</i> ) và cá hồi sông Đa-nuy-p (Hucho Huch)	Xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại nước xuất khẩu
13	0305.42 - - Cá trích ( <i>Clupea harengus</i> , <i>Clupea pallasii</i> )	Xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại nước xuất khẩu
14	0305.49 - - Loại khác	Xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại bất kì nước thuộc khối AKFTA nào
	0305.51 - Cá khô, muối hoặc không muối, nhưng không hun khói: - - Cá tuyết ( <i>Gadus morhua</i> , <i>Gadus ogac</i> , <i>Gadus macrocephalus</i> )	Xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại nước xuất khẩu
16	0305.59 - - Loại khác	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB
	0305.61 - Cá muối, không sấy khô hoặc không hun khói và cá ngâm nước muối: - - Cá trích ( <i>Clupea harengus</i> , <i>Clupea pallasii</i> )	Xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại nước xuất khẩu
18	0305.62 - - Cá tuyết ( <i>Gadus morhua</i> , <i>Gadus ogac</i> , <i>Gadus macrocephalus</i> )	Xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại nước xuất khẩu
19	0305.63 - - Cá trống ( <i>Engrulis spp.</i> )	Xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại nước xuất khẩu
20	0305.69 - - Loại khác	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB

Phụ lục II  
**DANH MỤC SẢN PHẨM CỤ THỂ VÀ TIÊU CHÍ XUẤT XỨ (PSR)**  
*(ban hành kèm theo Quy tắc xuất xứ AKFTA)*

STT		Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
	03.06	Động vật giáp xác, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, sấy khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật giáp xác chưa bóc mai, vỏ, đã hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đã hoặc chưa ướp lạnh, đông lạnh, sấy khô, muối hoặc ngâm nước muối, bột thô và bột viên của động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người; - Đông lạnh:	
21		0306.11 -- Tôm hùm đá và các loài tôm biển khác (Palinurus spp., Panulirus spp., Jasus spp.)	Xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại nước xuất khẩu
22		0306.12 -- Tôm hùm (Homarus spp.)	Xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại bất kì nước thuộc khối AKFTA nào
23		0306.13 -- Tôm Shrimps và tôm Pan-đan (prawns)	Xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại bất kì nước thuộc khối AKFTA nào
24		0306.14 -- Cua	Xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại bất kì nước thuộc khối AKFTA nào
25		0306.19 -- Loại khác, kể cả bột mịn, bột thô và bột viên của động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người - Không đông lạnh:	Xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại nước xuất khẩu
26		0306.21 -- Tôm hùm đá và các loài tôm biển khác (Palinurus spp., Panulirus spp., Jasus spp.):	Xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại nước xuất khẩu
27		0306.22 -- Tôm hùm (Homarus spp.):	Xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại bất kì nước thuộc khối AKFTA nào
28		0306.23 -- Tôm Shrimps và tôm Pan-đan (prawns):	Xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại bất kì nước thuộc khối AKFTA nào
29		0306.24 -- Cua:	Xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại nước xuất khẩu
30		0306.29 -- Loại khác, kể cả bột mịn, bột thô và bột viên của động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người:	Xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại bất kì nước thuộc khối AKFTA nào
	03.07	Động vật thân mềm, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, hoặc đông lạnh, sấy khô, muối hoặc ngâm nước muối; các loại động vật thủy sinh không xương sống, trừ động vật giáp xác hoặc thân mềm, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, sấy khô, muối hoặc ngâm nước muối, bột thô và bột viên của động vật không xương sống, thích hợp dùng làm thức ăn cho người	
31		0307.10 - Hàu: - Điệp, kể cả điệp nữ hoàng thuộc giống Pecten, Chlamys hoặc Placopecten:	Xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại bất kì nước thuộc khối AKFTA nào
32		0307.21 -- Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	Xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại bất kì nước thuộc khối AKFTA nào
33		0307.29 -- Loại khác:	Xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại bất kì nước thuộc khối AKFTA nào

Phụ lục II  
DANH MỤC SẢN PHẨM CỤ THỂ VÀ TIÊU CHÍ XUẤT XỨ (PSR)  
(ban hành kèm theo Quy tắc xuất xứ AKFTA)

STT	Mã hàng hóa	Tên chi xuất xứ
		- Vẹm ( <i>Mytilus</i> spp, <i>Perna</i> spp);
34	0307.31	-- Sống, tươi hoặc ướp lạnh;
35	0307.39	-- Loại khác;
		- Mực nang ( <i>Sepia officinalis</i> , <i>Rossia macrosoma</i> , <i>Sepioida</i> spp.) và mực ống ( <i>Ommastrephes</i> spp., <i>Loligo</i> spp., <i>Nototodanus</i> spp., <i>Sepioteuthis</i> spp.);
36	0307.41	-- Sống, tươi hoặc ướp lạnh;
37	0307.49	-- Loại khác;
		- Bạch tuộc ( <i>Octopus</i> spp.);
38	0307.51	-- Sống, tươi hoặc ướp lạnh;
39	0307.59	-- Loại khác;
40	0307.60	- Ốc, trừ ốc brian;
		- Loại khác, kể cả bột mịn, bột thô và bột viên của động vật thủy sinh không xương sống, trừ động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người;
41	0307.91	-- Sống, tươi hoặc ướp lạnh;
42	0307.99	-- Loại khác;
<b>Chương 04</b>		Sữa và các sản phẩm từ sữa; trứng chim và trứng gia cầm; mật ong tự nhiên; sản phẩm ăn được gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác
	04.01	Sữa và kem, chưa có đặc, chưa pha thêm đường hoặc chất ngọt khác
43	0401.10	- Có hàm lượng chất béo không quá 1% tính theo trọng lượng
44	0401.20	- Có hàm lượng chất béo trên 1% đến 6% tính theo trọng lượng
45	0401.30	- Có hàm lượng chất béo trên 6% tính theo trọng lượng
46	04.02	Sữa và kem, có đặc hoặc đã pha thêm đường hoặc chất ngọt khác
47	04.03	Buttermilk (phụ phẩm thu được từ quá trình làm bơ sữa), sữa đông và kem, sữa chua, kephir và sữa, kem khác đã lên men hoặc a xít hóa, đã hoặc chưa có đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất ngọt khác hoặc hương liệu, hoa quả, quả hạch hoặc ca cao
	04.04	Whey, đã hoặc chưa có đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất ngọt khác; các sản phẩm có chứa các thành phần sữa tự nhiên, đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất ngọt khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác
48	0404.10	- Whey và whey đã cải biến, đã hoặc chưa có đặc, pha thêm đường hoặc chất ngọt khác;
49	0404.90	- Loại khác;
50	04.05	Bơ và các chất béo khác và các loại dầu mỡ từ sữa; chất phết bơ sữa (dairy spreads)
	04.06	Pho mát và sữa đông dùng làm pho mát

**Phụ lục II**  
**DANH MỤC SẢN PHẨM CỤ THỂ VÀ TIÊU CHÍ XUẤT XỨ (PSR)**  
*(ban hành kèm theo Quy tắc xuất xứ AKFTA)*

STT	Mã mã hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
51	0406.10	- Pho mát tươi (chưa ủ chín hoặc chưa xử lý), bao gồm phomat whey (whey cheese) và sữa đông dùng làm pho mát
52	0406.20	- Pho mát đã xát nhỏ hoặc đã làm thành bột
53	0406.30	- Pho mát chế biến, chưa xát nhỏ hoặc chưa làm thành bột
54	0406.40	- Pho mát vụn xanh
55	0406.90	- Pho mát loại khác
56	04.07	Trứng chim và trứng gia cầm nguyên vỏ, tươi, đã bảo quản hoặc làm chín
57	04.08	Trứng chim và trứng gia cầm đã bóc vỏ, lòng đỏ trứng, tươi, sấy khô, hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đóng bánh, đóng lạnh hoặc bảo quản cách khác, đã hoặc chưa thêm đường hoặc chất ngọt khác
58	04.09	Mật ong tự nhiên
59	04.10	Sản phẩm ăn được gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác
60	Chương 05	Các sản phẩm gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở các chương khác
<b>Phần II - Các sản phẩm thực vật</b>		
61	Chương 06	Cây sống và các loại cây trồng khác: củ, rễ và các loại tương tự, cành hoa rời và các loại cành lá trang trí
62	Chương 07	Rau và một số loại củ, thân củ, rễ ăn được
63	Chương 08	Quả và quả hạch ăn được; vỏ quả thuộc chi cam quýt hoặc các loại dứa
	08.01	Dứa, quả hạch Brazil, hạt đào lớn hạt (hạt điều), tươi hoặc khô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc lột vỏ
		- Dứa
63	0801.11	-- Đã làm khô
64	0801.19	-- Loại khác
		- Quả hạch Brazil:
65	0801.21	-- Chưa bóc vỏ
66	0801.22	-- Đã bóc vỏ
		- Hạt đào lớn hạt (hạt điều):
67	0801.31	-- Chưa bóc vỏ
68	0801.32	-- Đã bóc vỏ
69	08.02	Quả hạch khác, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc lột vỏ
70	08.03	Chuối, kể cả chuối là, tươi hoặc khô
	08.04	Quả chà là, sung, vắ, dứa, bơ, ổi, xoài và măng cụt, tươi hoặc khô
71	0804.10	- Quả chà là
72	0804.20	- Quả sung, vắ

Phụ lục II  
**DANH MỤC SẢN PHẨM CỤ THỂ VÀ TIÊU CHÍ XUẤT XỨ (PSR)**  
*(ban hành kèm theo Quy tắc xuất xứ AKFTA)*

STT	Mô tả hàng hóa	Tên chi xuất xứ
73	0804.30 - Quả dưa	Xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại bất kì nước thuộc khối AKFTA nào
74	0804.40 - Quả bơ	Xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại bất kì nước thuộc khối AKFTA nào
75	0804.50 - Quả ổi, xoài và măng cụt	Xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại bất kì nước thuộc khối AKFTA nào
76	08.05 - Quả thuộc chi cam quýt, tươi hoặc khô	Xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại nước xuất khẩu
77	08.06 - Quả nho, tươi hoặc khô	Xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại nước xuất khẩu
78	08.07 - Các loại dưa (kể cả dưa hấu) và dưa dứ, tươi	Xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại nước xuất khẩu
79	08.08 - Quả táo, lê và quả mọng qua, tươi	Xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại nước xuất khẩu
80	08.09 - Quả mơ, anh đào, đào (kể cả xuân đào), mận và mận gai, tươi	Xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại nước xuất khẩu
81	08.10 - Quả khác, tươi	Xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại nước xuất khẩu
82	08.11 - Quả và quả hạch, đã hoặc chưa hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đông lạnh, đã hoặc chưa thêm đường hoặc chất ngọt khác	Xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại nước xuất khẩu
83	08.12 - Quả và quả hạch, được bảo quản tạm thời (ví dụ: bằng khí sunfuro, ngâm nước muối, nước lưu huỳnh hoặc dung dịch bảo quản khác) nhưng không ăn ngay được	Xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại nước xuất khẩu
	08.13 - Quả khô, trừ các loại quả thuộc nhóm 0801 đến 0806; hỗn hợp các loại quả hạch hoặc quả khô thuộc chương này	
84	0813.10 - Quả mơ	Xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại nước xuất khẩu
85	0813.20 - Quả mận đỏ	Xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại nước xuất khẩu
86	0813.30 - Quả táo	Xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại nước xuất khẩu
87	0813.40 - Quả khô khác	Xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại nước xuất khẩu
88	0813.50 - Hỗn hợp các loại quả hạch hoặc quả khô thuộc chương này	Xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại bất kì nước thuộc khối AKFTA nào
89	08.14 - Vỏ các loại quả thuộc chi cam quýt, hoặc các loại dưa (kể cả dưa hấu), tươi, đông lạnh, khô hoặc bảo quản tạm thời trong nước muối, nước lưu huỳnh hoặc trong các dung dịch bảo quản khác	Xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại nước xuất khẩu
<b>Chương 09</b>		
	09.01 - Cà phê, chè, chè Paraguay và các loại gia vị	
	09.01 - Cà phê, rang hoặc chưa rang, đã hoặc chưa khử chất ca-phê-in; vỏ quả và vỏ lụa cà phê; các chất thay thế cà phê có chứa cà phê theo tỷ lệ nào đó	
	- Cà phê chưa rang:	
90	0901.11 -- Chưa khử chất ca-phê-in:	Xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại nước xuất khẩu
91	0901.12 -- Đã khử chất ca-phê-in:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 45% giá FOB
	- Cà phê đã rang:	
92	0901.21 -- Chưa khử chất ca-phê-in:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 45% giá FOB
93	0901.22 -- Đã khử chất ca-phê-in:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 45% giá FOB
94	0901.90 - Loại khác	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB
95	09.02 - Chè, đã hoặc chưa pha hương liệu	Xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại nước xuất khẩu
96	09.03 - Chè Paraguay	Xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại nước xuất khẩu

**Phụ lục II**  
**DANH MỤC SẢN PHẨM CỤ THỂ VÀ TIÊU CHÍ XUẤT XỨ (PSR)**  
*(Ban hành kèm theo Quy tắc xuất xứ AKFTA)*

STT	Mã hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
	09.04	Hạt tiêu thuộc chi Piper, các loại quả chi Capsicum hoặc chi Pimenta, khô, xay hoặc nghiền - Hạt tiêu:	
97	0904.11	-- Chưa xay hoặc nghiền:	Xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại nước xuất khẩu
98	0904.12	-- Đã xay hoặc nghiền:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB
99	0904.20	- Các loại quả chi Capsicum hoặc chi Pimenta, đã làm khô, xay hoặc nghiền:	Xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại nước xuất khẩu
100	09.05	Vani	Xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại nước xuất khẩu
	09.06	Quế và hoa quế	
101	0906.10	- Chưa xay hoặc nghiền	Xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại nước xuất khẩu
102	0906.20	- Đã xay hoặc nghiền	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB
103	09.07	Đinh hương (cả quả, thân, cánh)	Xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại nước xuất khẩu
104	09.08	Hạt và vỏ, nhục đậu khấu và bạch đậu khấu	Xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại nước xuất khẩu
105	09.09	Hoa hồi, hoa hồi dạng sao, hạt cây thì là, hạt cây rau mùi, cây thì là Ai cập hoặc cây ca-ryum; hạt cây bách xù (juniper berries)	Xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại nước xuất khẩu
	09.10	Gừng, nghệ tây, nghệ, lá rau thơm, lá nguyệt quế, ca-ry (curry) và các loại gia vị khác:	
106	0910.10	- Gừng	Xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại nước xuất khẩu
107	0910.20	- Nghệ tây	Xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại nước xuất khẩu
108	0910.30	- Nghệ	Xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại nước xuất khẩu
109	0910.40	- Lá rau thơm, lá nguyệt quế	Xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại nước xuất khẩu
110	0910.50	- Ca-ry (curry)	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB
		- Gia vị khác:	
111	0910.91	-- Hỗn hợp các gia vị đã nêu trong chú giải 1(b) của chương này	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB
112	0910.99	-- Loại khác	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB
113	Chương 10	Ngũ cốc	Xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại nước xuất khẩu
	Chương 11	Các sản phẩm xay xát, malt, tinh bột; inulin; gluten lúa mì	
114	11.01	Bột mì hoặc bột meslin	Chuyển đổi từ bất kì một chương nào khác sang nhóm 11.01
	11.02	Bột ngũ cốc, trừ bột mì hoặc bột meslin	
115	1102.10	- Bột lúa mạch đen	Xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại nước xuất khẩu
116	1102.20	- Bột ngô	Xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại nước xuất khẩu
117	1102.30	- Bột gạo	Xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại bất kì nước thuộc khối AKFTA nào
118	1102.90	- Loại khác	Chuyển đổi từ bất kì một chương nào khác sang phân nhóm 1102.90, với điều kiện nguyên vật liệu của các nhóm 10.03 và 10.06 có xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại một nước; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB, với điều kiện nguyên vật liệu của các nhóm 10.03 và 10.06 là xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại một nước
	11.03	Ngũ cốc dạng tấm, dạng bột thô và bột viên - Dạng tấm và bột thô:	

Phụ lục II  
**DANH MỤC SẢN PHẨM CỤ THỂ VÀ TIÊU CHÍ XUẤT XỨ (PSR)**  
*(Ban hành kèm theo Quy tắc xuất xứ AKFTA)*

STT	Mã mã hàng hóa	Tên chi xuất xứ
119	1103.11	-- Cửa lúa mì
120	1103.13	-- Cửa ngô
121	1103.19	-- Cửa ngũ cốc khác
122	1103.20	- Dạng bột viên
	11.04	Ngũ cốc được chế biến theo cách khác (ví dụ: xát vỏ, xay, vỡ mảnh, nghiền vụn, cắt lát hoặc nghiền thô), trừ gạo thuộc nhóm 10.06; mầm ngũ cốc nguyên dạng, xay, vỡ mảnh hoặc nghiền - Ngũ cốc xay hoặc vỡ mảnh
123	1104.12	-- Cửa yến mạch
124	1104.19	-- Cửa ngũ cốc khác
		- Ngũ cốc đã chế biến cách khác (ví dụ: xát vỏ, nghiền vụn, cắt lát hoặc nghiền thô)
125	1104.22	-- Cửa yến mạch
126	1104.23	-- Cửa ngô
127	1104.29	-- Cửa ngũ cốc khác
128	1104.30	- Mầm ngũ cốc, nguyên dạng, xay mảnh lát, hoặc nghiền
	11.05	Khoai tây, dạng bột, bột thô, bột mịn, mảnh lát, hạt và bột viên - Bột, bột mịn và bột thô
129	1105.10	-- Bột, bột mịn và bột thô
130	1105.20	- Dạng mảnh lát, hạt và bột viên
131	11.06	Bột, bột mịn và bột thô, chế biến từ các loại rau đậu khô thuộc nhóm 07.13, từ cò sago hoặc từ rễ, củ hoặc thân củ thuộc nhóm 07.14 hoặc từ các sản phẩm thuộc chương 8
	11.07	Malt, rang hoặc chưa rang

**Phụ lục II**  
**DANH MỤC SẢN PHẨM CỤ THỂ VÀ TIÊU CHÍ XUẤT XỨ (PSNR)**  
*(Ban hành kèm theo Quy tắc xuất xứ AKFTA)*

STT		Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
132		1107.10 - Chứa rang	Chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 1107.10
133		1107.20 - Đã rang	Xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại nước xuất khẩu
134	11.08	Tinh bột; tinh bột	Chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang nhóm 11.08, hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB
135	11.09	Gluten lúa mì, đã hoặc chưa sấy khô	Xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại nước xuất khẩu
136	Chương 12	Hạt và quả có dầu, các loại ngũ cốc, hạt và quả khác; cây công nghiệp hoặc cây được liểu; rom rạ và cây làm thức ăn gia súc	Xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại nước xuất khẩu
	Chương 13	Nhựa cảnh kiến gốc; gôm, nhựa cây, các chất nhựa và các chất chiết suất từ thực vật khác	
137	13.01	Nhựa cảnh kiến đỏ, nhựa tự nhiên, nhựa cây, nhựa gôm, nhựa dầu (ví dụ: nhựa thơm từ cây balsam)	Xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại nước xuất khẩu
	13.02	Nhựa và các chiết suất từ thực vật; chất pectic, muối của axit pectinic, muối của axit pectic; thạch, các chất nhầy và các chất làm đặc, dày khác, đã hoặc chưa cải biến, thu được từ các sản phẩm thực vật	
		- Nhựa và các chiết suất từ thực vật:	
138	1302.11	-- Từ thuốc phiện	Xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại nước xuất khẩu
139	1302.12	-- Từ cam thảo	Xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại nước xuất khẩu
140	1302.13	-- Từ hoa bia (huzơng)	Xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại nước xuất khẩu
141	1302.14	-- Từ cây kim cúc hoặc rễ loại cây có chứa chất rotenon	Xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại nước xuất khẩu
142	1302.19	-- Loại khác	Xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại nước xuất khẩu
143	1302.20	- Chất pectic, muối của axit pectinic, muối của axit pectic	Xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại nước xuất khẩu
		- Chất nhầy và chất làm đặc, dày, đã hoặc chưa biến đổi, thu được từ các sản phẩm thực vật	
144	1302.31	-- Thạch	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 70% giá FOB
145	1302.32	-- Chất nhầy hoặc chất làm đặc, dày, đã hoặc chưa biến đổi, thu được từ quả cây mành quýt, hạt cây mành quýt hoặc hạt guar	Xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại nước xuất khẩu
146	1302.39	-- Loại khác	Xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại nước xuất khẩu
147	Chương 14	Nguyên liệu thực vật dùng để tời bột, các sản phẩm thực vật chưa được chi liết hoặc ghi ở nơi khác	Xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại nước xuất khẩu
	<b>Phần III - Mỡ và dầu động vật hoặc thực vật và các sản phẩm tách từ chúng; mỡ ăn được đã chế biến; các loại sáp động vật hoặc thực vật</b>		
	Chương 15	Mỡ và dầu động vật hoặc thực vật và các sản phẩm tách từ chúng; mỡ ăn được đã chế biến; các loại sáp động vật hoặc thực vật	
	15.15	Mỡ và dầu thực vật xác định khác (kể cả dầu Jojoba) và các phần phân đoạn của chúng đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học	
148		1515.50 - Dầu hạt vừng và các phần phân đoạn của dầu hạt vừng	Chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 1515.50, với điều kiện nguyên vật liệu từ chương 12 có xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại một nước; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB, với điều kiện nguyên vật liệu từ chương 12 là xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại một nước



Phụ lục II  
**DANH MỤC SẢN PHẨM CỤ THỂ VÀ TIÊU CHÍ XUẤT XỬ (PSR)**  
*(ban hành kèm theo Quy tắc xuất xứ AKFTA)*

STT	Mã hàng hóa	Tên chi xuất xứ
	15.17	Margarin, các hỗn hợp và các chế phẩm ăn được làm từ mỡ hoặc dầu động vật hoặc thực vật hoặc các phần phân đoạn của các loại mỡ hoặc dầu khác nhau thuộc chương này, từ mỡ hoặc dầu ăn được hoặc các phần phân đoạn của chúng thuộc nhóm 15.16
149	1517.10	- Margarin, từ margarin dạng lỏng
150	1517.90	- Loại khác:
151	15.18	Mỡ và dầu động vật hoặc thực vật và các phần phân đoạn của chúng đã đun sôi, ô xi hoá, khử nước, sun phát hoá, thổi khô, polyme hoá bằng cách đun nóng trong chân không hoặc trong khí trơ, hoặc bằng biện pháp thay đổi về mặt hoá học khác, từ loại thuộc nhóm 15.16; các chế phẩm hoặc hỗn hợp không ăn được từ các phần phân đoạn của các loại mỡ hoặc dầu động vật khác nhau thuộc Chương này
<b>Phần IV - Thực phẩm chế biến; đồ uống, rượu mạnh và giấm; thuốc lá và các nguyên liệu thay thế thuốc lá đã chế biến</b>		
<b>Chương 16</b>		
Các chế phẩm từ thịt, cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác		
152	16.01	Xác xích và các sản phẩm tương tự làm từ thịt, từ phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ hoặc bột; các chế phẩm thực phẩm từ các sản phẩm đó
	16.02	Thịt, các phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ hoặc bột, đã chế biến hoặc bảo quản khác
153	1602.20	- Từ gan động vật
		Chuyển đổi từ bất kì một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 1602.20, với điều kiện nguyên vật liệu từ các chương 1, 2, và 5 có xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại nước xuất khẩu; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB, với điều kiện nguyên vật liệu từ các chương 1, 2, và 5 là xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại nước xuất khẩu
		- Từ gia cầm thuộc nhóm 01.05:
154	1602.31	-- Từ gà tây
		Chuyển đổi từ bất kì một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 1602.31, với điều kiện nguyên vật liệu từ các chương 1, 2, và 5 có xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại nước xuất khẩu; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB, với điều kiện nguyên vật liệu từ các chương 1, 2, và 5 là xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại nước xuất khẩu
155	1602.32	-- Từ gà loài Gallus domesticus:
		Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 60% giá FOB, với điều kiện nguyên vật liệu từ các chương 1, 2 và 5 có xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại bất kì nước AKFTA nào
156	1602.39	-- Từ gia cầm khác
		Chuyển đổi từ bất kì một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 1602.39, với điều kiện nguyên vật liệu từ các chương 1, 2, và 5 có xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại nước xuất khẩu; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB, với điều kiện nguyên vật liệu từ các chương 1, 2, và 5 là xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại nước xuất khẩu

Phụ lục II  
**DANH MỤC SẢN PHẨM CỤ THỂ VÀ TIÊU CHÍ XUẤT XỨ (PSR)**  
*(Ban hành kèm theo Quy tắc xuất xứ AKFTA)*

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
		- Từ lợn:	
157	1602.41	-- Thịt mỏng nguyên miếng và cắt mảnh	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB
158	1602.42	-- Thịt vai nguyên miếng và cắt mảnh	Chuyển đổi từ bất kì một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 1602.42, với điều kiện nguyên vật liệu từ các chương 1, 2, và 5 có xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại nước xuất khẩu; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB, với điều kiện nguyên vật liệu từ các chương 1, 2, và 5 là xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại nước xuất khẩu
159	1602.49	-- Loại khác, kể cả các sản phẩm pha trộn:	Chuyển đổi từ bất kì một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 1602.49, với điều kiện nguyên vật liệu từ các chương 1, 2, và 5 là xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại nước xuất khẩu; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB, với điều kiện nguyên vật liệu từ các chương 1, 2, và 5 là xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại nước xuất khẩu
160	1602.50	- Từ trâu bò:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB
161	1602.90	- Loại khác, kể cả sản phẩm chế biến từ tiết động vật	Chuyển đổi từ bất kì một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 1602.90, với điều kiện nguyên vật liệu từ các chương 1, 2, và 5 có xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại nước xuất khẩu; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB, với điều kiện nguyên vật liệu từ các chương 1, 2, và 5 là xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại nước xuất khẩu
	16.04	Cá đã được chế biến hay bảo quản; trứng cá muối và sản phẩm thay thế trứng cá muối chế biến từ trứng cá	
		- Cá nguyên con hoặc cá miếng, nhưng chưa xay nhỏ:	
162	1604.11	-- Từ cá hồi:	Chuyển đổi từ bất kì một chương nào khác sang phân nhóm 1604.11; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB
163	1604.12	-- Từ cá trích:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB
164	1604.13	-- Từ cá saudin, cá trích oom (sprats) hoặc cá trích kẹ (brisling):	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB
165	1604.15	-- Từ cá thu:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB
166	1604.16	-- Từ cá trống:	Chuyển đổi từ bất kì một chương nào khác sang phân nhóm 1604.16, với điều kiện nguyên vật liệu từ chương 3 có xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại bất kì nước AKFTA nào; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB, với điều kiện nguyên vật liệu từ chương 3 là xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại bất kì nước AKFTA nào
167	1604.19	-- Từ cá khác:	Chuyển đổi từ bất kì một chương nào khác sang phân nhóm 1604.19; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB
168	1604.20	- Cá đã được chế biến hoặc bảo quản cách khác:	Chuyển đổi từ bất kì một chương nào khác sang phân nhóm 1604.20; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB
169	1604.30	- Trứng cá muối và sản phẩm thay thế trứng cá muối:	Chuyển đổi từ bất kì một chương nào khác sang phân nhóm 1604.30; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB

Phụ lục II  
**DANH MỤC SẢN PHẨM CỤ THỂ VÀ TIÊU CHÍ XUẤT XỨ (PSR)**  
*(ban hành kèm theo Quy tắc xuất xứ AKFTA)*

SIT	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
	16 05 Động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác, đã được chế biến hoặc bảo quản	
170	1605.10 - Cua	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 35% giá FOB
171	1605.20 - Tôm Shrimp và tôm pandan (prawns)	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 35% giá FOB
172	1605.30 - Tôm hùm	Chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 1605.30, với điều kiện nguyên vật liệu từ chương 3 có xuất xứ thuận tụy hoặc được sản xuất toàn bộ tại bất kỳ nước AKFTA nào; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB, với điều kiện nguyên vật liệu từ chương 3 có xuất xứ thuận tụy hoặc được sản xuất toàn bộ tại bất kỳ nước AKFTA nào
173	1605.40 - Động vật giáp xác khác	Chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 1605.40, với điều kiện nguyên vật liệu từ chương 3 có xuất xứ thuận tụy hoặc được sản xuất toàn bộ tại bất kỳ nước AKFTA nào; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB, với điều kiện nguyên vật liệu từ chương 3 là xuất xứ thuận tụy hoặc được sản xuất toàn bộ tại bất kỳ nước AKFTA nào
174	1605.90 - Loại khác:	Chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 1605.90, với điều kiện nguyên vật liệu từ chương 3 có xuất xứ thuận tụy hoặc được sản xuất toàn bộ tại bất kỳ nước AKFTA nào; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB, với điều kiện nguyên vật liệu từ chương 3 là xuất xứ thuận tụy hoặc được sản xuất toàn bộ tại bất kỳ nước AKFTA nào
<b>Chương 19</b>		
	19 01 Chế phẩm từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa, các loại bánh Chiết suất từ malt; thức ăn chế biến từ bột, tấm, bột thô, tinh bột hoặc từ chiết suất của malt, không chứa ca cao hoặc chứa dưới 40% trong lượng là ca cao đã khử toàn bộ chất béo, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; thức ăn chế biến từ sản phẩm thuộc	
175	1901.10 - Chế phẩm dùng cho trẻ em đã đóng gói để bán lẻ:	Chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 1901.10, với điều kiện nguyên vật liệu từ nhóm 04.01 - 04.04, và từ các chương 10 và 11 có xuất xứ từ bất kỳ nước AKFTA nào; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB, với điều kiện nguyên vật liệu từ nhóm 04.01 - 04.04, và từ các chương 10 và 11 có xuất xứ từ bất kỳ nước AKFTA nào
176	1901.20 - Bột trộn hoặc bột nhào để chế biến thành các loại bánh thuộc nhóm 19.05:	Chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 1901.20, với điều kiện nguyên vật liệu từ các chương 10 và 11 có xuất xứ từ bất kỳ nước AKFTA nào; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB, với điều kiện nguyên vật liệu từ các chương 10 và 11 có xuất xứ từ bất kỳ nước AKFTA nào

Phụ lục II  
**DANH MỤC SẢN PHẨM CỤ THỂ VÀ TIÊU CHÍ XUẤT XỨ (PSR)**  
*(Ban hành kèm theo Quy tắc xuất xứ AKFTA)*

STT	Mã hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
177	1901.90 - Loại khác:	Rộng với mã HS 1901.90.2000 của Hàn Quốc; Xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại bất kì nước AKFTA nào; Đối với các mã HS khác: Chuyển đổi từ bất kì một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 1901.90, với điều kiện nguyên vật liệu từ nhóm 04.01 - 04.04, và từ các chương 10 và 11 có xuất xứ thuần túy tại bất kì nước AKFTA nào; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB với điều kiện nguyên vật liệu từ nhóm 04.01 - 04.04, và từ các chương 10 và 11 có xuất xứ thuần túy tại bất kì nước AKFTA nào
	19.04 Thức ăn chế biến từ quả trình nở hoặc rang ngũ cốc hoặc từ các sản phẩm ngũ cốc (ví dụ: mảnh ngũ cốc biến từ bột ngũ); ngũ cốc (trừ ngũ) ở dạng hạt, mảnh hoặc hạt đã làm thành dạng khác (trừ bột, tấm và bột thô), đã làm chín sơ hoặc chế biến cách khác	
178	1904.90 - Loại khác:	Rộng với mã HS 1904.90.1000 của Hàn Quốc; Chuyển đổi từ bất kì một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 1904.90, với điều kiện quy tắc de minimis sẽ không áp dụng cho nguyên liệu không có xuất xứ được nhập khẩu từ một nước ngoài khối AKFTA dùng để sản xuất ra sản phẩm trừ khi nguyên vật liệu không có xuất xứ đó có mã HS 6 số khác với mã HS 6 số của thành phẩm; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB; Đối với các mã HS khác: Chuyển đổi từ bất kì một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 1904.90; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB
	19.05 Bánh mì, bánh ngọt, bánh quy và các loại bánh khác, có hoặc không chứa ca cao; bánh thành, vỏ viên nhộng đựng trong ngành dẹt; bánh quế, bánh đa nem và các sản phẩm tương tự - Bánh quy ngọt; bánh quế (waffles) và bánh kem xốp (wafers)	
179	1905.31 - Bánh quy ngọt:	Chuyển đổi từ bất kì một chương nào khác sang phân nhóm 1905.31; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB
180	1905.32 - Bánh quế và bánh kem xốp:	Chuyển đổi từ bất kì một chương nào khác sang phân nhóm 1905.32; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB
181	1905.90 - Loại khác:	Chuyển đổi từ bất kì một chương nào khác sang phân nhóm 1905.90; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB
<b>Chương 20</b>	<b>Chế phẩm từ rau, quả, quả hạch hoặc các phần khác của cây</b>	
	20.03 Nấm và nấm cục, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic	
182	2003.90 - Loại khác:	Chuyển đổi từ bất kì một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 2003.90, kèm điều kiện Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 60% giá FOB
	20.05 Rau khác, đã chế biến hay bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hay axit axetic, không đông lạnh, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 20.06	

Phụ lục II  
**DANH MỤC SẢN PHẨM CỤ THỂ VÀ TIÊU CHÍ XUẤT XỬ (PSR)**  
*(Ban hành kèm theo Quy tắc xuất xứ AKFTA)*

STT	Mã hàng hóa	Tên chi xuất xứ
183	2005.90	Rau khác và hỗn hợp các loại rau: Riêng với mã HS 2005.90.1000 của Hàn Quốc: Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 60% giá FOB. Đối với các mã HS khác: Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB
184	20.06	Rau, quả, quả hạch, vỏ quả và các phần khác của cây, được bảo quản bằng đường (dạng khô có lẫn đường, ngâm trong nước đường hoặc bọc đường) Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 45% giá FOB
	20.08	Quả, quả hạch và các phần khác ăn được của cây, đã chế biến, bảo quản cách khác, đã hoặc chưa pha thêm đường hay chất ngọt khác hoặc rượu, chưa được chỉ biết hoặc ghi ở nơi khác
		Quả hạch, lạc và hạt khác, đã hoặc chưa pha trộn với nhau:
185	2008.11	-- Lạc: Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB, với điều kiện nguyên vật liệu từ chương 12 có xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại bất kì nước AKFTA nào
186	2008.19	-- Loại khác, kể cả hỗn hợp: Chuyển đổi từ bất kì nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 2008.19, với điều kiện nguyên vật liệu của các mã HS 0802.31, 0802.32, 0802.40 and 0802.90 có xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại bất kì nước AKFTA nào; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB, or A regional value content of not less than 40 percent of the FOB value of the good, với điều kiện nguyên vật liệu của các mã HS 0802.31, 0802.32, 0802.40 and 0802.90 có xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại bất kì nước AKFTA nào
187	2008.20	- Dừa Chuyển đổi từ bất kì một chương nào khác sang phân nhóm 2008.20, với điều kiện nguyên vật liệu từ chương 8 có xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại bất kì nước AKFTA nào; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB, ở điều kiện nguyên vật liệu từ chương 8 có xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại bất kì nước AKFTA nào
		-- Loại khác, kể cả dạng hỗn hợp, trừ loại thuộc phân nhóm 2008.19:
188	2008.92	-- Dạng hỗn hợp: Chuyển đổi từ bất kì một chương nào khác sang phân nhóm 2008.92; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB
189	2008.99	-- Loại khác: Chuyển đổi từ bất kì một chương nào khác sang phân nhóm 2008.99; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB
	20.09	Nước quả ép (kể cả thêm nhỏ) và nước rau ép, chưa lên men và chưa pha rượu, đã hoặc chưa pha thêm đường hay chất ngọt khác
		- Nước dừa ép:
190	2009.41	-- Với giá trị Brix không quá 20 Chuyển đổi từ bất kì một chương nào khác sang phân nhóm 2009.41, với điều kiện nguyên vật liệu của chương 8 có xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại bất kì nước AKFTA nào
191	2009.49	-- Loại khác Chuyển đổi từ bất kì một chương nào khác sang phân nhóm 2009.49; với điều kiện nguyên vật liệu của chương 8 có xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại bất kì nước AKFTA nào
		- Nước táo ép:

Phụ lục II  
**DANH MỤC SẢN PHẨM CỤ THỂ VÀ TIÊU CHÍ XUẤT XỨ (PSR)**  
*(Ban hành kèm theo Quy tắc xuất xứ AKFTA)*

STT	Mã hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
192	2009.80	- Nước ép từ một loại quả hoặc rau khác:	Chuyển đổi từ bất kì một chương nào khác sang phân nhóm 2009.80; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB
193	2009.90	- Nước ép hỗn hợp	Chuyển đổi từ bất kì một chương nào khác sang phân nhóm 2009.90; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB
<b>Chương 21</b>			
		Các chế phẩm ăn được khác	
	21.01	Chất chiết suất, tinh chất và các chất cô đặc từ cà phê, chè, chè Paraguay và các chế phẩm có thành phần cơ bản là các sản phẩm này hoặc có thành phần cơ bản là cà phê, chè, chè Paraguay; rễ rau diếp xoăn rang và các chất khác thay thế cà phê rang, các chế phẩm có thành phần cơ bản từ các chất chiết suất, tinh chất và chất cô đặc hoặc có thành phần cơ bản từ cà phê	
		- Chất chiết suất, tinh chất và các chất cô đặc từ cà phê và các chế phẩm có thành phần cơ bản từ các chất chiết suất, tinh chất hoặc các chất cô đặc này hay có thành phần cơ bản là cà phê:	
194	2101.20	- Chất chiết suất, tinh chất và các chất cô đặc từ chè, chè Paraguay và các chế phẩm có thành phần cơ bản từ các chất chiết suất, tinh chất hoặc chất cô đặc này hoặc có thành phần cơ bản từ chè hoặc chè Paraguay	Chuyển đổi từ bất kì nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 2101.20, với điều kiện nguyên vật liệu của nhóm 09.02 có xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại bất kì nước AKFTA nào; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB, với điều kiện nguyên vật liệu của nhóm 09.02 có xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại bất kì nước AKFTA nào
	21.03	Nước xốt và các chế phẩm tằm nước xốt, đồ gia vị hỗn hợp và bột canh hỗn hợp, bột mịn và bột thô từ hạt mù tạt và mù tạt đã chế biến	
195	2103.90	- Loại khác:	Réng với mã HS 2103.90.1030; 2103.90.9030; 2103.90.9090 của Hàn Quốc; Chuyển từ bất kì nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 2103.90, với điều kiện nguyên vật liệu từ các chương 7 và 9 có xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại bất kì nước AKFTA nào; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB, với điều kiện nguyên vật liệu từ các chương 7 và 9 có xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại bất kì nước AKFTA nào
	21.06	Các chế phẩm thực phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	
196	2106.90	- Loại khác:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB, với điều kiện nguyên vật liệu của các nhóm 1211.20, 1212.20 và 1302.19 có xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại bất kì nước AKFTA nào
<b>Chương 22</b>			
		Đồ uống, rượu và giấm	
	22.02	Nước, kể cả nước khoáng và nước có ga, đã pha thêm đường hoặc chất ngọt khác hay hương liệu, và đồ uống không chứa cồn khác, không bao gồm nước quả ép hoặc nước rau ép thuộc nhóm 20.09	
197	2202.10	- Nước, kể cả nước khoáng và nước có ga, đã pha thêm đường hoặc chất ngọt khác hay hương liệu:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB

Phụ lục II  
**DANH MỤC SẢN PHẨM CỤ THỂ VÀ TIÊU CHÍ XUẤT XỨ (PSR)**  
*(ban hành kèm theo Quy tắc xuất xứ AKFTA)*

STT	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
198	2202.90 - Loại khác:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB, với điều kiện nguyên vật liệu của các nhóm 1211.20 và 1302.19 có xuất xứ thuận tụy hoặc được sản xuất toàn bộ tại bất kì nước AKFTA nào
199	22.03 Bìa sản xuất từ malt	Chuyển đổi từ bất kì một chương nào khác sang nhóm 22.03; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB
	22.04 Rượu vang làm từ nho tươi, kể cả rượu vang cao độ; hèm nho trừ loại thuộc nhóm 20.09 - Rượu vang khác; hèm nho đã pha cồn để ngăn ngừa hoặc cản sự lên men:	
200	2204.21 -- Loại trong đó đựng không quá 2 lít:	Chuyển đổi từ bất kì một chương nào khác sang phân nhóm 2204.21; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB
201	2204.29 -- Loại khác:	Chuyển đổi từ bất kì một chương nào khác sang phân nhóm 2204.29; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB
	22.08 Cồn 4-tích chưa biến tính có nồng độ cồn dưới 80% tính theo thể tích; rượu mạnh; rượu mùi và đồ uống có rượu khác:	
202	2208.20 - Rượu mạnh cất từ rượu vang nho hoặc từ rượu bã nho:	Chuyển đổi từ bất kì một chương nào khác sang phân nhóm 2208.20; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB
203	2208.30 - Rượu Whisky:	Chuyển đổi từ bất kì một chương nào khác sang phân nhóm 2208.30; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB
204	2208.70 - Rượu mùi và rượu bổ:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB, với điều kiện nguyên vật liệu của các nhóm 1211.20 và 1302.19 có xuất xứ thuận tụy hoặc được sản xuất toàn bộ tại bất kì nước AKFTA nào
	<b>Chương 23</b>	
	23.01 Phế liệu và phế thải từ ngành công nghiệp thực phẩm; thức ăn gia súc đã chế biến	
	23.01 Bột mịn, bột thô và bột viên, từ cá hay động vật giáp xác, từ cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác, không thích hợp dùng làm thức ăn cho người; tốp mỡ	
205	2301.20 - Bột mịn, bột thô và bột viên, từ cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác:	Chuyển đổi từ bất kì một chương nào khác sang phân nhóm 2301.20; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB
	23.06 Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hay ở dạng bột viên, thu được từ quá trình chiết xuất mỡ hoặc dầu thực vật, trừ các loại thuộc nhóm 23.04 hoặc 23.05 - Từ hạt cải dầu; - Từ dừa hoặc củi dừa	
206	2306.50	Chuyển đổi từ bất kì một chương nào khác sang phân nhóm 2306.50, với điều kiện nguyên vật liệu của chương 8 có xuất xứ thuận tụy hoặc được sản xuất toàn bộ tại bất kì nước AKFTA nào; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB, với điều kiện nguyên vật liệu của chương 8 có xuất xứ thuận tụy hoặc được sản xuất toàn bộ tại bất kì nước AKFTA nào

Phụ lục II  
**DANH MỤC SẢN PHẨM CỤ THỂ VÀ TIÊU CHÍ XUẤT XỬ (PSR)**  
*(ban hành kèm theo Quy tắc xuất xứ AKFTA)*

STT		Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
207	23.08	Nguyên liệu thực vật và chế phẩm thực vật, chế phẩm thực vật và sản phẩm phụ từ thực vật, ở dạng bột viên hoặc không ở dạng bột viên, loại dùng trong chăn nuôi động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	Chuyển đổi từ bất kì một chương nào khác sang nhóm 23.08, với điều kiện nguyên vật liệu của chương 8 có xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại bất kì nước AKFTA nào; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB, với điều kiện nguyên vật liệu của chương 8 có xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại bất kì nước AKFTA nào
	23.09	Chế phẩm dùng trong chăn nuôi động vật	
	2309.90	- Loại khác:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB
	Chương 24	Thuốc lá và nguyên liệu thay thế thuốc lá đã chế biến	
208		Thuốc lá và nguyên liệu thay thế thuốc lá đã chế biến	
209	24.01	Lá thuốc lá chưa chế biến; phế liệu lá thuốc lá	Xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại nước xuất khẩu
	24.02	Xi gà, xi gà xen hai đầu, xi gà nhỏ và thuốc lá điếu, chế biến từ lá thuốc lá hoặc từ các chất thay thế lá thuốc lá	
210		2402.20 - Thuốc lá điếu làm từ lá thuốc lá:	Chuyển đổi từ bất kì nhóm 4 số nào sang phân nhóm 2402.20, với điều kiện giá trị của nguyên vật liệu không có xuất xứ của nhóm 24.03 không vượt quá 60% giá FOB
<b>Phần VI - Sản phẩm của ngành công nghiệp hoá chất hoặc các ngành công nghiệp liên quan</b>			
	Chương 29	Hoà chất hữu cơ	
	29.21	Hợp chất chức amin	
		- Amin đa chức mạch hở, các dẫn xuất của chúng và muối của chúng	
211		2921.21 -- Ethylenediamine và muối của nó	Chuyển đổi từ bất kì một phân nhóm nào khác sang phân nhóm 2921.21; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB
212		2921.29 -- Loại khác	Chuyển đổi từ bất kì một phân nhóm nào khác sang phân nhóm 2921.29; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB
	29.22	Hợp chất amino chức oxy	
		- Rurou amino, trừ loại chứa 2 chức oxy trở lên, este, este của chúng, muối của chúng;	
213		2922.12 -- Diethanolamine và muối của chúng	Chuyển đổi từ bất kì một phân nhóm nào khác sang phân nhóm 2922.12; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB
214		2922.13 -- Triethanolamine và muối của chúng	Chuyển đổi từ bất kì một phân nhóm nào khác sang phân nhóm 2922.13; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB
		- Axit amino, trừ loại chứa 2 chức oxy trở lên, este của nó, muối của chúng;	
215		2922.41 -- Lysin và este của nó, muối của chúng	Chuyển đổi từ bất kì một phân nhóm nào khác sang phân nhóm 2922.41; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB
		Muối và hydroxit amoni bậc 4; lecithin và chất phospholipid khác, đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học	
216		2923.90 - Loại khác	Chuyển đổi từ bất kì một phân nhóm nào khác sang phân nhóm 2923.90; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB
	Chương 33	Tinh dầu, các chất tựa nhựa, nước hoa, mỹ phẩm hoặc các chế phẩm dùng cho vệ sinh	



Phụ lục II  
**DANH MỤC SẢN PHẨM CỤ THỂ VÀ TIÊU CHÍ XUẤT XỨ (PSR)**  
*(Ban hành kèm theo Quy tắc xuất xứ AKFTA)*

STT	Mã mã hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
	33.01	Tinh dầu (đã hoặc chưa khử terpen) kể cả tinh dầu sáp và tinh dầu nguyên chất; chất tựa nhựa; nhựa chứa dầu đã chiết; tinh dầu đậm đặc trong mỡ, trong các loại dầu không bay hơi, trong các loại sáp hay các chất tương tự, thu được bằng phương pháp tách hương hoặc ngâm ướt, và chưng cất tinh dầu
		- Tinh dầu của các loại quả chi cam quýt;
217	3301.30	- Chất tựa nhựa
218	3301.90	-- Loại khác
		Chuyển đổi từ bất kỳ một phân nhóm nào khác sang phân nhóm 3301.30; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB
		Chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 3301.90, với điều kiện nguyên vật liệu của các phân nhóm 1211.20 và 1302.19 có xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại bất kỳ một nước AKFTA nào; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB, or A regional value content of not less than 40 percent of the FOB value of the good, với điều kiện nguyên vật liệu của các phân nhóm 1211.20 và 1302.19 có xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại bất kỳ một nước AKFTA nào
<b>Phần VII - Nhựa và các sản phẩm từ nhựa; Cao su và các sản phẩm từ cao su</b>		
<b>Chương 40</b>		
	40.11	Cao su và các sản phẩm bằng cao su
		Lốp mới, loại dùng hơi bơm, bằng cao su
219	4011.10	- Loại sử dụng cho ô tô con (kể cả loại ô tô chở người có khoang chở hành lý nặng và ô tô đưa)
220	4011.20	- Loại dùng cho ô tô buýt và ô tô vận tải;
221	4011.40	- Loại dùng cho xe mô tô
		Chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 4011.10, kèm điều kiện Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 55% giá FOB
		Chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 4011.20, kèm điều kiện Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 55% giá FOB
		Chuyển đổi từ bất kỳ nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 4011.40, kèm điều kiện Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 55% giá FOB
<b>Phần VIII - Da sống, da thuộc, da lông và các sản phẩm từ da; bộ đồ yên cương, hàng du lịch, túi xách tay và các loại đồ chứa tương tự; các mặt hàng từ ruột động vật (trừ tơ từ ruột con tằm)</b>		
<b>Chương 42</b>		
		Các sản phẩm bằng da thuộc; bộ đồ yên cương; các mặt hàng du lịch, túi xách và các loại đồ chứa tương tự, các sản phẩm làm từ ruột động vật (trừ tơ từ ruột con tằm)
	42.23	Hàng may mặc và đồ phụ trợ quần áo bằng da thuộc hoặc bằng da tổng hợp
		- Găng tay thường, găng tay hở ngón và găng tay bao;
222	4203.21	-- Loại được thiết kế chuyên dùng cho thể thao
		Chuyển đổi từ bất kỳ chương nào khác sang phân nhóm 4203.21
<b>Phần XI - Nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt</b>		
<b>Chương 50</b>		
		Tơ tằm
223	50.01	Kén tằm thích hợp để ươm tơ
224	50.02	Tơ sống (chưa xe hay chưa dệt)
225	50.03	Phế liệu tơ (kể cả kén không thích hợp để ươm tơ, phế liệu sợi tơ và tơ tại ché)
		Chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang nhóm 50.01; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB
		Chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang nhóm 50.02; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB
		Chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang nhóm 50.03; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB

Phụ lục II  
**DANH MỤC SẢN PHẨM CỤ THỂ VÀ TIÊU CHÍ XUẤT XỨ (PSR)**  
*(Ban hành kèm theo Quy tắc xuất xứ AKFTA)*

STT	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
226	50.04 Sợi tơ (trừ sợi tơ kéo từ phế liệu tơ cắt ngắn), chưa được đóng gói để bán lẻ	Chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang nhóm 50.04; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB
227	50.05 Sợi tơ được kéo từ phế liệu tơ cắt ngắn, chưa được đóng gói để bán lẻ	Chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang nhóm 50.05; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB
228	50.06 Sợi tơ và sợi tơ được kéo từ phế liệu tơ cắt ngắn, đã được đóng gói để bán lẻ, đoạn tơ lấy từ ruột của con tằm	Chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang nhóm 50.06, trừ từ nhóm 50.04-50.05; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB
229	50.07 Vải dệt thời dệt từ sợi tơ hoặc sợi kéo từ phế liệu tơ	Chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang nhóm 50.07; hoặc các công đoạn in vải và nhuộm phải kèm theo ít nhất hai công đoạn chuẩn bị hoặc kết thúc; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB
Chương 51	Lông cừu, lông động vật loại mịn hoặc loại thô; sợi từ lông đuôi hoặc bờm ngựa và vải dệt thời từ các nguyên liệu trên	
230	51.01 Lông cừu, chưa chải thô hoặc chải kỹ	Chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang nhóm 51.01; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB
231	51.02 Lông động vật loại mịn hoặc loại thô, chưa chải thô hoặc chải kỹ	Chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang nhóm 51.02; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB
232	51.03 Phế liệu lông cừu hoặc lông động vật loại mịn hoặc loại thô, kể cả phế liệu sợi nhưng trừ lông tái chế	Chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang nhóm 51.03; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB
233	51.04 Lông cừu hoặc lông động vật loại mịn hoặc loại thô tái chế	Chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang nhóm 51.04; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB
234	51.05 Lông cừu và lông động vật loại mịn hoặc loại thô đã chải thô hoặc chải kỹ (kể cả lông cừu chải kỹ, dạng từng đoạn)	Chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang nhóm 51.05; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB
235	51.06 Sợi len lông cừu chải thô, chưa đóng gói để bán lẻ	Chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang nhóm 51.06; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB
236	51.07 Sợi len lông cừu chải kỹ, chưa đóng gói để bán lẻ	Chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang nhóm 51.07; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB
237	51.08 Sợi lông động vật loại mịn (chải thô hoặc chải kỹ), chưa đóng gói để bán lẻ	Chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang nhóm 51.08; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB
238	51.09 Sợi len lông cừu hoặc lông động vật loại mịn, đã đóng gói để bán lẻ	Chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang nhóm 51.09, trừ từ nhóm 51.06-51.08; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB
239	51.10 Sợi lam từ lông động vật loại thô hoặc từ lông đuôi hoặc bờm ngựa (kể cả sợi quần bọc từ lông đuôi hoặc bờm ngựa), đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ	Chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang nhóm 51.10; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB
240	51.11 Vải dệt thời từ sợi len lông cừu chải thô hoặc sợi từ lông động vật loại mịn chải thô	Chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang nhóm 51.11; hoặc các công đoạn in vải và nhuộm phải kèm theo ít nhất hai công đoạn chuẩn bị hoặc kết thúc; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB
241	51.12 Vải dệt thời từ sợi len lông cừu chải kỹ hoặc sợi từ lông động vật loại mịn chải kỹ	Chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang nhóm 51.12; hoặc các công đoạn in vải và nhuộm phải kèm theo ít nhất hai công đoạn chuẩn bị hoặc kết thúc; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB

Phụ lục II  
**DANH MỤC SẢN PHẨM CỤ THỂ VÀ TIÊU CHÍ XUẤT XỨ (PSR)**  
*(Ban hành kèm theo Quy tắc xuất xứ AKFTA)*

STT	Mã số hàng hóa	Tên chi tiết hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
242	51.13	Vải dệt thoi từ sợi lông động vật loại thô hoặc sợi lông đuôi hoặc bờm ngựa	Chuyển đổi từ bất kì một nhóm 4 số nào khác sang nhóm 51.13; hoặc các công đoạn in vải và nhuộm phải kèm theo ít nhất hai công đoạn chuẩn bị hoặc kết thúc; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB
<b>Chương 52</b>		<b>Bông</b>	
243	52.01	Xơ bông, chưa chải thô hoặc chưa chải kỹ	Chuyển đổi từ bất kì một chương nào khác sang nhóm 52.01; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB
244	52.02	Phế liệu bông (kể cả phế liệu sợi và bông tái chế)	Chuyển đổi từ bất kì một chương nào khác sang nhóm 52.02; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB
245	52.03	Xơ bông, chải thô hoặc chải kỹ	Chuyển đổi từ bất kì một chương nào khác sang nhóm 52.03; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB
246	52.04	Chỉ khâu làm từ bông, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ	Chuyển đổi từ bất kì một chương nào khác sang nhóm 52.04; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB
247	52.05	Sợi bông, (trừ chỉ khâu), có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, chưa đóng gói để bán lẻ	Chuyển đổi từ bất kì một chương nào khác sang nhóm 52.05; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB
248	52.06	Sợi bông (trừ chỉ khâu) có tỷ trọng bông dưới 85%, chưa đóng gói để bán lẻ	Chuyển đổi từ bất kì một chương nào khác sang nhóm 52.06; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB
249	52.07	Sợi bông (trừ chỉ khâu), đã đóng gói để bán lẻ	Chuyển đổi từ bất kì một nhóm 4 số nào khác sang nhóm 52.07, trừ từ nhóm 52.04-52.06; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB
<b>Chương 53</b>		<b>Xơ dệt gốc thực vật khác; sợi giấy và vải dệt thoi từ sợi giấy</b>	
250	53.01	Lanh, dạng nguyên liệu thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ lanh dạng ngắn và phế liệu lanh (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế)	Chuyển đổi từ bất kì một chương nào khác sang nhóm 53.01; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB
251	53.02	Gai dầu (cannabis sativa L), dạng nguyên liệu thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ gai dầu dạng ngắn và phế liệu gai (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế)	Chuyển đổi từ bất kì một chương nào khác sang nhóm 53.02; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB
252	53.03	Đay và các loại xơ tằm dệt khác (trừ lanh, gai dầu và gai rami) dạng nguyên liệu thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ dạng ngắn và phế liệu của các loại xơ này (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế)	Chuyển đổi từ bất kì một chương nào khác sang nhóm 53.03; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB
253	53.04	Xơ sisal (sisal) và xơ dệt khác từ các cây thuộc chi cây thùa (Agave), dạng nguyên liệu thô hoặc đã chế biến, nhưng chưa kéo thành sợi; xơ dạng ngắn và phế liệu của các loại xơ này (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế)	Chuyển đổi từ bất kì một chương nào khác sang nhóm 53.04; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB
254	53.05	Xơ dừa, xơ chuối (loại xơ gai manila hoặc Musa textilis Nee), xơ gai rami và xơ dệt gốc thực vật khác chưa được ghi hay chi tiết ở nơi khác, thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ dạng ngắn, xơ vụn và phế liệu của các loại xơ này (kể cả phế liệu sợi và gốc cây phức bản từ)	Chuyển đổi từ bất kì một chương nào khác sang nhóm 53.05; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB
255	53.06	Sợi lanh	Chuyển đổi từ bất kì một nhóm 4 số nào khác sang nhóm 53.06; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB
256	53.07	Sợi day hoặc sợi từ các loại xơ tằm dệt khác thuộc nhóm 53.03	Chuyển đổi từ bất kì một nhóm 4 số nào khác sang nhóm 53.07; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB
257	53.08	Sợi từ các loại xơ dệt gốc thực vật khác; sợi giấy	Chuyển đổi từ bất kì một nhóm 4 số nào khác sang nhóm 53.08; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB

Phụ lục II  
**DANH MỤC SẢN PHẨM CỤ THỂ VÀ TIÊU CHÍ XUẤT XỨ (PSR)**  
*(Ban hành kèm theo Quy tắc xuất xứ ARFTA)*

STT		Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
258	53.09	Vải dệt thoi từ sợi lạnh	Chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang nhóm 53.09; hoặc các công đoạn in vải và nhuộm phải kèm theo ít nhất hai công đoạn chuẩn bị hoặc kết thúc; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB
259	53.10	Vải dệt thoi từ sợi day hoặc từ các loại xơ lỉbe dệt khác thuộc nhóm 53.03	Chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang nhóm 53.10; hoặc các công đoạn in vải và nhuộm phải kèm theo ít nhất hai công đoạn chuẩn bị hoặc kết thúc; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB
260	53.11	Vải dệt thoi từ các loại sợi dệt gốc thực vật khác; vải dệt thoi từ sợi giấy	Chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang nhóm 53.11; hoặc các công đoạn in vải và nhuộm phải kèm theo ít nhất hai công đoạn chuẩn bị hoặc kết thúc; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB
<b>Chương 54</b>		Sợi filament nhân tạo	
261	54.01	Chỉ khâu làm từ sợi filament nhân tạo, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ	Chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang nhóm 54.01; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB
262	54.02	Sợi filament tổng hợp (trừ chỉ khâu), chưa đóng gói để bán lẻ, kể cả sợi monofilament tổng hợp có độ mảnh dưới 67 decitex	Chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang nhóm 54.02; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB
263	54.03	Sợi filament tái tạo (trừ chỉ khâu) chưa đóng gói để bán lẻ, kể cả sợi monofilament tái tạo có độ mảnh dưới 67 decitex	Chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang nhóm 54.03; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB
264	54.04	Sợi monofilament tổng hợp có độ mảnh từ 67 decitex trở lên, kích thước mặt cắt ngang không quá 1mm; sợi dạng dải và các dạng tương tự (ví dụ: sợi giả rom) từ nguyên liệu dệt tổng hợp có chiều rộng bề mặt không quá 5mm	Chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang nhóm 54.04; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB
265	54.05	Sợi monofilament tái tạo có độ mảnh từ 67 decitex trở lên, kích thước mặt cắt ngang không quá 1mm; sợi dạng dải và dạng tương tự (ví dụ: sợi giả rom) từ nguyên liệu dệt nhân tạo có chiều rộng bề mặt không quá 5mm	Chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang nhóm 54.05; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB
266	54.06	Sợi filament nhân tạo (trừ chỉ khâu) đã đóng gói để bán lẻ	Chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang nhóm 54.06; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB
<b>Chương 55</b>		Xơ, sợi staple nhân tạo	
267	55.01	Tô (low) filament tổng hợp	Chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang nhóm 55.01; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB
268	55.02	Tô (low) filament tái tạo	Chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang nhóm 55.02; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB
269	55.03	Xơ staple tổng hợp chưa chải thô, chưa chải kỹ hoặc chưa gia công cách khác để kéo sợi	Chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang nhóm 55.03; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB
270	55.04	Xơ staple tái tạo, chưa chải thô, chưa chải kỹ hoặc chưa gia công cách khác để kéo sợi	Chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang nhóm 55.04; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB
271	55.05	Phế liệu (kể cả phế liệu xơ, phế liệu sợi và nguyên liệu tái chế) từ xơ nhân tạo	Chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang nhóm 55.05; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB
272	55.06	Xơ staple tổng hợp, đã chải thô, chải kỹ hoặc gia công cách khác để kéo sợi	Chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang nhóm 55.06; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB
273	55.07	Xơ staple tái tạo, đã chải thô, chải kỹ hoặc gia công cách khác để kéo sợi	Chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang nhóm 55.07; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB
274	55.08	Chỉ khâu làm từ xơ staple nhân tạo hoặc tổng hợp, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ.	Chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang nhóm 55.08; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB

Phụ lục II  
**DANH MỤC SẢN PHẨM CỤ THỂ VÀ TIÊU CHÍ XUẤT XỨ (PSR)**  
*(ban hành kèm theo Quy tắc xuất xứ AKFTA)*

STT	Mã mã hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ	
275	55.09	Sợi (trừ chỉ khâu) từ xơ staple tổng hợp, chưa đóng gói để bán lẻ	Chuyển đổi từ bất kì một nhóm 4 số nào khác sang nhóm 55.09; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB
276	55.10	Sợi (trừ chỉ khâu) từ xơ staple tự tạo, chưa đóng gói để bán lẻ	Chuyển đổi từ bất kì một chương nào khác sang nhóm 55.10; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB
277	55.11	Sợi (trừ chỉ khâu) từ xơ staple nhân tạo, đã đóng gói để bán lẻ	Chuyển đổi từ bất kì một nhóm 4 số nào khác sang nhóm 55.11, trừ từ nhóm 55.08 - 55.10; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB
<b>Chương 56</b>			
278	56.01	Mền xơ, phớt và các sản phẩm không dệt; các loại sợi đặc biệt; sợi xe, sợi cước (cordage), sợi xoắn thừng, sợi cáp và các sản phẩm của chúng	
278	56.01	Mền xơ bằng nguyên liệu dệt và các sản phẩm của nó; các loại xơ dệt, chiều dài không quá 5mm (xơ vụn), bụi xơ và kết xơ (neps) từ công nghiệp dệt	Chuyển đổi từ bất kì một chương nào khác sang nhóm 56.01; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB
279	56.02	Phớt, đã hoặc chưa ngâm tẩm, trang, phủ hoặc ép lớp	Chuyển đổi từ bất kì một chương nào khác sang nhóm 56.02; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB
280	56.03	Các sản phẩm không dệt, đã hoặc chưa ngâm tẩm, trang, phủ hoặc ép lớp	Chuyển đổi từ bất kì một chương nào khác sang nhóm 56.03; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB
281	56.04	Chỉ cao su và chỉ cước (cord) cao su, được bọc bằng vật liệu dệt; sợi dệt, dài và dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, đã ngâm tẩm, trang, phủ hoặc bao ngoài bằng cao su hoặc plastic	Chuyển đổi từ bất kì một chương nào khác sang nhóm 56.04; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB
282	56.05	Sợi kim loại hóa, có hoặc không quấn bọc; là loại sợi dệt hoặc dài hoặc dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, được kết hợp với kim loại ở dạng dây, dải hoặc búi hoặc phủ bằng kim loại	Chuyển đổi từ bất kì một chương nào khác sang nhóm 56.05; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB
283	56.06	Sợi quấn bọc, sợi dạng dài và các dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, đã quấn bọc (trừ các loại thuộc nhóm 56.05 và sợi quấn bọc lỏng bơm nhựa); sợi sơm (chenille) (tê cà sợi sơm xù); sợi sợi vòng	Chuyển đổi từ bất kì một chương nào khác sang nhóm 56.06; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB
284	56.07	Dây xe, dây cước (cordage), dây thừng và cáp, đã hoặc chưa tết hoặc bện, có hoặc không ngâm tẩm, trang, phủ hoặc bao ngoài bằng cao su hoặc plastic	Chuyển đổi từ bất kì một chương nào khác sang nhóm 56.07; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB
285	56.08	Tấm lưới được thắt giữ bằng sợi xe, dây cước (cordage) hoặc sợi xoắn thừng; lưới đánh cá và các loại lưới khác đã hoàn thiện, từ nguyên liệu dệt	Chuyển đổi từ bất kì một chương nào khác sang nhóm 56.08; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB
286	56.09	Các sản phẩm làm từ sợi, sợi dạng dài hoặc dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05; dây xe, dây cước (cordage), dây xoắn thừng hoặc dây cáp chưa được chỉ tiết hay ghi ở nơi khác	Chuyển đổi từ bất kì một chương nào khác sang nhóm 56.09; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB
<b>Chương 57</b>			
287	57.01	Thảm và các loại hàng dệt trái sản khác	
287	57.01	Thảm và các loại hàng dệt trái sản khác loại thất gút, đã hoặc chưa hoàn thiện	Chuyển đổi từ bất kì một chương nào khác sang nhóm 57.01; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB
288	57.02	Thảm và các loại hàng dệt trái sản khác, dệt thoi, không chần; sợi vòng hoặc phủ xơ vụn, đã hoặc chưa hoàn thiện, bao gồm thảm "kalem", "schurnacks", "karamanie" và các loại thảm nhỏ dệt thủ công tương tự	Chuyển đổi từ bất kì một chương nào khác sang nhóm 57.02; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB
289	57.03	Thảm và các loại hàng dệt trái sản khác, được chần sợi nổi vòng, đã hoặc chưa hoàn thiện	Chuyển đổi từ bất kì một chương nào khác sang nhóm 57.03; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB

Phụ lục II  
**DANH MỤC SẢN PHẨM CỤ THỂ VÀ TIÊU CHÍ XUẤT XỨ (PSR)**  
*(ban hành kèm theo Quy tắc xuất xứ AKFTA)*

STT	Mã hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
290	57.04	Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, từ sợi, không chắn sợi nổi vòng hoặc phủ xơ vụn, đã hoặc chưa hoàn thiện	Chuyển đổi từ bất kì một chương nào khác sang nhóm 57.04; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB
291	57.05	Các loại thảm khác và các loại hàng dệt trải sàn khác, đã hoặc chưa hoàn thiện	Chuyển đổi từ bất kì một chương nào khác sang nhóm 57.05; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB
	<b>Chương 58</b>		
		Các loại vải dệt thoi đặc biệt; các loại vải dệt chắn sợi; hàng ren; thảm trang trí; hàng trang trí; hàng thêu	
292	58.01	Các loại vải dệt nổi vòng và các loại vải sonin (chenille), trừ các loại vải thuộc nhóm 58.02 hoặc 58.06	Chuyển đổi từ bất kì một chương nào khác sang nhóm 58.01; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB
293	58.02	Vải khăn lông và các loại vải dệt thoi tạo vòng lông tương tự, trừ các loại vải khổ hẹp thuộc nhóm 58.06; các loại vải dệt chắn sợi nổi vòng, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 57.03	Chuyển đổi từ bất kì một chương nào khác sang nhóm 58.02; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB
294	58.03	Vải dệt quăn, trừ các loại vải khổ hẹp thuộc nhóm 58.06	Chuyển đổi từ bất kì một chương nào khác sang nhóm 58.03; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB
295	58.04	Các loại vải tyn và các loại vải lưới khác, không bao gồm vải dệt thoi, dệt kim hoặc móc, hàng ren dạng mảnh, dạng dải hoặc dạng mẫu, trừ các loại vải thuộc các nhóm từ 60.02 đến 60.06	Chuyển đổi từ bất kì một chương nào khác sang nhóm 58.04; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB
296	58.05	Thảm trang trí dệt thủ công theo kiểu Gobelin, Flanders, Aubusson, Beauvais và các kiểu tương tự, và các loại thảm trang trí thêu tay (ví dụ: thêu mũi nhỏ, thêu chỉ ở thóp), đã hoặc chưa hoàn thiện	Chuyển đổi từ bất kì một chương nào khác sang nhóm 58.05; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB
297	58.06	Vải dệt thoi khổ hẹp, trừ các loại hàng thuộc nhóm 58.07; vải khổ hẹp gồm toàn sợi dọc, không có sợi ngang, liên kết với nhau bằng chất keo dính (boiledux)	Chuyển đổi từ bất kì một chương nào khác sang nhóm 58.06; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB
298	58.07	Các loại nhàn, phủ hiệu và các mặt hàng tương tự từ vật liệu dệt, dạng chiếc, dạng dải hoặc đã cắt theo hình hoặc kích cỡ, không thêu	Chuyển đổi từ bất kì một chương nào khác sang nhóm 58.07; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB
299	58.08	Các dải bền dạng chiếc; dải, mảnh trang trí dạng chiếc, không thêu, trừ loại dệt kim hoặc móc; tua, ngói và các mặt hàng tương tự	Chuyển đổi từ bất kì một chương nào khác sang nhóm 58.08; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB
300	58.09	Vải dệt thoi từ sợi kim loại và vải dệt thoi từ sợi kim loại hóa thuộc nhóm 56.05, sử dụng để trang trí, như các loại vải trang trí nội thất hoặc cho các mục đích tương tự, chưa được chỉ tiết hay ghi ở nơi khác	Chuyển đổi từ bất kì một chương nào khác sang nhóm 58.09; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB
301	58.10	Hàng thêu dạng chiếc, dạng dải hoặc dạng theo mẫu	Chuyển đổi từ bất kì một nhóm 4 số nào khác sang nhóm 58.10; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB
302	58.11	Các sản phẩm dệt đã chắn dạng chiếc, bao gồm một hay nhiều lớp vật liệu dệt kết hợp với lớp đệm bằng cách khâu hoặc cách khác, trừ hàng thêu thuộc nhóm 58.10	Chuyển đổi từ bất kì một nhóm 4 số nào khác sang nhóm 58.11; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB
	<b>Chương 59</b>		
		Các loại vải dệt đã được ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp; các mặt hàng dệt thích hợp dùng trong công nghiệp	
303	59.01	Vải dệt được tráng keo hoặc hồ tinh bột, dùng để bọc ngoài bia sách hoặc loại tương tự; vải canvas, vải bạt đã xử lý để vẽ; vải hồ cứng hoặc các loại vải dệt đã được làm cứng tương tự để làm cốt mủ	Chuyển đổi từ bất kì một chương nào khác sang nhóm 59.01; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB
304	59.02	Vải mảnh dùng làm lớp từ sợi có độ bền cao từ nylon hoặc các polyamid, các polyeste khác hoặc viscose rayon	Chuyển đổi từ bất kì một chương nào khác sang nhóm 59.02; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB

Phụ lục II  
**DANH MỤC SẢN PHẨM CỤ THỂ VÀ TIÊU CHÍ XUẤT XỨ (PSR)**  
*(ban hành kèm theo Quy tắc xuất xứ AKFTA)*

STT	Mã mã hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
305	59.03	Vải dệt đã được ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép với plastic, trừ các loại thuộc nhóm 59.02
306	59.04	Vải son, đã hoặc chưa cắt theo hình, các loại trái sản có một lớp tráng hoặc phủ gắn trên lớp bồi là vật liệu dệt, đã hoặc chưa cắt thành hình
307	59.05	Các loại vải dệt phủ tương
308	59.06	Vải dệt cao su hoá, trừ các loại thuộc nhóm 59.02
309	59.07	Các loại vải dệt được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ bằng cách khác; bại đã về làm phòng mẫn cho sản khâu, phòng trường quay hoặc loại tương tự
310	59.08	Các loại bấc dệt thoi, dệt hoặc dệt kim dùng cho đèn, bếp dầu, bát lửa, nến hoặc các loại tương tự; mạng đèn măng sông, đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép với plastic, hoặc gia cố bằng kim loại hoặc vật liệu khác
311	59.09	Các loại ống dẫn dệt mềm và các loại ống dệt tương tự có lót hoặc không lót hoặc bọc vỏ cứng, hoặc có các phụ kiện từ vật liệu khác
312	59.10	Băng lái, băng truyền hoặc băng đai bằng vật liệu dệt, đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép với plastic, hoặc gia cố bằng kim loại hoặc vật liệu khác
313	59.11	Các sản phẩm và mặt hàng dệt phục vụ cho mục đích kỹ thuật, đã nêu tại Chú giải 7 của Chương này
<b>Chương 61</b>		
Quần áo và hàng may mặc phụ trợ, dệt kim hoặc móc		
314	61.01	Áo khoác dài, áo khoác mặc khi đi xe (car-coat), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc, trừ các loại thuộc nhóm 61.03
315	61.02	Áo khoác dài, áo khoác mặc khi đi xe (car-coat), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ trùm (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc, trừ các loại thuộc nhóm 61.04
316	61.03	Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo khoác thể thao, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chần, và quần soccer (trừ quần áo bơi), dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc
317	61.04	Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo khoác thể thao, áo váy dài, váy, quần váy, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chần và quần soccer (trừ quần áo bơi), dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc
318	61.05	Áo sơ mi nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc
319	61.06	Áo khoác ngắn (blouses), áo sơ mi và áo sơ mi phòng kiểu nam dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc

Phụ lục II  
**DANH MỤC SẢN PHẨM CỤ THỂ VÀ TIÊU CHÍ XUẤT XỨ (PSR)**  
*(ban hành kèm theo Quy tắc xuất xứ AKFTA)*

STT	Mã hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
320	61.07	Quần lót, quần sịp, áo ngủ, bộ py-gia-ma, áo choàng tắm, áo khoác ngoài mặc trong nhà và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc	Chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang nhóm 61.07, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước AKFTA nào; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB
321	61.08	Váy lót cổ dây đeo, váy lót trong, quần xi níp, quần đùi bó, áo ngủ, bộ py-gia-ma, áo mỏng mặc trong nhà, áo choàng tắm, áo khoác ngoài mặc trong nhà và các loại tương tự dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc	Chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang nhóm 61.08, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước AKFTA nào; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB
322	61.09	Áo T-shirt (T-Shirt), áo may-ô và các loại áo lót khác, dệt kim hoặc móc	Chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang nhóm 61.09, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước AKFTA nào; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB
323	61.10	Áo bó, áo chui đầu, áo cài khuy (Cardigans), gi-lê và các mặt hàng tương tự, dệt kim hoặc móc	Chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang nhóm 61.10, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước AKFTA nào; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB
324	61.11	Bộ quần áo và đồ phụ trợ cho quần áo trẻ sơ sinh, dệt kim hoặc móc	Chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang nhóm 61.11, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước AKFTA nào; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB
325	61.12	Bộ quần áo thể thao, bộ quần áo trượt tuyết và bộ quần áo bơi, dệt kim hoặc móc	Chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang nhóm 61.12, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước AKFTA nào; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB
326	61.13	Quần áo được may từ các loại vải dệt kim hoặc móc thuộc nhóm 59.03, 59.06 hoặc 59.07	Chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang nhóm 61.13, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước AKFTA nào; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB
327	61.14	Các loại quần áo khác, dệt kim hoặc móc	Chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang nhóm 61.14, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước AKFTA nào; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB
328	61.15	Quần tất, quần áo nịt, bit tất dài (trên đầu gối), bit tất ngắn và các loại hàng bit tất dệt kim khác, kể cả nịt chân dùng cho người già (tinh mạch, giày dép không đế, dệt kim hoặc móc)	Chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang nhóm 61.15, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước AKFTA nào; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB
329	61.16	Găng tay, găng tay hở ngón và găng tay bao, dệt kim hoặc móc	Chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang nhóm 61.16, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước AKFTA nào; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB
330	61.17	Hàng phụ trợ quần áo đã hoàn chỉnh, dệt kim hoặc móc khác; các chi tiết dệt kim hoặc móc của quần áo hoặc hàng phụ trợ quần áo	Chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang nhóm 61.17, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước AKFTA nào; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB
<b>Chương 62</b>			
331	62.01	Quần áo và hàng may mặc phụ trợ, không dệt kim hoặc móc	
		áo khoác ngoài, áo choàng mặc khi đi xe, áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ trùm (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, từ các loại thuộc nhóm 62.03	Chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang nhóm 62.01, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước AKFTA nào; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB



Phụ lục II  
**DANH MỤC SẢN PHẨM CỤ THỂ VÀ TIÊU CHÍ XUẤT XỨ (PSR)**  
*(ban hành kèm theo Quy tắc xuất xứ AKFTA)*

STT	Mã hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
332	62.02	áo khoác ngoài, áo chống nắng khi đi xe, áo khoác không tay, áo chống không tay, áo khoác có mũ (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, trừ loại thuộc nhóm 62.04	Chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang nhóm 62.02, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước AKFTA nào; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB
333	62.03	Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo khoác thể thao, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn và quần soóc (trừ quần áo bơi), dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai	Chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang nhóm 62.03, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước AKFTA nào; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB
334	62.04	Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo khoác thể thao, áo váy dài, váy, quần váy, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn và quần soóc (trừ quần áo bơi), dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái	Chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang nhóm 62.04, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước AKFTA nào; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB
335	62.05	áo sơ mi nam giới hoặc trẻ em trai	Chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang nhóm 62.05, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước AKFTA nào; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB
336	62.06	áo choàng dài, áo sơ mi và áo choàng ngắn dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái	Chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang nhóm 62.06, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước AKFTA nào; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB
337	62.07	áo may ó và các loại áo khác, quần lót, quần đùi, quần sịp, áo ngủ, bộ py-jama, áo choàng tắm, áo khoác ngoài mặc trong nhà và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai	Chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang nhóm 62.07, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước AKFTA nào; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB
338	62.08	áo may ó và các loại áo khác, váy lót, quần xi-lip, quần đùi bò, áo ngủ, bộ py-jama, áo mỏng mặc trong nhà, áo choàng tắm, áo khoác ngoài mặc trong nhà và các loại tương tự dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái	Chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang nhóm 62.08, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước AKFTA nào; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB
339	62.09	Quần áo may sẵn và đồ phụ kiện hàng may cho trẻ em	Chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang nhóm 62.09, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước AKFTA nào; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB
340	62.10	Quần áo may từ các loại vải thuộc nhóm 56.02, 56.03, 59.03, 59.06 hoặc 59.07	Chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang nhóm 62.10, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước AKFTA nào; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB
341	62.11	Bộ quần áo thể thao, bộ quần áo trượt tuyết và quần áo bơi; quần áo khác	Chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang nhóm 62.11, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước AKFTA nào; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB
342	62.12	Xu chiêng, gen, áo nịt ngực, dây đeo quần, dây móc bit tất, nịt tất, các sản phẩm tương tự và các chi tiết của chúng, được làm hoặc không được làm từ dệt kim hoặc móc	Chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang nhóm 62.12, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước AKFTA nào; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB
343	62.13	Thần tay và khăn quàng cổ nhỏ hình vuông	Chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang nhóm 62.13, với điều kiện vải của các nhóm 50.07, 51.11 - 51.13, 52.08 - 52.12, 53.09 - 53.11, 54.07 - 54.08, 55.12 - 55.16, 58.01 - 58.02, 60.01 - 60.06 có xuất xứ và sản phẩm được cắt và khâu tại nước xuất khẩu; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB

Phụ lục II  
**DANH MỤC SẢN PHẨM CỤ THỂ VÀ TIÊU CHÍ XUẤT XỨ (PSR)**  
*(Ban hành kèm theo Quy tắc xuất xứ AKFTA)*

STT	Mã hàng hóa	Tên chi xuất xứ
344	62.14	Khăn san, khăn choàng vai, khăn quàng cổ, khăn choàng rộng đội đầu và choàng vai, mạng che mặt và các loại tương tự
345	62.15	Nơ thường, nơ con bướm và cà vạt
346	62.16	Găng tay, găng tay hở ngón và găng tay bao
347	62.17	Phụ kiện may mặc làm sẵn khác; các chi tiết của quần áo hoặc của phụ kiện may làm sẵn, trừ các loại thuộc nhóm 62.12
<b>Chương 63</b>		
348	63.01	Các mặt hàng dệt đã hoàn thiện khác; bộ vải; quần áo dệt cũ và các loại hàng dệt cũ khác; vải vụn
348	63.01	Chân và chân du lịch
349	63.02	Vỏ ga, gối, đệm trải giường, khăn trải bàn, khăn vệ sinh và khăn nhà bếp
350	63.03	Màn che (kể cả rèm trang trí) và rèm mờ che phía trong; đệm màn che hoặc đệm giường
351	63.04	Các sản phẩm trang trí nội thất khác, trừ các loại thuộc nhóm 94.04
352	63.05	Bao và túi dùng để đóng, gói hàng

Phụ lục II  
**DANH MỤC SẢN PHẨM CỤ THỂ VÀ TIÊU CHÍ XUẤT XỨ (PSR)**  
*(Ban hành kèm theo Quy tắc xuất xứ AKFTA)*

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
353	63.06	Tấm vải chống thấm nước, tấm lợp và tấm che nắng; túi; búp bê cho tàu thuyền, cho ván lướt hoặc ván lướt cát; các sản phẩm dùng cho cắm trại	Chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang nhóm 63.06, với điều kiện vải của các nhóm 50.07, 51.11 - 51.13, 52.08 - 52.12, 53.09 - 53.11, 54.07 - 54.08, 55.12 - 55.16, 58.01 - 58.02, 60.01 - 60.06 có xuất xứ và sản phẩm được cắt và khâu tại nước xuất khẩu; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB
354	63.07	Các mặt hàng may đã hoàn thiện khác kể cả khuôn mẫu cắt may	Chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang nhóm 63.07, với điều kiện vải của các nhóm 50.07, 51.11 - 51.13, 52.08 - 52.12, 53.09 - 53.11, 54.07 - 54.08, 55.12 - 55.16, 58.01 - 58.02, 60.01 - 60.06 có xuất xứ và sản phẩm được cắt và khâu tại nước xuất khẩu; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB
355	63.08	Bộ vải bao gồm vải và chỉ, có hoặc không có phụ kiện dùng để làm chân, thảm trang trí, khăn trải bàn hoặc khăn ăn đã thêu, hoặc các sản phẩm dệt tương tự đóng gói sẵn để bán lẻ	Chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang nhóm 63.08, với điều kiện vải của các nhóm 50.07, 51.11 - 51.13, 52.08 - 52.12, 53.09 - 53.11, 54.07 - 54.08, 55.12 - 55.16, 58.01 - 58.02, 60.01 - 60.06 có xuất xứ và sản phẩm được cắt và khâu tại nước xuất khẩu; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB
356	63.09	Quần áo và các sản phẩm may mặc đã qua sử dụng khác	Xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại nước xuất khẩu
357	63.10	Vải vụn đã qua sử dụng hoặc mới, dây xe, dây cò (cordage), dây thừng, dây cáp dạng đoạn, mảnh đã qua sử dụng hoặc mới và các phế liệu từ vải vụn, dây xe, dây cò (cordage), dây thừng, dây cáp, từ nguyên liệu dệt	Xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại nước xuất khẩu

Phụ lục II  
**DANH MỤC SẢN PHẨM CỤ THỂ VÀ TIÊU CHÍ XUẤT XỨ (PSR)**  
*(ban hành kèm theo Quy tắc xuất xứ AKFTA)*

SPT	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
<b>Phần XIII - Sản phẩm bằng đá, thạch cao, xi măng, s-mi-ăng, m-ca hoặc các vật liệu tương tự, đồ gốm; thủy tinh và các sản phẩm bằng thủy tinh</b>		
<b>Chương 68</b>		
	68.02	Sản phẩm làm bằng đá, thạch cao, xi măng, amian, mica hoặc các vật liệu tương tự Đá làm tương dài hoặc đá xây dựng đã được gia công (trừ đá phiến) và các sản phẩm làm từ các loại đá trên, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 68.01; đá khối dùng để khảm và các loại tương tự, bằng đá tự nhiên (kể cả đá phiến) có hoặc không có lớp lót, đá hạt, đá
		- Loại khác :
358	6802.91	-- Đá cẩm thạch, tra-véc-ên và thạch cao tuyết hoa
	68.11	Các sản phẩm bằng xi măng amiăng, bằng xi măng sợi xenlulô hoặc tương tự
359	6811.20	- Tấm, panen, ngói và các sản phẩm tương tự khác
<b>Phần XIV - Ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy, đá quý hoặc đá bán quý, kim loại quý, kim loại được dát phủ kim loại quý, và các sản phẩm của chúng; đồ kim hoàn giá; tiền kim loại</b>		
<b>Chương 71</b>		
		Ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy, đá quý hoặc đá bán quý, kim loại quý, kim loại được dát phủ kim loại quý, và các sản phẩm của chúng; đồ kim hoàn giá; tiền kim loại
	71.01	Ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy, đá hoặc chưa được gia công hoặc phân loại nhưng chưa xâu thành chuỗi, chưa gắn hoặc nạm đá; ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy, đã được xâu thành chuỗi tạm thời để tiện vận chuyển
	71.02	Kim cương đã hoặc chưa được gia công nhưng chưa được gắn hoặc nạm đá
361	7102.10	- Chưa được phân loại
		- Kim cương công nghiệp:
362	7102.21	-- Chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt, tách một cách đơn giản hay mới chỉ được chuốt hoặc mài sơ qua
363	7102.29	-- Loại khác
		- Kim cương phi công nghiệp:
364	7102.31	-- Chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt, tách một cách đơn giản hay mới chỉ được chuốt hoặc mài sơ qua
365	7102.39	-- Loại khác
	71.03	Đá quý (trừ kim cương), đá bán quý, đã hoặc chưa được gia công hoặc phân loại nhưng chưa xâu chuỗi, chưa gắn hoặc nạm đá; đá quý (trừ kim cương) và đá bán quý chưa được phân loại, đã được xâu thành chuỗi tạm thời để tiện vận chuyển
368	7103.10	- Chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt đơn giản hoặc tạo hình thô
		- Đá gia công cách khác:

Phụ lục II  
**DANH MỤC SẢN PHẨM CỤ THỂ VÀ TIÊU CHÍ XUẤT XỨ (PSR)**  
*(ban hành kèm theo Quy tắc xuất xứ AKFTA)*

STT	Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
367	7103.91	-- Rubi, saphia và ngọc lục bảo	Chuyển đổi từ bất kì phần nhóm 6 số nào khác sang phần nhóm 7103.91; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB
368	7103.99	-- Loại khác	Chuyển đổi từ bất kì phần nhóm 6 số nào khác sang phần nhóm 7103.99; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB
	71.04	Đá quý hoặc đá bán quý tổng hợp hoặc tái tạo, đã hoặc chưa gia công hoặc phân loại nhưng chưa xâu thành chuỗi, chưa gắn hoặc nạm đá; đá quý hoặc đá bán quý tổng hợp hoặc tái tạo chưa phân loại, đã được xâu thành chuỗi tạm thời để tiện vận chuyển	
369	7104.10	- Thạch anh áp điện;	Chuyển đổi từ bất kì phần nhóm 6 số nào khác sang phần nhóm 7104.10; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB
370	7104.20	- Loại khác, chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt đơn giản hoặc tạo hình thô	Chuyển đổi từ bất kì phần nhóm 6 số nào khác sang phần nhóm 7104.20; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB
371	7104.90	- Loại khác	Chuyển đổi từ bất kì phần nhóm 6 số nào khác sang phần nhóm 7104.90; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB
	71.05	Đụi và bột của đá quý hoặc đá bán quý tự nhiên hoặc tổng hợp	
372	7105.90	- Loại khác	Chuyển đổi từ bất kì phần nhóm 6 số nào khác sang phần nhóm 7105.90; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB
	71.13	Đồ kim hoàn và các bộ phận rời của đồ kim hoàn, bằng kim loại quý hoặc kim loại được dát phủ kim loại quý	
		- Bằng kim loại quý, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý;	
373	7113.11	-- Bằng bạc, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý khác;	Chuyển đổi từ bất kì phần nhóm 6 số nào khác sang phần nhóm 7113.11; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB
374	7113.20	- Bằng kim loại cơ bản dát phủ kim loại quý;	Chuyển đổi từ bất kì phần nhóm 6 số nào khác sang phần nhóm 7113.20; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB
	71.14	Articles of goldsmiths' or silversmiths' wares and parts thereof, of precious metal or of metal clad with precious metal	
		- Bằng kim loại quý, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý;	
375	7114.11	-- Bằng bạc, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý khác;	Chuyển đổi từ bất kì phần nhóm 6 số nào khác sang phần nhóm 7114.11; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB
376	7114.20	- Bằng kim loại cơ bản dát phủ kim loại quý	Chuyển đổi từ bất kì phần nhóm 6 số nào khác sang phần nhóm 7114.20; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB
	71.15	Các sản phẩm khác bằng kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý	
377	7115.90	- Loại khác;	Chuyển đổi từ bất kì phần nhóm 6 số nào khác sang phần nhóm 7115.90; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB
	71.16	Sản phẩm bằng ngọc trai thiên nhiên hoặc nuôi cấy, đá quý và đá bán quý (thiên nhiên, tổng hợp hoặc tái tạo)	
378	7116.10	- Bằng ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy	Chuyển đổi từ bất kì phần nhóm 6 số nào khác sang phần nhóm 7116.10; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB
379	7116.20	- Bằng đá quý hoặc đá bán quý (thiên nhiên, tổng hợp hoặc tái tạo)	Chuyển đổi từ bất kì phần nhóm 6 số nào khác sang phần nhóm 7116.20; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB
	71.17	Đồ kim hoàn giả	
		- Bằng kim loại cơ bản, đã hoặc chưa mạ kim loại quý;	

PHỤ LỤC II  
**DANH MỤC SẢN PHẨM CỤ THỂ VÀ TIÊU CHÍ XUẤT XỨ (PSR)**  
*(ban hành kèm theo Quy tắc xuất xứ AKFTA)*

STT	Mã tài sản hàng hóa		Tiêu chí xuất xứ
380		7117.11	-- Khuy măng sét và khuy rìt;
			Chuyển đổi từ bất kì phân nhóm 6 số nào khác sang phân nhóm 7117.11; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB
381		7117.90	- Loại khác;
			Chuyển đổi từ bất kì phân nhóm 6 số nào khác sang phân nhóm 7117.90; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB
<b>Phần XV - Kim loại cơ bản và các sản phẩm bằng kim loại cơ bản</b>			
<b>Chương 72</b>			
	72.09		Gang và thép
			Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600mm trở lên, cán nguội (ép nguội), chưa dát phủ, mạ hoặc tráng
	72.20		Các sản phẩm thép không gỉ được cán phẳng, có chiều rộng dưới 600 mm
			- Không gia công quá mức cán nóng
383		7220.11	-- Chiều dày từ 4,75mm trở lên;
			Chuyển đổi từ bất kì một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 7220.11, trừ từ nhóm 72.19
384		7220.12	-- Chiều dày dưới 4,75mm;
			Chuyển đổi từ bất kì một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 7220.12, trừ từ nhóm 72.19
<b>Chương 74</b>			
			Đồng và các sản phẩm bằng đồng
385	74.08		Dây đồng
			Chuyển đổi từ bất kì một nhóm 4 số nào khác sang nhóm 74.08, trừ từ nhóm 74.07; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB
386	74.13		Dây bền lao, cáp, dây tết và các loại tương tự bằng đồng, chưa được cách điện
			Chuyển đổi từ bất kì một nhóm 4 số nào khác sang nhóm 74.13, trừ từ nhóm 74.07; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB
<b>Chương 76</b>			
			Nhôm và các sản phẩm bằng nhôm
387	76.05		Dây nhôm
			Chuyển đổi từ bất kì một nhóm 4 số nào khác sang nhóm 76.05, trừ từ nhóm 76.04; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB
388	76.14		Dây bền lao, cáp, dây tết và các loại tương tự bằng nhôm chưa cách điện
			Chuyển đổi từ bất kì một nhóm 4 số nào khác sang nhóm 76.14, trừ từ nhóm 76.05; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB
<b>Chương 81</b>			
			Kim loại cơ bản khác; gồm kim loại; các sản phẩm của chúng
			Magne và các sản phẩm của magne, kể cả phế liệu và mảnh vụn
			Magne chưa gia công;
389		8104.30	- Mạt gũa, phoi bện và hạt đã được phân loại theo cùng kích cỡ; bột
			Chuyển đổi từ bất kì phân nhóm 6 số nào khác sang phân nhóm 8104.30; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40%
<b>Chương 83</b>			
			Hàng tạp hoả làm từ kim loại cơ bản
	83.05		Các chi tiết ghép nối dùng cho cặp giữ bìa rời hoặc hồ sơ tài liệu rời, cái kẹp thư, đồ thư, kẹp giấy, kẹp phiếu mục lục và các vật phẩm văn phòng tương tự bằng kim loại cơ bản; ghim dập dạng băng (ví dụ: dùng cho văn phòng, dùng cho công nghệ làm đệm, đồ
390		8305.10	- Các chi tiết ghép nối dùng cho cặp giữ bìa rời hoặc hồ sơ tài liệu rời
			Chuyển đổi từ bất kì phân nhóm 6 số nào khác sang phân nhóm 8305.10; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40%
391		8305.20	- Ghim dập dạng băng
			Chuyển đổi từ bất kì phân nhóm 6 số nào khác sang phân nhóm 8305.20; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40%
392		8305.90	- Loại khác, kể cả phụ tùng
			Chuyển đổi từ bất kì phân nhóm 6 số nào khác sang phân nhóm 8305.90; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40%
<b>Phần XVI - Máy và các trang thiết bị cơ khí; thiết bị điện; các bộ phận của chúng; thiết bị ghi và sao chép âm thanh; thiết bị ghi và sao chép hình ảnh truyền hình và âm thanh, và các</b>			

Phụ lục II  
**DANH MỤC SẢN PHẨM CỤ THỂ VÀ TIÊU CHÍ XUẤT XỨ (PSR)**  
*(ban hành kèm theo Quy tắc xuất xứ AKFTA)*

STT	Mã hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
	<b>Chương 84</b>	
		Lò phản ứng hạt nhân, nồi hơi, máy và trang thiết bị cơ khí; các bộ phận của chúng
	84.15	Máy điều hòa không khí, gồm có một quạt chạy bằng mô tơ và các bộ phận làm thay đổi nhiệt độ và độ ẩm kể cả các loại máy không điều chỉnh độ ẩm một cách riêng biệt
393	8415.10	- Loại lắp vào cửa sổ hoặc lắp vào tường, hoạt động độc lập hoặc có hệ chia luồng; Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 45% giá FOB
	84.79	Thiết bị và phụ kiện cơ khí có chức năng riêng biệt, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác thuộc chương này
		- Các thiết bị và phụ kiện cơ khí khác:
394	8479.81	-- Bộ gia công kim loại, kể cả máy cuộn ống dây điện; Chuyển đổi từ bất kì phân nhóm 6 số nào khác sang phân nhóm 8479.81; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB
395	8479.89	-- Loại khác; Chuyển đổi từ bất kì phân nhóm 6 số nào khác sang phân nhóm 8479.89; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40%
		ổ bi hoặc ổ đĩa
396	8482.10	- Ổ bi; Chuyển đổi từ bất kì phân nhóm 6 số nào khác sang phân nhóm 8482.10; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB
	<b>Chương 85</b>	
		Máy điện và thiết bị điện và các bộ phận của chúng; máy ghi và sao âm thanh, máy ghi và sao hình ảnh truyền hình và âm thanh; bộ phận và các phụ tùng của các loại máy trên
	85.04	Biến thế điện, máy biến đổi điện tĩnh (ví dụ: bộ chỉnh lưu) và cuộn cảm
		- Biến thế điện khác
397	8504.50	- Cuộn cảm khác; Chuyển đổi từ bất kì phân nhóm 6 số nào khác sang phân nhóm 8504.50; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 45% giá FOB
	85.18	Micro và giá đỡ micro, loa đã hoặc chưa lắp vào trong vỏ loa; tai nghe có khung chống đầu và tai nghe không có khung chống đầu, có hoặc không nối với một micro, và các bộ gồm có một micro và một hoặc nhiều loa; bộ khuếch đại âm tần; bộ tăng âm
398	8518.30	- Tai nghe có khung chống đầu và tai nghe không có khung chống đầu, có hoặc không nối với một micro, và các bộ gồm một micro và một hoặc nhiều loa; Chuyển đổi từ bất kì phân nhóm 6 số nào khác sang phân nhóm 8518.30; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB
399	8518.50	- Bộ tăng âm điện; Chuyển đổi từ bất kì phân nhóm 6 số nào khác sang phân nhóm 8518.50; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB
	85.19	Máy quay đĩa, máy hát, casset và các loại máy tái tạo âm thanh khác không lắp kèm thiết bị ghi âm
		- Máy quay đĩa
400	8519.31	-- Cơ cấu tự động đổi đĩa; Chuyển đổi từ bất kì phân nhóm 6 số nào khác sang phân nhóm 8519.31; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB
	85.22	Bộ phận và phụ tùng chi sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng cho các thiết bị thuộc các nhóm từ 8519 đến 8521
401	8522.90	- Loại khác; Chuyển đổi từ bất kì phân nhóm 6 số nào khác sang phân nhóm 8522.90; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB

Phụ lục II  
**DANH MỤC SẢN PHẨM CỤ THỂ VÀ TIÊU CHÍ XUẤT XỨ (PSR)**  
*(ban hành kèm theo Quy tắc xuất xứ AKFTA)*

STT	Mã mã hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
	85.25	Thiết bị truyền dẫn dùng cho điện thoại vô tuyến (radio), điện báo vô tuyến, phát thanh vô tuyến hoặc truyền hình, có hoặc không gắn máy thu hoặc máy ghi hoặc tái tạo âm thanh; camera truyền hình; camera ghi hình ảnh nền và camera video khác; camera số
402	8525.20	- Máy truyền dẫn gắn với máy thu: [ITA1/A-049][trừ ITA1/B-197]
	85.28	Máy thu dùng trong truyền hình có hoặc không gắn với máy thu thanh vô tuyến hoặc máy ghi hoặc tái tạo âm thanh hoặc hình ảnh; màn hình video và máy chiếu video
		- Máy thu dùng trong truyền hình có hoặc không gắn với máy thu thanh vô tuyến hoặc thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh hoặc hình ảnh:
403	8528.12	-- Loại màu:
	85.29	Các bộ phận chuyên dùng hoặc chủ yếu dùng cho các thiết bị thuộc nhóm 85.25 đến 85.28
404	8529.90	- Loại khác:
	85.32	Tụ điện, loại có điện dung cố định, biến đổi hoặc điều chỉnh được (theo mức định trước)
		- Tụ điện cố định khác [ITA1/A-056]:
405	8532.22	-- Tụ nhóm [ITAV/A-058]
	85.36	Thiết bị điện để ngắt mạch hay bảo vệ mạch điện hoặc dùng để đầu nối hay lắp trong mạch điện (ví dụ: cầu dao, rô-lê, cầu chì, bộ thiết qua điện áp xung, phích cắm, ổ cắm, dui đèn, hộp tiếp nối) dùng cho điện áp không quá 1000V
406	8536.10	- Cầu chì:
	85.39	Đèn điện dây tóc hoặc đèn phóng điện, kể cả đèn chùm hàn kín và đèn tia cực tím hoặc tia hồng ngoại; đèn hồ quang
		- Các loại bóng đèn dây tóc khác, trừ đèn tia cực tím hoặc tia hồng ngoại:
407	8539.21	- Đèn halogen vonfram:
		- Đèn phóng, trừ đèn tia cực tím:
408	8539.31	-- Đèn huỳnh quang, catot nóng:
409	8539.90	- Các bộ phận:
	85.40	Đèn điện tử và ống điện tử dùng nhiệt điện tử, catot lạnh hoặc catot quang điện (ví dụ: đèn điện tử và ống đèn chân không hoặc nạp khí hoặc hơi nước, đèn và ống điện tử chỉnh lưu hồ quang thủy ngân, ống điện tử dùng tia âm cực, ống điện tử camera truyền



Phụ lục II  
**DANH MỤC SẢN PHẨM CỤ THỂ VÀ TIÊU CHÍ XUẤT XỨ (PSR)**  
*(ban hành kèm theo Quy tắc xuất xứ AKFTA)*

STT	Mã mã hàng hóa	Tên chi tiết
		- Ống đèn hình vô tuyến dùng tia âm cực, kể cả ống đèn hình của màn hình video dùng tia âm cực:
410	8540.20	- Ống camera truyền hình; bộ đổi hình và bộ tăng cường hình ảnh; ống đèn catot quang điện khác:
411	8540.40	- Ống hiển thị số liệu đồ họa loại màu, với điểm lân quang có bước nhỏ hơn 0,4mm [ITA1/B-195]:
412	8540.60	- Ống đèn tia âm cực khác:
		- Ống đèn sóng cực ngắn (ví dụ: magnetrons, klystrons, ống đèn sóng lan truyền, carcinotrons), trừ ống đèn điều khiển từ:
413	8540.71	-- Magnetron:
414	8540.72	-- Klystrons:
		- Đèn điện tử và ống điện tử khác:
415	8540.89	-- Loại khác:
		- Phụ tùng:
416	8540.91	-- Cửa ống đèn tia âm cực:
	85.41	Điốt, bóng bán dẫn và các thiết bị bán dẫn tương tự; bộ phận bán dẫn cảm quang, kể cả tế bào quang điện, đã hoặc chưa lắp ráp thành các mảng module hoặc thành bảng; điốt phát sáng; tinh thể áp điện đã lắp ráp hoàn chỉnh
		- Bóng bán dẫn trừ bóng bán dẫn cảm quang:
417	8541.90	- Các bộ phận [ITA1/A-065]
	85.43	Máy và thiết bị điện có chức năng nung chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác trong chương này
		-- Máy móc và thiết bị khác:
418	8543.89	-- Loại khác:
<b>Chương 87</b>		Xe có trục thiết bị chạy trên đường xe lửa hoặc xe điện, và các bộ phận và phụ tùng của chúng
	87.02	Xe ô tô chở 10 người trở lên, kể cả taxi xe
419	8702.10	- Loại động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén (diesel hoặc bán diesel):
420	8702.90	- Loại khác:
	87.03	Xe ô tô và các loại xe khác có động cơ được thiết kế chủ yếu để chở người (trừ các loại thuộc nhóm 87.02), kể cả xe chở người có khoang hành lý nặng và ô tô đưa
		- Xe khác, loại có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện:

Phụ lục II  
**DANH MỤC SẢN PHẨM CỤ THỂ VÀ TIÊU CHÍ XUẤT XỨ (PSR)**  
*(ban hành kèm theo Quy tắc xuất xứ AKFTA)*

STT		Nội dung hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
421	8703.21	-- Loại dung tích xi lanh không quá 1.000 cc:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 45% giá FOB
422	8703.22	-- Loại dung tích xi lanh trên 1.000cc nhưng không quá 1.500cc:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 45% giá FOB
423	8703.23	-- Loại dung tích xi lanh trên 1.500cc nhưng không quá 3.000cc:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 45% giá FOB
424	8703.24	-- Loại dung tích xi lanh trên 3.000 cc:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 45% giá FOB
		- Xe ô tô khác, loại có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén (diesel hoặc bán diesel):	
425	8703.31	-- Loại dung tích xi lanh không quá 1.500 cc:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 45% giá FOB
426	8703.32	-- Loại dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.500 cc:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 45% giá FOB
427	8703.33	-- Loại dung tích xi lanh trên 2.500 cc:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 45% giá FOB
428	8703.90	- Loại khác:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 45% giá FOB
	87.04	Xe có động cơ dùng để vận tải hàng hóa	
429	8704.10	- Xe tự đổ được thiết kế để sử dụng trên các loại đường không phải đường cao tốc: - Loại khác, có động cơ piston đốt trong đốt cháy bằng sức nén (diesel hoặc bán diesel):	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 45% giá FOB
430	8704.21	-- Tổng trọng lượng có tải tối đa không quá 5 tấn:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 45% giá FOB
431	8704.22	-- Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 5 tấn nhưng không quá 20 tấn:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 45% giá FOB
432	8704.23	-- Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 45% giá FOB
		- Other, with spark-ignition internal combustion piston engine	
433	8704.31	-- Tổng trọng lượng có tải tối đa không quá 5 tấn:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 45% giá FOB
434	8704.32	-- Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 5 tấn:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 45% giá FOB
435	8704.90	- Loại khác:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 45% giá FOB
	87.08	Bộ phận và phụ tùng của xe có động cơ thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05:	
		- Bộ phận và phụ tùng khác của thân xe (kể cả ca-bin):	
436	8708.94	-- Vỏถัง, trụ lái, hộp lái:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 45% giá FOB
437	8708.99	- Loại khác:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 45% giá FOB
	87.11	Mô tô (kể cả mopeds) và xe đạp có gắn động cơ phụ trợ, có hoặc không có thùng xe cạnh; xe mô tô có thùng bên cạnh	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 45% giá FOB
	Chương 89	Tàu thủy, thuyền và các kết cấu nổi	
	89.07	Cấu kiện nổi khác (ví dụ: bè, máng, thùng chứa chất lỏng, kebon giằng kín, cầu lên bờ, phao cứu sinh và móc hiệu)	
439	8907.10	- Bè máng có thể bơm hơi hoặc tự bơm hơi được:	Chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 8907.10; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB
	Phần XVII - Dụng cụ, thiết bị và máy quang học, nhiếp ảnh, điện ảnh, đo lường, kiểm tra độ chính xác, y tế hoặc phẫu thuật; đồng hồ cá nhân và đồng hồ thời gian khác; nhạc cụ;		
	Chương 90	Dụng cụ, thiết bị và máy quang học, nhiếp ảnh, điện ảnh, đo lường, kiểm tra độ chính xác, y tế hoặc phẫu thuật; các bộ phận và phụ tùng của chúng	
	90.02	Thấu kính, lăng kính, gương và các bộ phận quang học khác bằng vật liệu bất kỳ, đã lắp ráp, là các bộ phận hoặc để lắp vào các dụng cụ hoặc thiết bị, trừ loại làm bằng thủy tinh chưa được gia công quang học	
		- Vật kính:	
440	9002.11	-- Dụng cụ máy ảnh, máy chiếu, máy phóng to hoặc thu nhỏ ảnh:	Chuyển đổi từ bất kỳ một phân nhóm 6 số nào khác sang phân nhóm 9002.11; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB

Phụ lục II  
**DANH MỤC SẢN PHẨM CỤ THỂ VÀ TIÊU CHÍ XUẤT XỨ (PSR)**  
*(ban hành kèm theo Quy tắc xuất xứ AKFTA)*

STT	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
441	9002.19 - Loại khác	Chuyển đổi từ bất kì một phân nhóm 6 số nào khác sang phân nhóm 9002.19; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB
442	9002.20 - Kính lọc ánh sáng	Chuyển đổi từ bất kì một phân nhóm 6 số nào khác sang phân nhóm 9002.20; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB
443	9002.90 - Loại khác	Chuyển đổi từ bất kì một phân nhóm 6 số nào khác sang phân nhóm 9002.90; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB
<b>Phần XX - Các mặt hàng khác</b>		
Chương 94	Đồ nội thất (giường, tủ, bàn, ghế...); bộ đồ giường, đệm, khung đệm, nệm và các đồ dùng nội tương tự; đèn và bộ đèn chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; biển hiệu được chiếu sáng, biển đề tên được chiếu sáng và các loại tương tự; các cấu kiện	
	94.03	Đồ nội thất khác và các bộ phận của chúng
444	9403.30 - Đồ nội thất bằng gỗ được sử dụng trong văn phòng	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 60% giá FOB
445	9403.40 - Đồ nội thất bằng gỗ được sử dụng trong nhà bếp	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 60% giá FOB
446	9403.50 - Đồ nội thất bằng gỗ được sử dụng trong phòng ngủ	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 60% giá FOB
447	9403.60 - Đồ nội thất bằng gỗ khác	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 60% giá FOB

**Phụ lục III**  
**MỘT SỐ HƯỚNG DẪN ĐỐI VỚI PHỤ LỤC I**  
*(Ban hành kèm theo Quy chế cấp C/O Mẫu AK)*

**Điều 1. Công thức tính hàm lượng giá trị khu vực**

Theo quy định tại Điều 5 của Quy tắc xuất xứ quy định tại Phụ lục I, hàm lượng giá trị khu vực (RVC) của một sản phẩm được liệt kê trong Phụ lục II sẽ được tính theo công thức đã nêu tại Khoản 2, Điều 4 của Phụ lục I.

**Điều 2. Thao tác, gia công tối thiểu đối với các sản phẩm dệt may**

Ngoài những quy định chung tại Quy tắc xuất xứ, một sản phẩm thuộc chương 50-63 sẽ không được xem là có xuất xứ tại một nước nếu như các công đoạn sau được thực hiện đơn lẻ hoặc kết hợp với nhau trên sản phẩm tại nước đó, bất kể sản phẩm đó đã đáp ứng cả hai tiêu chí hàm lượng giá trị khu vực (RVC) và chuyển đổi dòng thuế (CTC):

1. Các công đoạn ráp nối đơn giản, dán nhãn, là hoặc ép thẳng, giặt hoặc giặt khô, đóng gói, hay bất kì sự kết hợp nào của các công đoạn vừa nêu;
2. Cắt theo chiều dài hoặc chiều rộng của vải rời viền, móc hay may đè lên vải tạo sự nhận biết dễ dàng cho một mục đích thương mại đặc biệt;
3. Đính và/hoặc ghép, khâu, nối hoặc móc lại với nhau các vật liệu trang trí như dây lụa, đai hay nẹp, các kiểu hạt, dây nhỏ, thắt lưng, vòng nhỏ hay khuyết;
4. Các công đoạn kết thúc đối với sợi, vải hay các sản phẩm dệt khác gồm: tẩy trắng, chống thấm, co kết, làm bóng bằng kiềm hoặc các công đoạn tương tự; hay
5. Phần trang trí thêu chỉ được phép chiếm 5% trên tổng diện tích của sản phẩm thêu hoặc có trọng lượng không quá 5% tính trên tổng trọng lượng của sản phẩm thêu.

### **Điều 3. Sản phẩm nông nghiệp và các sản phẩm vườn**

Sản phẩm nông nghiệp hoặc sản phẩm vườn được trồng tại lãnh thổ của một nước sẽ vẫn được xem là có xuất xứ từ nước đó bất kể nó được gieo trồng từ hạt, củ, và rễ; từ các phương thức chiết, ghép hay giâm cành hoặc từ các bộ phận khác của cây được nhập khẩu từ một nước bên ngoài khối AKFTA.

### **Điều 4. Sản phẩm thủy sản**

Thủy sản được nuôi tại một nước xuất khẩu sẽ được xem là có xuất xứ tại nước đó nếu chúng được nhân giống từ trứng, cá hồi hai năm tuổi, cá hồi nhỏ, và lươn hoặc sò giống, được cho ăn bằng loại thức ăn ban đầu như luân trùng/trùng bánh xe (rotifer) hay động vật phù du (artemia).

**Phụ lục IV**  
**HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN ĐIỀU 6 CỦA PHỤ LỤC I**  
*(Ban hành kèm theo Quy chế cấp C/O Mẫu AK)*

**Điều 1. Danh mục Hàng hoá**

1. Mỗi Bên sẽ áp dụng Điều 6 của Phụ lục I đối với những hàng hoá được liệt kê tại bảng danh mục hàng hóa áp dụng cho Điều 6 của Phụ lục I kèm theo phụ lục này. Tổng số mặt hàng trong danh mục này của từng nước bao gồm một trăm (100) mặt hàng có mã số hàng hóa ở cấp 6 số.

2. Hàn Quốc có thể đề nghị sửa đổi danh mục nêu tại Khoản 1 của Điều này, và sẽ được các nước thành viên ASEAN xem xét. Sửa đổi này sẽ được thông qua nếu được tất cả các nước thành viên nhất trí.

**Điều 2. Quy tắc xuất xứ áp dụng đối với hàng hóa áp dụng Điều 6 của Phụ lục I**

1. Hàng hoá nêu tại Khoản 1, Điều 1 của Phụ lục này được tái nhập khẩu dưới dạng hàng hoá không trải qua bất kỳ quá trình gia công nào ngoài các công đoạn sản xuất trong phạm vi lãnh thổ của Bên tái nhập khẩu để xuất khẩu như được quy định tại Điều 8 của Phụ lục I sẽ được xem là có xuất xứ từ lãnh thổ của Bên đó, với điều kiện là:

a) Tổng giá trị nguyên liệu đầu vào không có xuất xứ tại đó<sup>1</sup> không vượt quá 40% giá FOB của thành phẩm đối với hàng hoá mà được xem là có xuất xứ tại đó;

b) Giá trị các nguyên vật liệu được xuất khẩu từ một Bên không dưới 60% của tổng giá trị các nguyên vật liệu được sử dụng trong quá trình sản xuất thành phẩm.

2. Trừ khi được quy định khác như được nêu trong Phụ lục này, các quy tắc liên quan trong Phụ lục I sẽ được áp dụng, với những sửa đổi thích hợp, đối với những hàng hóa áp dụng Điều 6 của Phụ lục I.

**Điều 3. Thủ tục cấp C/O đối với hàng hóa áp dụng Điều 6 của Phụ lục I**

---

<sup>1</sup> "Tổng giá trị của nguyên vật liệu đầu vào không có xuất xứ tại đó" có nghĩa là giá trị của bất kỳ nguyên vật liệu đầu vào không có xuất xứ tại đó đã được cộng gộp vào cũng như bất kỳ nguyên vật liệu nào được cộng gộp vào và tất cả các chi phí khác được cộng gộp bên ngoài lãnh thổ Hàn Quốc và các Nước Thành viên ASEAN, bao gồm cả chi phí vận chuyển.

1. C/O Mẫu AK của hàng hoá áp dụng Điều 6 của Phụ lục I sẽ do Tổ chức cấp C/O<sup>2</sup> của Bên xuất khẩu cấp theo quy định tại Phụ lục V của Quy chế này.

2. Tổ chức cấp C/O của Bên xuất khẩu phải ghi rõ trong C/O Mẫu AK rằng hàng hoá đó áp dụng Điều 6 của Phụ lục I.

3. Trừ khi được quy định khác đi trong Phụ lục này, các quy tắc liên quan trong Phụ lục V sẽ được áp dụng, với những sửa đổi thích hợp, đối với những hàng hoá áp dụng Điều 6 của Phụ lục I.

4. Hàn Quốc sẽ hỗ trợ cơ quan Hải quan của Bên nhập khẩu tiến hành kiểm tra hàng hoá áp dụng Điều 6 của Phụ lục I phù hợp với các Điều 14, Điều 15 và Điều 16 của Phụ lục V.

#### **Điều 4. Cơ chế Tự vệ Đặc biệt**

1. Khi một Bên xác định rằng một hàng hoá áp dụng Điều 6 của Phụ lục I được nhập khẩu vào lãnh thổ của Bên đó với số lượng tăng lên hoặc vì lý do đó mà sẽ gây ra hoặc đe dọa gây ra tổn thất nghiêm trọng đối với ngành sản xuất trong nước của Bên đó thì Bên đó có quyền ngừng áp dụng Điều 6 của Phụ lục I đối với hàng hoá đó trong một khoảng thời gian được xem là cần thiết để ngăn chặn hoặc đối phó với tổn thất đó hoặc đe dọa sẽ gây ra tổn thất đối với ngành sản xuất trong nước của Bên đó.

2. Một Bên muốn ngừng áp dụng Điều 6 của Phụ lục I theo Khoản 1 của Điều này sẽ thông báo cho Hàn Quốc trong vòng hai (02) tháng trước khi bắt đầu giai đoạn ngừng thực hiện và cho Hàn Quốc cơ hội để trao đổi thông tin với Bên đó liên quan đến việc ngừng thực hiện này.

3. Thời hạn được đề cập đến trong Khoản 1 của Điều này có thể được gia hạn với điều kiện là Bên đang có hành động ngừng thực hiện đó (sau đây được gọi là “Bên Ngừng Thực hiện”) đã xác định rằng việc ngừng thực hiện vẫn cần thiết để ngăn chặn hoặc đối phó với tổn thất đó.

4. Trong những trường hợp khẩn cấp, khi mà việc trì hoãn có thể gây ra tổn thất khó có thể khắc phục, việc ngừng áp dụng Điều 6 của Phụ lục I theo Khoản 1 của Điều này có thể được thực hiện tạm thời mà không cần phải thông báo trước hai (02) tháng cho phía Hàn Quốc, với điều kiện là phải thông báo được trước khi việc ngừng áp dụng Điều 6 của Phụ lục I đó có hiệu lực.

---

<sup>2</sup> Đối với Hàn Quốc, cơ quan có thẩm quyền cấp chứng nhận xuất xứ có nghĩa là cơ quan Hải quan Hàn Quốc.

5. Khi một Bên đã ra quyết định được đề cập đến trong Khoản 1 của Điều này và các quy định được nêu trong Khoản 2 của Điều này đã được đáp ứng, Bên liên quan có thể đơn phương và vô điều kiện ngừng áp dụng Điều 6 của Phụ lục I, bao gồm các nội dung sau:

- a) Không có nghĩa vụ phải chứng minh rằng có tổn thất nghiêm trọng
- b) Không có nghĩa vụ phải tham vấn trước;
- c) Không có bất kỳ hạn chế nào đối với thời hạn hoặc tần suất đối với việc ngừng áp dụng;
- d) Không có nghĩa vụ phải bồi thường.

#### **Điều 5. Rà soát Hàng năm**

1. Các Bên sẽ rà soát việc thực hiện và áp dụng theo Điều 6 của Phụ lục I tại Ủy ban thực hiện được tổ chức hợp theo Điều 5.3.6. của Hiệp định khung. Để thực hiện quy định này:

a) Bên xuất khẩu sẽ cung cấp cho Ủy ban thực hiện một bản tường trình ngắn gọn về việc áp dụng Điều 6 của Phụ lục I, bao gồm một bảng thống kê số liệu xuất khẩu của từng mặt hàng được nêu trong danh mục hàng hóa áp dụng cho Điều 6 của Phụ lục I kèm theo phụ lục này cho các Bên nhập khẩu trong thời gian một năm về trước;

b) Bên Nhập khẩu sẽ cung cấp theo yêu cầu của Ủy ban thực hiện các thông tin liên quan đến việc từ chối đề nghị dành đối xử ưu đãi thuế quan, nếu có, bao gồm cả số lượng C/O Mẫu AK không được chấp nhận và lý do từ chối ưu đãi.

2. Ủy ban Thực hiện có thể đề nghị cung cấp thêm thông tin nếu được xem là cần thiết để rà soát việc thực hiện và áp dụng theo Điều 6 của Phụ lục I từ Bên xuất khẩu.

3. Sau khi xem xét kết quả việc rà soát quy định tại Khoản 1 của điều này, Ủy ban thực hiện có thể đưa ra đề xuất nếu xét thấy cần thiết.

#### **Điều 6. Khả năng Huỷ bỏ Cam kết**

Vào bất kỳ thời điểm nào sau năm (05) năm kể từ khi Hiệp định về thương mại hàng hoá có hiệu lực, bất kỳ nước thành viên ASEAN nào cũng có thể huỷ bỏ việc áp dụng Điều 6 của Phụ lục I đối với những hàng hóa được nêu trong danh mục hàng hóa áp dụng cho Điều 6 của Phụ lục I kèm theo Phụ lục này khi Bên đó xác



định, trên cơ sở rà soát và tùy theo ý mình, rằng lợi ích của Bên đó đã bị tổn hại nghiêm trọng do hậu quả của việc áp dụng Điều 6 của Phụ lục I.

#### **Điều 7**

Bất kỳ tranh chấp nào liên quan đến việc hiểu, thực hiện hoặc áp dụng Phụ lục này sẽ không phải tuân theo các thủ tục và cơ chế như được nêu trong Hiệp định về Cơ chế Giải quyết Tranh chấp thuộc Hiệp định Khung về hợp tác kinh tế toàn diện giữa Chính phủ Đại Hàn Hàn Quốc và các Chính phủ của các nước thành viên ASEAN.

#### **Điều 8**

Không có quy định nào trong Phụ lục này sẽ ảnh hưởng đến quyền và nghĩa vụ của các Bên theo Hiệp định Thương mại hàng hoá, bao gồm cả Điều 9 (Các Biện pháp Tự vệ) của Hiệp định này.

**100 MẶT HÀNG GIC ĐƯỢC HƯỚNG ƯU ĐÃI THUẾ QUAN AKFTA**

<b>Số TT</b>	<b>HS6 (GIC)</b>	<b>Mô tả hàng hoá (tiếng Anh)</b>	<b>Mô tả hàng hoá (tiếng Việt)</b>
1	292390	- Other	- Loại khác
2	420212	-- With outer surface of plastics or of textile materials:	-- Mặt ngoài bằng plastic hoặc vật liệu dệt:
3	420219	-- Other:	-- Loại khác:
4	420291	-- With outer surface of leather, of composition leather or of patent leather:	--- Túi thể thao
5	420292	-- With outer surface of plastic sheeting or of textile materials:	--- Túi đựng bowling
6	420299	-- Other:	--- Bảng đồng
7	420321	-- Specially designed for use in sports	-- Loại được thiết kế chuyên dùng cho thể thao
8	610719	-- Of other textile materials:	--- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn
9	610799	--- Of wool or fine animal hair	--- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn
10	610899	-- Of other textile materials:	--- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn
11	611720	- Ties, bow ties and cravats:	-- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn
12	620321	-- Of wool or fine animal hair	-- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn
13	620510	- Of wool or fine animal hair	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn
14	621120	- Ski suits:	- Bộ quần áo trượt tuyết:
15	621141	-- Of wool or fine animal hair	-- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn
16	621142	-- Of cotton:	-- Từ bông:
17	621210	- Brassieres:	-- Từ bông
18	621220	- Girdles and panty-girdles:	-- Từ bông
19	621290	- Other:	-- Từ bông
20	621310	- Other:	- Từ tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm
21	621320	- Of cotton	- Từ bông
22	621390	- Of other textile materials	- Từ nguyên liệu dệt khác

Số TT	HS6 (GIC)	Mô tả hàng hoá (tiếng Anh)	Mô tả hàng hoá (tiếng Việt)
23	621410	- Of silk or silk waste	- Từ tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm
24	621420	- Of wool or fine animal hair	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn
25	621430	- Of synthetic fibres	- Từ sợi tổng hợp
26	621490	- Of other textile materials	- Từ nguyên liệu dệt khác
27	630251	-- Of cotton	-- Từ bông
28	630253	-- Of man-made fibres:	-- Từ sợi nhân tạo:
29	630291	-- Of cotton	-- Từ bông
30	630293	-- Of man-made fibres:	-- Từ vải không dệt
31	630391	-- Of cotton	-- Từ bông
32	630392	-- Of synthetic fibres	-- Từ sợi tổng hợp
33	630419	-- Other:	-- Loại khác:
34	630492	-- Not knitted or crocheted, of cotton:	-- Không thuộc hàng dệt kim hoặc móc, từ bông:
35	640110	- Footwear incorporating a protective metal toe-cap	- Giày, dép có gấn mũi kim loại bảo vệ
36	640191	-- Covering the knee	-- Giày cổ cao đến đầu gối
		-- Covering the ankle but not covering the knee	
37	640192		-- Giày cổ cao quá mắt cá chân nhưng chưa đến đầu gối
38	640199	-- Other	-- Loại khác
		-- Ski-boots, cross-country ski footwear and snowboard boots	
39	640212		-- Giày ống trượt tuyết và giày ống trượt tuyết việt dã
40	640219	-- Other	-- Loại khác
		- Other footwear, incorporating a protective metal toe-cap	- Giày, dép khác có gấn mũi kim loại để bảo vệ
41	640230		
42	640291	-- Covering the ankle	-- Giày cổ cao quá mắt cá chân
43	640299	-- Other	-- Loại khác
		-- Ski-boots, cross-country ski footwear and snowboard boots	
44	640312		-- Giày ống trượt tuyết và giày ống trượt tuyết việt dã

Số TT	HS6 (GIC)	Mô tả hàng hoá (tiếng Anh)	Mô tả hàng hoá (tiếng Việt)
45	640319	-- Other:	- - - Giày dép thể thao loại khác được gắn crâmpông (núm ở đế giày), chốt cài hoặc các loại tương tự (ví dụ giày bóng đá, giày chạy và giày chơi gôn )
46	640330	- Footwear made on a base or platform of wood, not having an inner sole or a protective metal toe-cap	- Giày, dép cốt gỗ, không có đế trong hoặc không có mũi bằng kim loại để bảo vệ
47	640340	- Other footwear, incorporating a protective metal toe-cap	- Giày, dép khác có mũi bằng kim loại để bảo vệ
48	640351	-- Covering the ankle:	- - - ủng cưỡi ngựa
49	640359	-- Other:	- - - Giày chơi bowling
50	640391	-- Covering the ankle:	- - - ủng cưỡi ngựa
51	640399	-- Other:	- - Loại khác:
52	640411	-- Sports footwear; tennis shoes, basketball shoes, gym shoes, training shoes and the like	- - Giày, dép thể thao, giày tennis, giày bóng rổ, giày thể dục, giày luyện tập và các loại tương tự
53	640419	-- Other	- - Loại khác
54	640420	- Footwear with outer soles of leather or composition leather:	- - Giày chạy và giày chơi gôn
55	640510	- With uppers of leather or composition leather	- Có mũ giày bằng da thuộc hoặc da tổng hợp
56	640520	- With uppers of textile materials	- Có mũ giày bằng vật liệu dệt
57	640590	- Other	- Loại khác
58	640610	- Uppers and parts thereof, other than stiffeners:	- Mũ giày và các bộ phận của mũ giày, trừ miếng lót bằng vật liệu cứng trong mũ giày:
59	640620	- Outer soles and heels, of rubber or plastics	- Đế ngoài và gót giày bằng cao su hoặc plastic
60	640691	-- Of wood	- - Bằng gỗ
61	640699	-- Of other materials:	- - - Bằng kim loại
62	701510	- Glasses for corrective spectacles	- Các loại kính dùng cho kính hiệu chỉnh

Số TT	HS6 (GIC)	Mô tả hàng hoá (tiếng Anh)	Mô tả hàng hoá (tiếng Việt)
63	711311	-- Of silver, whether or not plated or clad with other precious metal:	-- Bảng bạc, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý khác:
64	711319	-- Of other precious metal, whether or not plated or clad with precious metal:	-- Bảng kim loại quý khác, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý:
65	711320	- Of base metal clad with precious metal:	- Bảng kim loại cơ bản dát phủ kim loại quý:
66	711610	- Of natural or cultured pearls	- Bảng ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy
67	711620	- Of precious or semi-precious stones (natural, synthetic, or reconstructed)	- Bảng đá quý hoặc đá bán quý (thiên nhiên, tổng hợp hoặc tái tạo)
68	711711	-- Cuff-links and studs:	-- Khuy măng sét và khuy rìi:
69	711719	-- Other:	-- Loại khác:
70	711790	- Other:	- Loại khác:
71	847310	- Parts and accessories of the machines of heading 84.69:	- Các bộ phận và phụ tùng của các loại máy thuộc nhóm 8469:
72	901380	- Other devices, appliances and instruments:	- Các bộ phận, thiết bị và dụng cụ quang học khác:
73	910112	-- With opto-electronic display only	-- Chỉ có mặt hiển thị bằng quang điện tử
74	910119	-- Other	-- Loại khác
75	910121	-- With automatic winding	-- Có bộ phận lên giây tự động
76	910129	-- Other	-- Loại khác
77	910199	-- Other	-- Loại khác
78	910211	-- With mechanical display only	-- Chỉ có mặt hiển thị bằng cơ học
79	910212	-- With opto-electronic display only	-- Chỉ có mặt hiển thị bằng quang điện tử
80	910291	-- Electrically operated:	-- Hoạt động bằng điện:
81	910299	-- Other:	-- Loại khác:
82	911110	- Cases of precious metal or of metal clad with precious metal	- Vỏ đồng hồ bằng kim loại quý hoặc kim loại mạ kim loại quý
83	911120	- Cases of base metal, whether or not gold- or silver-plated	- Vỏ đồng hồ bằng kim loại cơ bản đã hoặc chưa được mạ vàng hoặc mạ bạc

Số TT	HS6 (GIC)	Mô tả hàng hoá (tiếng Anh)	Mô tả hàng hoá (tiếng Việt)
84	911180	- Other cases	- Vỏ đồng hồ loại khác
85	911190	- Parts	- Bộ phận
86	911290	- Parts	- Bộ phận
87	911310	- Of precious metal or of metal clad with precious metal	- Bảng kim loại quý hoặc kim loại mạ kim loại quý
88	911320	- Of base metal, whether or not gold- or silver-plated	- Bảng kim loại cơ bản đã hoặc chưa mạ vàng hoặc bạc
89	911390	- Other	- Loại khác
90	911410	- Springs, including hair-springs	- Lò xo, kể cả dây tóc
91	911420	- Jewels	- Chân kính
92	911430	- Dials	- Mặt số
93	911440	- Plates and bridges	- Mâm và trục
94	911490	- Other	- Loại khác
95	940490	- Other:	- Loại khác:
96	950210	- Dolls, whether or not dressed	- Búp bê có hoặc không mặc quần áo
97	950291	-- Garments and accessories therefor, footwear and headgear	-- Quần áo và phụ kiện hàng may mặc, giày dép, mũ và vật đội đầu khác
98	950341	-- Stuffed	-- Loại nhồi
99	950349	-- Other	-- Loại khác
100	950390	- Other:	-- Tiên đồ chơi

**Phụ lục V**  
**THỦ TỤC CẤP C/O MẪU AK**  
*(Ban hành kèm theo Quy chế cấp C/O Mẫu AK)*

Để thực hiện Bộ Quy tắc xuất xứ của khu vực mậu dịch tự do ASEAN – Hàn Quốc (Phụ lục I), thủ tục cấp Giấy chứng nhận xuất xứ, việc kiểm tra xuất xứ và các biện pháp quản lý khác có liên quan được quy định như sau:

**Điều 1. Định nghĩa**

Trong phạm vi Phụ lục này, một số thuật ngữ được hiểu như sau:

“Giấy chứng nhận xuất xứ giáp lưng (Back-to-Back Certificate of Origin)” có nghĩa là Giấy chứng nhận xuất xứ được cấp bởi nước xuất khẩu trung gian dựa trên Giấy chứng nhận xuất xứ của nước xuất khẩu đầu tiên.

“Cơ quan Hải quan” là cơ quan, theo quy định của pháp luật nước thành viên, có thẩm quyền trong việc thực hiện pháp luật về Hải quan.

“Người xuất khẩu” là cá nhân hoặc pháp nhân thường trú tại lãnh thổ của một nước thành viên, nơi hàng hóa được xuất khẩu bởi chính người đó.

“Người nhập khẩu” là cá nhân hoặc pháp nhân thường trú tại lãnh thổ của một nước thành viên, nơi hàng hóa được nhập khẩu bởi chính người đó.

“Nhà sản xuất” là cá nhân, pháp nhân thực hiện việc sản xuất tại lãnh thổ của một nước thành viên được quy định tại Điều 1 của Phụ lục I của Quy chế này.

**Điều 2. Tổ chức có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận xuất xứ**

1. Mỗi nước thành viên sẽ thông báo danh sách tên, địa chỉ, mẫu chữ ký và con dấu chính thức của các Tổ chức cấp Giấy chứng nhận xuất xứ cho tất cả các thành viên khác qua Ban Thư ký ASEAN. Bất cứ thay đổi nào trong danh sách nêu trên của các nước thành viên sẽ phải được thông báo ngay cho tất cả các thành viên khác.

2. Bất kỳ Giấy chứng nhận xuất xứ nào được cấp mà người ký không có tên trong danh sách trên sẽ không được cơ quan Hải quan chấp nhận.

### **Điều 3**

Để xác định rõ xuất xứ, các Tổ chức cấp Giấy chứng nhận xuất xứ có quyền yêu cầu xuất trình thêm tài liệu, chứng từ hoặc tiến hành kiểm tra nếu xét thấy cần thiết phù hợp với các quy định và pháp luật quốc gia của một nước thành viên.

### **Điều 4. Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ**

1. Nhà sản xuất/ người xuất khẩu hàng hóa hoặc người được uỷ quyền sẽ nộp đơn cho Tổ chức cấp Giấy chứng nhận xuất xứ đề nghị kiểm tra xuất xứ hàng hóa trước khi xuất khẩu phù hợp với các quy định, pháp luật quốc gia của nước thành viên. Kết quả kiểm tra sẽ được xem xét lại định kỳ hoặc khi xét thấy cần thiết và được chấp nhận là bằng chứng hỗ trợ để xác định xuất xứ đối với hàng hóa xuất khẩu sau này. Việc kiểm tra hàng hóa trước khi xuất khẩu có thể không áp dụng đối với hàng hóa mà do bản chất của chúng, xuất xứ hàng hóa có thể dễ dàng xác định được.

2. Nhà sản xuất/người xuất khẩu hoặc người được uỷ quyền sẽ nộp đơn kèm theo chứng từ cần thiết chứng minh rằng hàng hóa xuất khẩu đáp ứng tiêu chuẩn để được cấp Giấy chứng nhận xuất xứ phù hợp với các quy định, luật pháp của nước thành viên.

3. Tổ chức cấp Giấy chứng nhận xuất xứ, theo thẩm quyền và khả năng, phù hợp với các quy định pháp luật nước mình, sẽ tiến hành kiểm tra từng trường hợp xin cấp chứng nhận xuất xứ để bảo đảm rằng:

a) Giấy chứng nhận xuất xứ đã được khai đầy đủ và được ký bởi người có thẩm quyền;

b) Xuất xứ của hàng hóa phù hợp với quy tắc xuất xứ nêu tại Phụ lục I;

c) Các nội dung khác khai trên Giấy chứng nhận xuất xứ phù hợp với chứng từ được nộp;



d) Mô tả số lượng và trọng lượng hàng hóa, ký mã hiệu và số lượng kiện hàng, loại bao bì kê khai phù hợp với hàng hóa được xuất khẩu.

4. Nhiều mặt hàng có thể được khai trên cùng một Giấy chứng nhận xuất xứ, với điều kiện từng mặt hàng phải đáp ứng tiêu chuẩn xuất xứ quy định đối với mặt hàng đó.

#### **Điều 5**

1. Giấy chứng nhận xuất xứ phải làm trên khổ giấy A4, phù hợp với mẫu đính kèm và được gọi là mẫu AK. Mẫu AK sẽ được làm bằng tiếng Anh.

2. Một bộ Giấy chứng nhận xuất xứ sẽ bao gồm một bản gốc và hai bản sao carbon. Màu sắc của bản gốc và bản sao carbon của bộ C/O sẽ được các nước thành viên thống nhất thỏa thuận.

3. Giấy chứng nhận xuất xứ sẽ mang số tham chiếu riêng của mỗi địa phương hoặc Tổ chức cấp.

4. Bản gốc sẽ do nhà sản xuất/ người xuất khẩu gửi cho người nhập khẩu để nộp cho Hải quan nước nhập khẩu. Bản thứ hai do Tổ chức cấp giấy chứng nhận xuất xứ của nước xuất khẩu lưu. Bản thứ ba sẽ do nhà sản xuất/ người xuất khẩu lưu.

5. Cơ quan cấp Giấy chứng nhận xuất xứ sẽ định kỳ cung cấp cho Hải quan nước nhập khẩu các chi tiết của Giấy chứng nhận xuất xứ được cấp, bao gồm số phát hành và ngày cấp, nhà sản xuất/người xuất khẩu và mô tả hàng hóa.

6. Trong trường hợp mẫu AK bị Hải quan nước nhập khẩu từ chối, mẫu AK sẽ được đánh dấu vào Ô số 4 và bản gốc C/O Mẫu AK sẽ được gửi lại cho Tổ chức cấp trong thời hạn hợp lý nhưng không quá hai (02) tháng. Tổ chức cấp sẽ được thông báo về lý do từ chối cho hưởng ưu đãi đối với mẫu C/O này.

7. Trường hợp C/O Mẫu AK bị từ chối như nêu tại Khoản 6 thì Hải quan nước nhập khẩu, nếu xét thấy phù hợp, sẽ chấp nhận giải thích của Tổ chức cấp C/O và tiếp tục cho hưởng thuế suất ưu đãi. Việc giải thích của Tổ

chức cấp C/O phải đủ chi tiết và giải thích rõ lý do mà nước nhập khẩu đã từ chối cho hưởng ưu đãi.

#### **Điều 6**

Không được phép tẩy xóa hoặc viết thêm lên C/O. Mọi thay đổi phải được đánh dấu và chỉ rõ chỗ có lỗi. Tất cả những thay đổi này phải được chấp thuận bởi người có thẩm quyền ký C/O và được Tổ chức cấp xác nhận. Các phần còn trống sẽ được gạch chéo để tránh điền thêm.

#### **Điều 7**

1. Giấy chứng nhận xuất xứ (C/O) được cấp vào thời điểm xuất khẩu hoặc một thời gian ngắn sau đó, nếu, theo các quy tắc xuất xứ quy định tại Phụ lục I, hàng hóa xuất khẩu được xác định là có xuất xứ từ lãnh thổ của nước thành viên xuất khẩu.

2. Tổ chức cấp C/O của nước trung gian là thành viên có thể cấp C/O giáp lưng (Back - to - Back C/O) trên cơ sở xuất trình bản gốc C/O hợp lệ nếu đơn đề nghị cấp C/O giáp lưng được nhà sản xuất/người xuất khẩu nộp vào thời điểm hàng hóa đang được vận chuyển qua nước trung gian, với điều kiện:

a) Xuất trình Giấy chứng nhận xuất xứ bản gốc có giá trị hiệu lực

b) Người nhập khẩu của nước thành viên trung gian và người xuất khẩu nộp Đơn đề nghị cấp C/O giáp lưng tại nước thành viên trung gian đều là một người; và

c) Thủ tục thẩm tra quy định tại Điều 14 sẽ được áp dụng.

3. Theo yêu cầu của một nước thành viên, các nước thành viên sẽ xem xét lại quy định và việc thực hiện quy tắc này và sẽ sửa đổi nếu được sự chấp thuận của tất cả các bên.

4. Trong trường hợp ngoại lệ khi C/O không được cấp vào thời điểm xuất khẩu hoặc một thời gian ngắn sau đó do vô ý sai sót hoặc có lý do xác đáng, C/O có thể được cấp sau nhưng không quá một (01) năm kể từ ngày giao hàng và phải được đóng dấu **“ISSUED RETROACTIVELY”**.

## **Điều 8**

Trong trường hợp C/O bị mất cắp, thất lạc hoặc hư hỏng, nhà sản xuất/người xuất khẩu có thể nộp đơn gửi Tổ chức cấp C/O để đề nghị cấp C/O bản sao chứng thực từ bản gốc trên cơ sở chứng từ xuất khẩu được lưu tại Tổ chức cấp và phải ghi dòng chữ “**CERTIFIED TRUE COPY**” vào Ô số 12 của Mẫu AK. Bản sao này sẽ mang ngày cấp của bản gốc. Bản sao chứng thực sẽ được cấp trong thời gian không quá một năm kể từ ngày cấp C/O bản gốc.

## **Điều 9. Nộp C/O để hưởng ưu đãi thuế quan**

Để được hưởng ưu đãi thuế quan, tại thời điểm làm thủ tục nhập khẩu, người nhập khẩu phải nộp cho cơ quan Hải quan nước nhập khẩu bản C/O kèm các chứng từ hỗ trợ (ví dụ, hóa đơn thương mại, và khi được yêu cầu, sẽ bao gồm cả vận tải đơn chờ suốt được cấp tại nước xuất khẩu) và các tài liệu khác phù hợp với quy định của pháp luật nước nhập khẩu.

## **Điều 10**

1. Giấy chứng nhận xuất xứ phải được nộp cho cơ quan Hải quan nước nhập khẩu trong vòng sáu (06) tháng kể từ ngày được Tổ chức có thẩm quyền của nước xuất khẩu là thành viên cấp hoặc nước xuất khẩu trung gian trong trường hợp đề nghị cấp C/O giáp lưng.

2. Trường hợp Giấy chứng nhận xuất xứ được nộp cho cơ quan Hải quan của nước nhập khẩu sau khi hết thời hạn hiệu lực quy định tại Khoản 1 trên, Giấy chứng nhận xuất xứ vẫn được chấp nhận nếu việc không tuân thủ thời hạn hiệu lực nêu trên là do lý do bất khả kháng hoặc nguyên nhân khác ngoài sự kiểm soát của nhà sản xuất/người xuất khẩu.

3. Trong mọi trường hợp, cơ quan Hải quan của nước nhập khẩu là thành viên có thể chấp nhận Giấy chứng nhận xuất xứ với điều kiện hàng hóa đã được nhập khẩu trước khi hết thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận xuất xứ nói trên.

## **Điều 11**

Không yêu cầu nộp Giấy chứng nhận xuất xứ trong trường hợp sau:

1. Hàng hóa có xuất xứ từ một nước xuất khẩu là thành viên có trị giá không quá 200 đô la Mỹ tính theo giá FOB; hoặc

2. Hàng hóa gửi qua đường bưu điện có trị giá không quá 200 đô la Mỹ giá FOB

Điều kiện để áp dụng quy tắc này là hàng hóa đó không phải là một phần của một hay nhiều lô hàng nhập khẩu mà nước nhập khẩu có lý do để cho rằng đây là sự sắp đặt nhằm trốn tránh việc nộp Giấy chứng nhận xuất xứ.

### **Điều 12**

1. Trường hợp không có nghi ngờ xuất xứ của hàng hoá thì việc phát hiện những khác biệt nhỏ giữa Giấy chứng nhận xuất xứ và các chứng từ nộp cho cơ quan Hải quan nước nhập khẩu để làm thủ tục nhập khẩu sẽ không làm mất hiệu lực của Giấy chứng nhận xuất xứ, nếu những khác biệt này vẫn phù hợp với thực tế hàng hóa nhập khẩu.

2. Trong trường hợp một Giấy chứng nhận xuất xứ có nhiều mặt hàng thì việc có vướng mắc đối với một mặt hàng sẽ không làm ảnh hưởng hoặc chậm trễ áp dụng thuế suất ưu đãi và thông quan hàng hóa đối với các mặt hàng còn lại trên C/O. Điểm c, Khoản 1, Điều 14 sẽ được áp dụng đối với các mặt hàng có vướng mắc về xuất xứ.

### **Điều 13. Lưu trữ hồ sơ, chứng từ**

1. Để phục vụ việc thẩm định xuất xứ hàng hóa theo các Điều 14 và 15, nhà sản xuất/ người xuất khẩu phải lưu trữ chứng từ xin cấp Giấy chứng nhận xuất xứ trong thời gian ít nhất là ba (03) năm kể từ ngày cấp chứng nhận xuất xứ, phù hợp với các quy định của pháp luật của nước mình. Trong thời hạn ba (03) năm nói trên, nếu có yêu cầu thẩm định mà nhà sản xuất/ người xuất khẩu không xuất trình được các chứng từ chứng minh để thẩm định xuất xứ hàng hóa theo quy định thì có thể bị từ chối cho hưởng ưu đãi.

2. Người nhập khẩu sẽ lưu giữ các chứng từ nhập khẩu phù hợp với quy định luật pháp của nước mình.

3. Đơn đề nghị, cấp Giấy chứng nhận xuất xứ và các chứng từ liên quan sẽ được Tổ chức cấp lưu giữ trong thời hạn ít nhất là ba (03) năm kể từ ngày cấp.

4. Theo yêu cầu của nước nhập khẩu, thông tin liên quan đến giá trị hiệu lực của Giấy chứng nhận xuất xứ sẽ được người có thẩm quyền ký C/O, với xác nhận của các cơ quan có thẩm quyền của Chính phủ, chuyển tới nước nhập khẩu.

5. Bất cứ cứ thông tin nào được trao đổi giữa các nước thành viên liên quan sẽ được giữ bí mật và sẽ chỉ được sử dụng để phục vụ cho mục đích xác minh giá trị pháp lý của Giấy chứng nhận xuất xứ.

#### **Điều 14. Thẩm tra**

1. Nước nhập khẩu có thể yêu cầu kiểm tra hồi tố hoặc kiểm tra ngẫu nhiên và/hoặc khi có lý do nghi ngờ tính chính xác của các chứng từ hoặc tính xác thực của các thông tin liên quan đến xuất xứ thực sự của sản phẩm hoặc bộ phận sản phẩm. Theo yêu cầu của nước nhập khẩu, Tổ chức cấp C/O sẽ tiến hành kiểm tra hồi tố bản kê chi phí của nhà sản xuất/người xuất khẩu, dựa trên chi phí và thời giá trong giai đoạn sáu (06) tháng kể từ ngày xuất khẩu, theo các thủ tục sau:

a) Yêu cầu kiểm tra hồi tố sẽ được gửi kèm với Giấy chứng nhận xuất xứ liên quan, đồng thời nêu rõ lý do và bất cứ thông tin nào dẫn đến nghi ngờ tính xác thực của C/O, trừ trường hợp yêu cầu kiểm tra ngẫu nhiên.

b) Khi nhận được yêu cầu kiểm tra, Tổ chức cấp C/O sẽ phản hồi ngay việc đã nhận được yêu cầu và trả lời trong vòng hai (02) tháng kể từ ngày nhận được yêu cầu.

c) Cơ quan Hải quan của nước nhập khẩu có thể trì hoãn việc cho hưởng ưu đãi trong khi chờ đợi kết quả thẩm tra. Tuy nhiên, cơ quan Hải quan có thể cho phép người nhập khẩu được thông quan hàng hóa nếu đáp ứng các biện pháp quản lý cần thiết và hàng hóa nhập khẩu không thuộc loại hàng cấm hoặc hạn chế nhập khẩu và không có nghi ngờ về gian lận.

d) Tổ chức cấp C/O sẽ gửi ngay kết quả thẩm tra cho nước nhập khẩu để làm cơ sở xem xét quyết định lô hàng có đáp ứng tiêu chuẩn xuất xứ hay không. Toàn bộ quá trình kiểm tra hồi tố, bao gồm cả quá trình nước nhập

khẩu thông báo cho Tổ chức cấp C/O về kết quả quyết định xuất xứ của lô hàng phải được hoàn thành trong vòng sáu (06) tháng. Trong quá trình tiến hành kiểm tra hồi tố, Điểm c, Khoản 1, Điều 14 sẽ được áp dụng.

2. Cơ quan Hải quan của nước nhập khẩu có quyền yêu cầu người nhập khẩu cung cấp thông tin và tài liệu liên quan tới xuất xứ của sản phẩm nhập khẩu phù hợp với quy định của pháp luật trước khi yêu cầu tiến hành kiểm tra hồi tố theo Khoản 1.

### **Điều 15**

1. Nếu nước nhập khẩu không thỏa mãn với kết quả kiểm tra hồi tố, trong trường hợp đặc biệt, có thể yêu cầu trực tiếp thẩm tra tại nước xuất khẩu.

2. Trước khi tiến hành thẩm tra tại nước xuất khẩu theo Khoản 1 nêu trên:

a) Nước nhập khẩu sẽ gửi thông báo về dự định tiến hành thẩm tra tại nước xuất khẩu, thông báo được gửi đồng thời tới:

- Nhà sản xuất/người xuất khẩu có kho hàng, nhà xưởng sẽ được thẩm tra.
- Tổ chức cấp C/O sẽ được thẩm tra.
- Cơ quan Hải quan, nơi sẽ được thẩm tra.
- Người nhập khẩu hàng hóa đang chịu sự thẩm tra.

b) Văn bản thông báo nêu tại Điểm a nêu trên phải có đầy đủ các nội dung, trong đó, ngoài các nội dung khác, sẽ bao gồm các nội dung sau:

- Tên cơ quan Hải quan có thẩm quyền ra thông báo;
- Tên nhà sản xuất/ người xuất khẩu có kho hàng, nhà xưởng được kiểm tra;
- Ngày dự kiến thẩm tra;
- Phạm vi dự định kiểm tra, bao gồm mặt hàng chịu sự kiểm tra;
- Tên và thông tin về cán bộ được chỉ định sẽ tiến hành thẩm tra.

c) Nước nhập khẩu sẽ nhận được sự chấp thuận bằng văn bản của người sản xuất/ hoặc người xuất khẩu về các kho hàng, nhà xưởng được tiến hành kiểm tra.

d) Trường hợp không nhận được văn bản chấp thuận của người sản xuất/ xuất khẩu trong vòng ba mươi (30) ngày kể từ khi nhận được thông báo theo quy định tại Điểm a nêu trên, nước nhập khẩu có thể từ chối cho hưởng ưu đãi đối với hàng hóa thuộc diện phải thẩm tra;

đ) Khi nhận được thông báo, Tổ chức cấp C/O có thể đề nghị trì hoãn việc thẩm tra và thông báo cho nước nhập khẩu trong vòng mười lăm (15) ngày kể từ ngày nhận được thông báo. Dù có trì hoãn thì việc thẩm tra sẽ phải được thực hiện trong vòng sáu mươi (60) ngày kể từ ngày nhận được thông báo hoặc thời hạn này có thể kéo dài hơn theo thỏa thuận của các bên.

3. Nước tiến hành thẩm tra sẽ cung cấp cho người xuất khẩu có hàng hóa chịu sự kiểm tra và Tổ chức cấp C/O có liên quan văn bản xác định mặt hàng được thẩm tra có đáp ứng tiêu chuẩn xuất xứ hay không.

4. Mọi trì hoãn nào về việc cho hưởng ưu đãi sẽ được xem xét lại căn cứ theo các kết quả xác định bằng văn bản quy định tại Khoản 3 cho rằng mặt hàng đáp ứng tiêu chuẩn xuất xứ.

5. Người xuất khẩu có quyền đề nghị bằng văn bản hoặc cung cấp thêm các thông tin liên quan để chứng minh về xuất xứ của mặt hàng trong thời hạn ba mươi (30) ngày kể từ ngày nhận được thông báo. Nếu mặt hàng vẫn không được coi là có xuất xứ phù hợp, quyết định cuối cùng sẽ được thông báo cho Tổ chức cấp C/O trong thời hạn ba mươi (30) ngày kể từ ngày nhận được ý kiến/giải trình của nhà sản xuất và/ hoặc người xuất khẩu.

6. Quá trình thẩm tra, bao gồm kiểm tra thực tế và quyết định xuất xứ của hàng hóa theo quy định tại Khoản 3 sẽ được thực hiện và thông báo kết quả cho Tổ chức cấp C/O trong thời hạn tối đa là sáu (06) tháng kể từ ngày tiến hành thẩm tra. Trong quá trình tiến hành thẩm tra, Điểm c, Khoản 1, Điều 14 sẽ được áp dụng.

## **Điều 16**

1. Các nước thành viên, phù hợp với quy định của pháp luật trong nước, sẽ giữ bí mật về các thông tin về hoạt động kinh doanh thu thập được trong quá trình thẩm tra theo quy định tại các Điều 14 và 15 và sẽ bảo vệ thông tin để không được phép tiết lộ gây tổn hại đến vị thế cạnh tranh của người cung cấp thông tin.

2. Tuỳ theo các quy định của pháp luật và thoả thuận của các nước thành viên, thông tin bí mật về hoạt động kinh doanh chỉ có thể được các cơ quan có thẩm quyền của một bên công bố cho bên kia vì mục đích quản lý và thực thi việc xác định xuất xứ hàng hóa.

### **Điều 17. Từ chối cho hưởng ưu đãi**

Trừ các quy chế khác được quy định trong Phụ lục này, nước nhập khẩu thành viên có thể từ chối cho hưởng ưu đãi thuế quan hoặc truy thu khoản tiền thuế phải nộp phù hợp với các quy định của pháp luật nước mình nếu mặt hàng không đáp ứng các quy tắc xuất xứ theo quy định tại Phụ lục I, hoặc không hoàn tất được những yêu cầu liên quan của Phụ lục này.

### **Điều 18. Các trường hợp đặc biệt**

Trường hợp thay đổi địa điểm đến của toàn bộ hoặc một phần lô hàng đã được xuất khẩu đến một nước thành viên thì trước hoặc sau khi hàng hóa được vận chuyển tới nước thành viên đó, phải tuân thủ theo các quy tắc sau đây :

a) Nếu hàng hóa đã được nhập vào lãnh thổ của nước nhập khẩu, Hải quan nước nhập khẩu sẽ chấp nhận C/O áp dụng đối với toàn bộ hoặc một phần lô hàng, nếu người nhập khẩu nộp đơn kèm theo bản C/O gốc để đề nghị được hưởng ưu đãi thuế quan.

b) Nếu việc thay đổi địa điểm đến xảy ra trong quá trình vận chuyển tới lãnh thổ nước nhập khẩu như đã ghi trên C/O, người sản xuất và/hoặc nhà xuất khẩu sẽ nộp đơn kèm theo bản C/O đã cấp để đề nghị cấp lại C/O mới cho toàn bộ hoặc một phần lô hàng.

### **Điều 19**

Để thực hiện Điều 9 của Phụ lục I, khi hàng hóa được vận chuyển qua lãnh thổ của một hoặc nhiều nước trung gian, không phải là nước xuất khẩu thành viên và nước nhập khẩu thành viên, các chứng từ sau phải được nộp cho cơ quan có thẩm quyền liên quan của nước nhập khẩu:

1. Vận tải đơn chở suốt được phát hành tại nước xuất khẩu;
2. Giấy chứng nhận xuất xứ;



3. Bản sao từ bản gốc hóa đơn thương mại của lô hàng;
4. Các chứng từ liên quan khác để chứng minh rằng các yêu cầu của Điều 9, Phụ lục I đang được tuân thủ.

## **Điều 20**

1. Hàng hóa gửi từ một nước thành viên xuất khẩu để tham gia triển lãm tại một nước khác và được bán trong hoặc sau triển lãm để nhập khẩu vào một nước thành viên sẽ được hưởng chế độ ưu đãi thuế quan với điều kiện là hàng hóa đó đáp ứng các yêu cầu về quy tắc xuất xứ được quy định tại Phụ lục I và phải chứng minh cho cơ quan Hải quan nước nhập khẩu là thành viên để bảo đảm rằng:

a) Người xuất khẩu đã gửi lô hàng đó từ lãnh thổ của nước thành viên xuất khẩu tới nước tổ chức triển lãm và hàng hóa được trưng bày tại đó;

b) Người xuất khẩu đã bán và chuyển nhượng lô hàng đó cho người nhận hàng trong nước nhập khẩu là thành viên;

c) Lô hàng được vận chuyển tới nước nhập khẩu trong quá trình triển lãm hoặc ngay khi kết thúc triển lãm vẫn còn nguyên trạng như khi hàng hóa được gửi đi dự triển lãm.

2. Để thực hiện các quy định ở Khoản 1 nêu trên, bản gốc C/O sẽ được gửi cho cơ quan có thẩm quyền của nước nhập khẩu, trong đó phải chỉ rõ tên và địa chỉ của nơi tổ chức triển lãm. Để chứng minh xuất xứ hàng hóa và điều kiện mà hàng hóa đã đem đi trưng bày triển lãm, cơ quan có thẩm quyền của chính phủ nơi tổ chức triển lãm có thể cấp C/O kèm theo các chứng từ quy định tại Khoản 4, Điều 19.

3. Khoản 1 sẽ được áp dụng đối với bất kỳ cuộc triển lãm, hội chợ thương mại, nông nghiệp hoặc thủ công mỹ nghệ nào hoặc các hoạt động triển lãm, trưng bày tương tự tại các cửa hiệu hoặc cơ sở sản xuất kinh doanh nhằm để bán được các sản phẩm nhập từ nước ngoài và trong suốt quá trình triển lãm tại các nơi đó hàng hóa vẫn thuộc giám sát của Hải quan.

## **Điều 21**

1. Cơ quan Hải quan nước nhập khẩu có thể chấp nhận C/O trong trường hợp hóa đơn thương mại được phát hành bởi một công ty đặt tại nước thứ ba hoặc bởi nhà xuất khẩu thay mặt cho công ty đó miễn là hàng hóa đáp ứng tiêu chuẩn xuất xứ quy định tại Phụ lục I.

2. Người xuất khẩu hàng hóa phải ghi rõ từ “ hoá đơn phát hành bởi nước thứ ba” (“third country invoicing”) và các thông tin như : tên và nước của công ty phát hành hóa đơn trên tờ C/O.

### **Điều 22. Chống gian lận**

1. Khi nghi ngờ có hành vi gian lận liên quan tới C/O, các cơ quan thẩm quyền có liên quan của Chính phủ sẽ phối hợp với nước thành viên trong việc hành động nhằm xử lý người có liên quan.

2. Mỗi nước thành viên phải ban hành các hình phạt pháp lý để xử lý các hành vi gian lận về C/O.

### **Điều 23. Cơ quan đầu mối hải quan**

1. Mỗi nước thành viên sẽ chỉ định cơ quan đầu mối để giải quyết các vấn đề liên quan nêu tại Phụ lục này.

2. Khi cơ quan đầu mối của một nước thành viên đưa ra bất cứ yêu cầu nào phát sinh từ việc thực hiện Phụ lục I đối với cơ quan đầu mối của bất cứ một nước thành viên nào, cơ quan Hải quan nước thành viên bị yêu cầu này sẽ chỉ thị các chuyên viên của mình xem xét, và trong thời hạn hợp lý phải đưa ra trả lời về kết quả xem xét và dự kiến cách giải quyết yêu cầu đó.

3. Các cơ quan đầu mối sẽ cố gắng giải quyết bất cứ vấn đề nào phát sinh từ việc thực hiện Phụ lục I thông qua tham vấn lẫn nhau.

**Phụ lục VI**  
**ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP C/O MẪU AK**  
*(Ban hành kèm theo Quy chế cấp C/O Mẫu AK)*

1. Mã số thuế của doanh nghiệp .....		Số C/O: .....			
2. Kinh gửi: (Tổ chức cấp C/O).....		<b>ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP C/O MẪU AK</b>			
3. Hình thức cấp (đánh (√) vào ô thích hợp)					
<input type="checkbox"/> Cấp lần thứ nhất <input type="checkbox"/> Hóa đơn nước thứ 3 <input type="checkbox"/> Hàng tham dự hội chợ, triển lãm <input type="checkbox"/> Cấp lần thứ hai <input type="checkbox"/> Back to Back C/O <input type="checkbox"/> Có trả lại C/O gốc					
4. Bộ hồ sơ đề nghị cấp C/O Mẫu AK:					
- Đơn đề nghị cấp C/O Mẫu AK		- Hóa đơn mua bán nguyên liệu trong nước			
- Mẫu C/O đã khai hoàn chỉnh		- Vận tải đơn			
- Tờ khai hải quan xuất khẩu		- Bảng kê chi tiết tính toán hàm lượng RVC			
- Tờ khai hải quan nhập khẩu nguyên liệu		- Bảng kê khai hàm lượng De-minimis			
- Giấy phép xuất khẩu		- Các chứng từ khác.....			
- Hợp đồng mua bán		.....			
5. Người xuất khẩu (tên tiếng Việt):.....					
- Tên tiếng Anh: .....					
- Địa chỉ: .....					
- Điện thoại: ....., Fax: ....., Email:.....					
6. Người nhập khẩu/ Người mua (tên tiếng Việt): .....					
- Tên tiếng Anh: .....					
- Địa chỉ: .....					
- Điện thoại: ....., Fax: ....., Email:.....					
7. Tên hàng (tiếng Việt và tiếng Anh)		8. Mã HS (8 số)	9. Tiêu chí xuất xứ	10. Số lượng	11. Trị giá
			a) <input type="checkbox"/> WO b) <input type="checkbox"/> CTH hoặc <input type="checkbox"/> RVC 40% c) <input type="checkbox"/> PSR: - <input type="checkbox"/> WO - <input type="checkbox"/> WO-AK - <input type="checkbox"/> CTC - <input type="checkbox"/> RVC.....% - <input type="checkbox"/> RVC.....% + CTC (CC; CTH; CTSH) - <input type="checkbox"/> Specific Processes - <input type="checkbox"/> Others d) <input type="checkbox"/> Theo Quy tắc 6		
12. Số Invoice:.....	13. Nước nhập khẩu:	14. Số vận đơn:.....		15. Những khai báo khác:	
.....	.....	.....		.....	
Ngày: ..../..../.....	.....	Ngày: ..../..../.....		.....	
16. Ghi chú của Tổ chức cấp C/O:			17. Doanh nghiệp chúng tôi xin cam đoan lô hàng nói trên được khai báo chính xác, đúng sự thực và phù hợp với các quy định về xuất xứ hàng hóa hiện hành. Chúng tôi xin chịu mọi trách nhiệm về lời khai trước pháp luật.		
- Ngày cấp: ..../..../.....			Làm tại ....., ngày ....., tháng ....., năm ....., <i>(Ký tên, ghi rõ chức vụ và đóng dấu)</i>		
- Người kiểm tra: .....					
- Người nhập dữ liệu: .....					
- Người ký: .....					
- Người trả: .....					
- Đề nghị đóng:					
▪ Đóng dấu (đồng ý cấp)			<input type="checkbox"/>		
▪ Đóng dấu "Issued retroactively"			<input type="checkbox"/>		
▪ Đóng dấu "Certified true copy"			<input type="checkbox"/>		

## **Phụ lục VII**

### **HƯỚNG DẪN KÊ KHAI C/O MẪU AK**

*(Ban hành kèm theo Quy chế cấp C/O Mẫu AK)*

C/O Mẫu AK phải được khai bằng tiếng Anh và đánh máy. Nội dung khai phải phù hợp với Tờ khai hải quan đã làm thủ tục hải quan và các chứng từ khác như vận đơn, hoá đơn thương mại và biên bản kiểm tra xuất xứ (trong trường hợp có yêu cầu kiểm tra). Nội dung kê khai C/O Mẫu AK cụ thể như sau:

1. Ô số 1: ghi tên giao dịch của nhà xuất khẩu, địa chỉ, tên quốc gia xuất khẩu (Vietnam).

2. Ô số 2: ghi tên người nhận hàng, địa chỉ, tên nước.

3. Ô trên cùng bên phải: do Tổ chức cấp C/O ghi. Số tham chiếu gồm 13 ký tự, chia làm 5 nhóm, chi tiết cách ghi như sau:

a) Nhóm 1: 02 ký tự “VN” (viết in hoa) là viết tắt của hai (02) chữ Việt Nam.

b) Nhóm 2: 02 ký tự (viết in hoa) là viết tắt tên nước nhập khẩu, quy định các chữ viết tắt như sau:

KR: Hàn Quốc	TH Thái Lan
BN: Bruney	LA: Lào
KH: Campuchia	ID: Indonesia
MY: Malaysia	MM: Myanmar
PH: Philippines	SG: Singapore

c) Nhóm 3: 02 ký tự, thể hiện năm cấp C/O

d) Nhóm 4: 02 ký tự, thể hiện tên Tổ chức cấp C/O theo danh sách được Bộ Thương mại uỷ quyền với các mã số như sau:

<b>STT</b>	<b>Tên đơn vị</b>	<b>Mã số</b>
1	Phòng quản lý xuất nhập khẩu khu vực Hà Nội	01
2	Phòng quản lý xuất nhập khẩu khu vực Thành phố Hồ Chí Minh	02

STT	Tên đơn vị	Mã số
3	Phòng quản lý xuất nhập khẩu khu vực Đà Nẵng	03
4	Phòng quản lý xuất nhập khẩu khu vực Đồng Nai	04
5	Phòng quản lý xuất nhập khẩu khu vực Hải Phòng	05
6	Phòng quản lý xuất nhập khẩu khu vực Bình Dương	06
7	Phòng quản lý xuất nhập khẩu khu vực Vũng Tàu	07

d) Nhóm 5: 05 ký tự, thể hiện số thứ tự của C/O Mẫu AK

e) Giữa các nhóm 3, nhóm 4 và nhóm 5 có dấu gạch chéo “/”

Ví dụ: Phòng Quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Thành phố Hồ Chí Minh cấp 01 C/O Mẫu AK mang số thứ 6 cho một lô hàng xuất khẩu sang Hàn Quốc trong năm 2007 thì cách ghi số tham chiếu của C/O Mẫu AK này sẽ là: VN-KR 07/02/00006

4. Ô số 3: Ngày khởi hành, tên phương tiện vận tải (nếu gửi bằng máy bay thì đánh “By air”, nếu gửi bằng đường biển thì đánh tên tàu) và tên cảng bốc dỡ hàng.

5. Ô số 4: Đề trống. Sau khi nhập khẩu hàng hoá, cơ quan hải quan tại cảng hoặc địa điểm nhập khẩu sẽ đánh dấu thích hợp trước khi gửi lại cho Tổ chức đã cấp C/O này.

6. Ô số 5: danh mục hàng hoá (01 mặt hàng, 01 lô hàng, đi 01 nước, trong một thời gian).

7. Ô số 6: ký hiệu và số hiệu của kiện hàng.

8. Ô số 7: số kiện hàng, loại kiện hàng, mô tả hàng hoá (bao gồm số lượng và mã HS của nước nhập khẩu).

9. Ô số 8: hướng dẫn cụ thể như sau:

Hàng hóa được sản xuất tại nước có tên đầu tiên ở ô số 11 của C/O này gồm các trường hợp sau:	Điền vào ô số 8:
a) Hàng hoá có xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại nước xuất khẩu	“WO”

<p>b) Hàng hóa đáp ứng quy định tại Khoản 1, Điều 4 của Phụ lục I (Quy tắc xuất xứ) của Quy chế cấp C/O Mẫu AK</p>	<p>- “CTH” (nếu hàng hóa đáp ứng tiêu chí chuyển đổi mã số hàng hóa ở cấp bốn (4) số); hoặc</p> <p>- “RVC 40%” (nếu hàm lượng giá trị khu vực không nhỏ hơn 40% tính theo giá trị FOB)</p>
<p>c) Hàng hóa đáp ứng Quy tắc mặt hàng cụ thể:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Chuyển đổi mã số hàng hóa</li> <li>- Hoàn toàn thu được hoặc hoàn toàn được sản xuất từ bất kỳ nước thành viên nào trong khu vực AK</li> <li>- Hàm lượng giá trị khu vực (RVC)</li> <li>- “Hàm lượng giá trị khu vực” kết hợp với “Chuyển đổi mã số hàng hóa”</li> <li>- Công đoạn gia công chế biến hàng hóa</li> </ul>	<p>“CTC”</p> <p>“WO-AK”</p> <p>“RVC ...” (trong đó phần “...” ghi số phần trăm hàm lượng giá trị khu vực mà hàng hóa cần đáp ứng để có xuất xứ. Ví dụ: ghi “RVC 45%”)</p> <p>Ghi các tiêu chí mà hàng hóa cần phải đáp ứng đồng thời để có xuất xứ. Ví dụ: “CTH+RVC 40%”</p> <p>Ghi “Specific Processes”</p>
<p>d) Hàng hóa đáp ứng Điều 6 của Phụ lục I</p>	<p>Ghi “Rule 6”</p>

10. Ô số 9: trọng lượng cả bì của hàng hóa (hoặc số lượng khác) và giá trị FOB.

11. Ô số 10: Số và ngày của hoá đơn thương mại.

12. Ô số 11:

- + Dòng thứ nhất ghi chữ “Vietnam”
- + Dòng thứ hai ghi đầy đủ tên nước nhập khẩu
- + Dòng thứ ba ghi địa điểm cấp, ngày tháng năm và chữ ký của người được ủy quyền ký cấp

13. Ô số 12: Để trống

- Trường hợp cấp sau theo quy định tại Khoản 4, Điều 7 của Phụ lục V thi ghi: “ISSUED RETROACTIVELY”.

- Trường hợp cấp lại theo quy định tại Điều 8 của Phụ lục V thi ghi: “CERTIFIED TRUE COPY”.

14. Ô số 13: Đánh dấu (✓) vào một ô, hai ô hoặc ba ô tương ứng đối với các trường hợp “Third-Country Invoicing” (hóa đơn nước thứ ba), “Exhibition” (hàng tham dự triển lãm), “Back to back C/O” (C/O giáp lưng).

**Phụ lục VIII**  
**ĐĂNG KÝ MẪU CHỮ KÝ CỦA NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN KÝ**  
**ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP C/O VÀ CON DẤU CỦA THƯƠNG NHÂN**  
*(Ban hành kèm theo Quy chế cấp C/O Mẫu AK)*

....., ngày.....tháng.....năm.....

Kính gửi: ... (tên của Tổ chức cấp C/O)  
Công ty: ... (tên doanh nghiệp)  
Địa chỉ: ... (địa chỉ của doanh nghiệp)

1. Đề nghị được đăng ký các cá nhân của doanh nghiệp có tên, mẫu chữ ký và dấu dưới đây:

TT	Họ và tên	Chức vụ	Mẫu chữ ký	Mẫu dấu

có thẩm quyền hoặc được ủy quyền ký trên Đơn đề nghị cấp Mẫu C/O.

2. Đăng ký các cá nhân có tên dưới đây:

TT	Họ và tên	Chức danh	Phòng (Công ty)	Số Chứng minh thư

được ủy quyền tới liên hệ cấp C/O tại ... (tên của Tổ chức cấp C/O).

Tôi xin chịu mọi trách nhiệm trước pháp luật về việc đăng ký, ủy quyền này.

**CÔNG TY .....**  
(Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp)  
(Ký tên, đóng dấu)



**Phụ lục IX**  
**DANH MỤC CÁC CƠ SỞ SẢN XUẤT CỦA THƯƠNG NHÃN**  
*(Ban hành kèm theo Quy chế cấp C/O Mẫu AK)*

....., ngày.....tháng.....năm.....

Kính gửi: ... (tên của Tổ chức cấp C/O)  
Công ty: ... (tên doanh nghiệp)  
Địa chỉ: ... (địa chỉ của doanh nghiệp)

Đề nghị được đăng ký các cơ sở sản xuất hàng xuất khẩu của doanh nghiệp chúng tôi như sau:

TT	Tên, địa chỉ, điện thoại, fax của cơ sở	Phụ trách cơ sở	Diện tích nhà xưởng	Mặt hàng sản xuất để xuất khẩu <i>(ghi riêng từng dòng cho mỗi mặt hàng)</i>			
				Tên hàng	Số lượng công nhân	Số lượng máy móc	Công suất theo tháng

Tôi xin chịu mọi trách nhiệm trước pháp luật về việc đăng ký này.

**CÔNG TY .....**  
(Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp)  
*(Ký tên, đóng dấu)*